

diễn đàn

Số 12 (1.10.1992)

ISSN 1164-2378

F O R U M



mục lục

- 2 Suy nghĩ gần xa : Một năm qua (Ng.V.)
- 3 Cùng bạn đọc : Bước sang năm thứ nhì (Diễn Đàn)
- 4 Diễn Đàn, dân chủ và phát triển (Nguyễn Trọng Nghĩa)

Thời sự

- 5 Tin Việt Nam
- 7 Chuyện ngày xưa (Tư Mã Ngưu)
- 8 Cổ phần hoá, tư nhân hoá, “hoá giá xí nghiệp” (Hải Vân)
- 9 Kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới (Vũ Quang)
- 12 Mở cửa kinh tế, chậm đổi mới chính trị : mâu thuẫn và hệ quả.. (Bùi Mộng Hùng)
- 15 Suy nghĩ về dân chủ sau 15 ngày... (Nguyễn Lộc)
- 17 Ba cánh chim trên bầu trời cách mạng (Cao Huy Thuần)
- 21 Nouvel ordre mondial (Nguyễn Quang)

Văn hoá nghệ thuật

- 24 Kim mộc thuỷ hoả thổ (thơ, Nguyễn Duy)
- 26 Dịp chào đời Vi Diệu (thơ, Nguyễn Tất Nhiên)
- 27 Đẳng sau “vụ” Dương Thu Hương (Kiến Văn)
- 28 Từ một chuyến đi (Thế Uyên)
- 31 Lê Ngọc Trà, văn học và dân chủ (Đặng Tiến)
- 33 Niềm tin khủng khiếp (Trần Đạo)
- 36 Gió đại (truyện ngắn, Bảo Ninh)
- 45 Đọc *Bến không chồng* (Hoài Văn)
- 46 Con người trong vũ trụ ?
Vũ trụ trong con người ? (Hàn Thuỷ đọc sách)

Bìa : Hải Vải (tranh dân gian, đầu thế kỷ XX)

Bạn đọc viết cho Diễn Đàn

Diễn Đàn chân thành cảm ơn thư từ, bài vở của các bạn: Nhóm Văn Việt (Warszawa), Nguyễn Nam Hà (Warszawa), Nguyễn Văn Đăng (Hoogeveen), Nguyễn Nguyên Thanh (Berlin), Vũ Ngọc Quỳnh (Bondy). Chúng tôi cũng đã nhận được và trân trọng giới thiệu với bạn đọc đồng nghiệp Tia Sáng (c/o Nguyễn, Hanns-Eislerstr. 4/0308, 1050 Berlin).

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm: Hà Dương Tường

Tổng biên tập: Trần Hải Hạc

Ban chủ biên: Trần Hải Hạc, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng, Hà Dương Tường

Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý:

Vũ An, Mỹ An, Bác sĩ Aspirin, Lê Văn Cường,

Hà Duy, Trần Đạo, Nguyễn Hải, Đơn Hành,

Nguyễn Lộc, Hoàng Lê, Tuấn Linh,

Nguyễn Trọng Nghĩa, Văn Ngọc, Thoại Phong,

Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm,

Nguyên Thanh, Thanh Thanh, Vũ Thanh,

Nguyễn Thắng, Hàn Thuỷ, Đỗ Thống,

Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn,

Kiến Văn, Hải Vân, Hoà Vân

Suy nghĩ gần xa

Một năm qua

Đã một năm qua. Tồn tại được một năm, dù sao cũng đã là một thành công của Diễn Đàn.

Nhưng đánh giá thế nào về lời giao ước trước (“ tôn trọng mọi ý kiến, kể cả những ý kiến khác biệt và trái nghịch, miễn là những ý kiến đó không đi ngược lại với những giá trị nhân bản phổ biến của nhân loại và truyền thống hòa hợp đích thực ”) và về mục tiêu “ diễn đàn [để góp phần] vì dân chủ và phát triển ” ? Không phải là người trong ban biên tập (mặc dù tôi tham gia và viết bài), lẽ dĩ nhiên tôi không có thẩm quyền để mang lại những câu trả lời của người làm ra tờ báo. Tôi lại là một độc giả “ lỗi ” (1) (tôi chỉ đọc những bài mà tôi đủ sức hiểu), cho nên tôi không có cái nhìn tổng quát của những bạn đọc chăm chú.

Tôi chỉ xin được nêu lên đây một số suy nghĩ về vài cái “ khó ” của người viết bài :

Diễn Đàn đã mở rộng cho mọi ý kiến, nghĩa là không chủ trương “ kiểm duyệt ”. Cái khó đầu tiên cho người viết là phải biết tự kiềm chế, trong suy luận cũng như trong ngôn ngữ, vì sự tôn trọng người khác, dù là người khác ý với mình, kể cả những người mà mình coi là bảo thủ. Trong tinh thần muốn hòa giải, hòa hợp, cũng cần phải hòa giải và hòa hợp với chính quá khứ của mình. Thí dụ như : hiện tượng cuồng tín không chỉ do lỗi ở “ người thuyết pháp ”, mà còn do lỗi ở những người “ cả tin ”. Sự thanh thản với quá khứ của mình chắc hẳn sẽ làm giảm những lời lẽ “ hằn học ”, và giúp cho sự hoà giải, hoà hợp với người khác.

Cái khó thứ hai là giữ được “ sự đánh giá công bằng ” (một trong những giá trị nhân bản), nhất là trước những sức ép của thời thượng (2). Thí dụ như : xa lánh được sự “ trở cờ ” (hôm qua thì ca tụng hết lời “ Cha già vĩ đại ”, hôm nay thì qui đủ thứ lỗi, thậm chí khi phán đoán sự việc, đã bỏ đi cả khung cảnh thời gian). Cái khó này cũng là cái khó của người muốn tránh được sự “ sùng bái cá nhân ” (3) ở mọi mức độ, mọi lĩnh vực : một tác phẩm hay thì khen hay, chứ không vì một điều hay mà gán cho tác giả mọi điều hay trong quá khứ, hiện tại, tương lai.

Một cái khó nữa là làm sao làm nhạy cảm (4) được công luận. Tránh được sự “ chửi đổng ”, “ luận suông ”, ... vẫn chưa đủ. Mà còn phải thuyết phục được bà con tham gia hỗ trợ cho những người trong nước đang cố gắng phục hồi xã hội dân sự, cũng như phục hồi những giá trị đạo đức đã bị bỏ quên. Mấy ai đã thực sự rung động để tham gia vào những công trình giáo dục, y tế, xã hội ... ở quê hương ?

Và còn nhiều cái khó khác... Tôi chỉ xin được nói lên vài lời, góp phần kiểm điểm một năm qua. Để bước vào một năm mới.

Ng. V.

(1) Theo Từ điển tiếng Việt, “ lỗi ” có nghĩa là “ không đều, còn sót lại [...] ”

(2) mode

(3) culte de la personnalité

(4) sensibiliser, (theo Từ điển Pháp Việt, ACCT x b)



Bước sang năm thứ hai

Số báo đang ở trong tay bạn đọc là số 12, nghĩa là số đầu của năm thứ nhì.

Đặc biệt tăng trang từ 32 lên 48, công sức ấy xin gửi tới bạn đọc (trong đó có hơn 800 người mua báo dài hạn), như món quà đánh dấu ngày “thôi nôi” của Diễn Đàn. Nhờ sự ủng hộ bằng cách mua và giới thiệu báo cho bạn bè, bạn đọc đã bảo đảm cho sự tồn tại của tờ báo trong suốt một năm qua.

Vạn sự khởi đầu nan. Bước đầu đã vượt qua, bây giờ là sự thử thách thứ hai, có thể tóm tắt bằng mấy câu hỏi.

Câu hỏi đầu tiên, theo lối nói lái thông dụng của đồng bào trong nước là : **tiền đâu ? tiền đâu để ra báo năm thứ nhì ?** Như chúng tôi đã trình bày ngay từ số ra mắt, và nói rõ trong báo cáo về tài chính số 7, mọi sự chi phí đều do tiền mua báo của bạn đọc (tiền quảng cáo không đáng kể, ít nhất cho tới nay). Và, điều độc đáo của tờ báo non trẻ này, là ngay từ lúc ra đời, nó được sự nuôi dưỡng của ngay hàng trăm bạn đọc : tính đến nay, trong số hơn 800 người mua dài hạn :

– có 400 bạn đọc ghi mua từ số 1 đến số 11 (đã ra đầu tháng 9.92)

– và 300 bạn đọc ghi mua từ số 3 đến số 13 (sẽ ra đầu tháng 11.92).

Như vậy, sự tồn tại của báo Diễn Đàn sẽ do 700 bạn đọc quyết định trong vòng hai tháng (từ nay tới cuối tháng 11) : nếu số đông tiếp tục đặt mua, thì tờ báo sẽ sống, nếu số đông bạn đọc không gửi phiếu gia hạn (kèm đây), thì Diễn Đàn sẽ...xếp bút.

Trước hết, xin nói ngay để các bạn đã gia hạn mua báo có thể an tâm : nhờ sự làm việc chi ly của ban quản lý (và sự đẽ bả của ban biên tập), bất cứ lúc nào, chúng tôi cũng có khả năng hoàn lại cho mỗi bạn đọc số tiền còn nợ nếu chẳng may tờ báo có “mệnh hệ” nào.

Thực ra, căn cứ vào phản ứng của những bạn đọc đã bỏ công trả lời bằng câu hỏi đăng trên báo cách đây 3 tháng, và căn cứ vào số phiếu đặt mua tiếp mà toà soạn đã nhận được cho tới hôm nay, chúng tôi không tin rằng anh chị em làm báo Diễn Đàn sẽ “được” bạn đọc cho nghỉ ngay từ bây giờ.

Sở dĩ chúng tôi sẵn sàng nêu lên câu hỏi “đầu tiên” cũng để mời những bạn đọc có ý định gia hạn mà chưa gửi tiền mua báo vui lòng làm ngay, tránh cho việc gửi báo bị gián đoạn.

Cũng như mọi tờ báo, Diễn Đàn chắc cũng đã làm thất vọng một số bạn đọc. Với những bạn có ý định chấm dứt hay tạm ngừng mua báo, Diễn Đàn, kèm theo lời cảm ơn và chào tạm biệt, rất mong được các bạn cho biết ý kiến : đối với người viết báo, được nghe lời chê thì để tiến bộ hơn là nghe lời khen, mặc dù lời khen bao giờ cũng là liều thuốc bổ cần thiết. Và chúng tôi vẫn hy vọng rằng các bạn ấy, sau khi cho ý kiến

(phê bình), sẽ... thay đổi ý định (ngừng mua báo) !

Cùng với câu hỏi về *khả năng tồn tại*, là câu hỏi về *lý do tồn tại* của tờ báo. Cách đây một năm, chúng tôi đã nêu rõ mục đích của Diễn Đàn : nhip cầu đối thoại trên những vấn đề cơ bản của đất nước, vì dân chủ và phát triển. Ban biên tập sẽ đối chiếu những gì đã làm và chưa làm trong năm qua với ý kiến trả lời bạn đọc, mà trong số 14, chúng tôi sẽ có bài phân tích, tổng hợp.

Cũng như và có lẽ hơn cả những báo khác, Diễn Đàn tồn tại không thôi không đủ. Nếu sự có mặt của Diễn Đàn là bổ ích, thì tờ báo phải đi tới được thêm nhiều độc giả, ngoài nước và trong nước. Chúng tôi hoan nghênh sự giúp đỡ của bạn đọc được hai hình thức :

– mua tặng hay giới thiệu Diễn Đàn cho bằng hữu

– ủng hộ tài chính để báo có quỹ gửi báo tặng cho bạn đọc ở Việt Nam và những nước Đông Âu không có điều kiện trả tiền báo.

Mấy lời trên cùng bạn đọc, cố nhiên, sẽ chỉ có ý nghĩa nếu như về phần mình, ban chủ trương Diễn Đàn cũng “kết ước” với bạn đọc : tiếp tục đóng góp, bằng ngòi bút và việc làm, vào công cuộc dân chủ hoá và phát triển đất nước Việt Nam.

Trong tinh thần ấy, xin gửi tới bạn đọc xa gần lời chào trân trọng và quý mến,

Diễn Đàn

Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên

Địa chỉ

.....Điện thoại :

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ số.....

Kèm theo đây là ngân phiếuFF

đề tên DIEN DAN gồm :

.....FF là tiền mua báo (Pháp nội địa : 250 FF, châu Âu ngoài Pháp : 280 FF ; các tỉnh và lãnh thổ DOM-TOM của Pháp, và các nước ngoài châu Âu : 330 FF)

.....FF là tiền ủng hộ.

Xin gửi phiếu này và séc (hoặc *money order*) về địa chỉ :

DIEN DAN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE).

Riêng bạn đọc ở Đức có thể ký séc 80 DM, đề tên TRAN (Bank : STADT & KREISSPARKASSE, SULZBACH-ROSENBERG, Konto : N° 21 09 700 BLZ 752 517 80) và gửi về địa chỉ : TRAN, Am Stadtpark 6, 8458 SULZBACH-ROSENBERG.

Tôi có những người bạn chưa biết báo *Diễn Đàn*. Đề nghị báo gửi tặng một số giới thiệu :

1) Tên họ.....

Địa chỉ.....

2) Tên họ.....

Địa chỉ.....

Diễn đàn,

Dân chủ và Phát triển

Bất bình¹ tắc minh (Hàn Dũ)

Có anh bạn trong nước sang vui miệng nói với tôi vào cái lúc mà người ta vẫn gọi là “ trà dư tửu hậu ” (thật ra không có trà) : « Báo Diễn Đàn của các anh nói đến phát triển thì được, chứ nói nhiều đến dân chủ thì có vấn đề đấy ! ».

Tôi biết anh nói thế vì là chỗ thân tình chứ không phải vì muốn gióng lên thêm một tiếng chuông răn đe : tâm sự của anh thì cũng như chúng tôi thôi.

Điều anh nói thật ra chúng tôi cũng đã biết từ mấy năm nay rồi : từ cái hồi còn làm tờ Đoàn Kết kia !

Đúng thế ! Chính vì thiết tha với việc dân chủ hoá đất nước nên Diễn Đàn đã nghiêm nhiên bị các nhà cầm quyền trong nước xem là một tờ báo đối lập. Mà như thế là nặng tội lắm ! Trong một hệ thống chính trị không chấp nhận ngay cả ý niệm đối trọng (*contrepois*), thì đối lập đồng nghĩa với đối nghịch (nếu không nói là phản nghịch). Theo ngôn ngữ của cố chủ tịch Mao Trạch Đông, đối lập không thuộc phạm trù “ mâu thuẫn giữa nhân dân ” mà thuộc phạm trù “ mâu thuẫn chống lại nhân dân ”, tức là đã vượt qua khỏi đường ranh giữa “ bạn ” và “ thù ”, giữa “ ta ” và “ địch ” !

Điều oái oăm là hầu hết những người làm báo Diễn Đàn đều không muốn đóng vai trò đối lập theo nghĩa chính trị của nó : tham gia vào cuộc đấu tranh giành quyền bính. Lý do đơn giản của sự chọn lựa đó là do sự run rẩy của cuộc đời, chúng tôi đang và chắc sẽ còn sống lâu dài hoặc vĩnh viễn ở quê người.

Hơn nữa — và đây mới thật là điều quan trọng — chúng tôi chân thành nghĩ rằng tương lai Việt Nam chủ yếu tùy thuộc đồng bào trong nước, cả về nhân sự cũng như đường lối.

Nói như vậy không phải để thanh minh hay để tự biện hộ (là điều thậm vô ích) mà là để song phẳng với chính mình, với bạn đọc, với thiên hạ... Thế thôi !

Nếu vì bàn bạc quá nhiều về dân chủ mà *Diễn Đàn* bị xem là “ đối lập ” hay “ đối nghịch ”, thì cũng đành lòng vậy. Xét cho cùng, cũng không có chi là oan ức.

*Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa [Kiều]*

Cái “ nghiệp ” mà chúng tôi có người đã mang từ hai, ba mươi năm nay, là dù xa xứ và dù “ lực bất tòng tâm ”, chúng tôi vẫn không ngừng thao thức, trăn trở về những vấn đề của đất nước và vẫn muốn đóng góp một chút gì đó cho quê hương, dường như là của chung mọi người chứ không phải của riêng ai.

Về dân chủ, tưởng cũng cần phải nói thêm một đôi lời.

Không ai trong chúng tôi đủ ấu trĩ, ngây thơ để nghĩ rằng dân chủ là phương thuốc mầu nhiệm sẽ chữa lành trong một tháng một năm những căn bệnh trầm kha của Việt Nam là nghèo đói, thất nghiệp, đói nát, độc đoán, tham nhũng, tham

quyền cố vị... Trái lại, chúng tôi cho rằng dân chủ hoá là một quá trình phức tạp, năng động và liên tục : nó gắn liền với thực tế kinh tế, xã hội, văn hoá, tâm lý... của mỗi nước. Do đó cần tiến từng bước một, vững chắc và có ý thức. Chắc chắn là chúng ta sẽ gặp nhiều khó khăn, sẽ vấp ngã do thiếu truyền thống, kinh nghiệm về dân chủ : từ những khó khăn, vấp ngã đó chúng ta sẽ rút ra những bài học và tiếp tục đi tới.

Nhưng rõ ràng là không thể nào dân chủ hoá đất nước nếu chúng ta không thấm nhuần — thậm chí từ chối ngay từ đầu — những giá trị cơ bản mà khái niệm dân chủ chứa đựng : tự do, bình đẳng và công bằng. Những giá trị đó không những phải được thực hiện trong đời sống chính trị thông qua những định chế, cơ chế mà ngay trong cách ứng xử thường nhật của mỗi người.

Với một quan niệm như vậy, dân chủ hoàn toàn không mâu thuẫn với phát triển, nhất là nếu ta không giản lược phát triển vào kích thước kinh tế của nó, trái lại còn chú trọng đúng mức đến các kích thước xã hội, văn hoá và cả chính trị nữa.

Trả lời phỏng vấn của báo *Tuổi Trẻ* (16.7.1992), nhà lý luận Trần Bạch Đằng cho rằng Quốc hội — vừa được bầu trong những điều kiện phải nói là không được dân chủ cho lắm — cần “ tạo ra những tiền đề dân chủ lành mạnh và phát triển cao hơn ”.

Khi nói như thế, phải chăng ông Trần Bạch Đằng cho rằng hiện nay chưa có “ những tiền đề dân chủ lành mạnh ” ? Nếu đúng thế, thì đây là một lời phê phán khá nặng nề.

Một câu hỏi khác, quan trọng hơn, cần được đặt ra : những “ tiền đề dân chủ lành mạnh ” đó là gì ? Các nhà lý luận về dân chủ đã trả lời từ mấy thế kỷ nay rồi như đã trình bày trên đây : tự do, bình đẳng, công bằng.

Làm sao có thể có dân chủ nếu người dân chưa được tự do tư tưởng, ngôn luận, lập hội... và nhất là chưa có quyền chọn lựa giữa hai hay nhiều ứng cử viên có chương trình và chính sách khác nhau.

Làm sao có thể có dân chủ nếu chưa có sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các công dân ? Không thể chối cãi được rằng, do tham gia vào “ đảng lãnh đạo ”, các đảng viên của Đảng cộng sản đương nhiên có vai trò chính trị cao hơn những công dân thường rất nhiều. Đó là chưa nói đến các người mà người ta vẫn gọi là “ phó thường dân ”.

Còn công bằng thì lại càng diệu vợi !

Có một anh bạn sau nhiều năm thảng suy nghĩ nát óc về vấn đề dân chủ ở Việt Nam, một hôm chợt nói với tôi : « Hay là trong giai đoạn đầu, ta nên đề nghị dân chủ hoá Đảng cộng sản trước đã. Nền dân chủ ở Athènes thời cổ đại đã chẳng được xây dựng trên nền tảng của chế độ nô lệ đó sao ? »

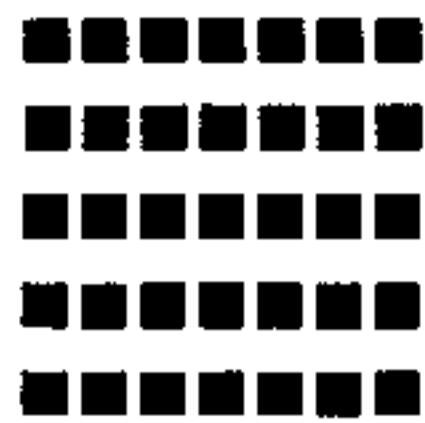
Câu nói có vẻ mỉa mai chua chát đó dường như chứa đựng một chút chi tuyệt vọng.

Riêng tôi, tôi vẫn tin rằng từ khoảng mười năm nay ở Việt Nam dân chủ vẫn mỗi ngày nhích lên từng chút. Về tự do chẳng hạn, đồng bào trong nước đã được tự do đi lại từ khoảng năm, sáu năm nay, sau đó, lần hồi được tự do làm ăn, buôn bán ; và bây giờ thì người dân đã có thể nói chuyện với nhau về thời cuộc mà không sợ hãi ngó trước ngó sau...

Cần ghi nhận những tiến bộ quý báu đó để mà hy vọng và để có được “ can đảm cho mỗi ngày ”.

Nguyễn Trọng Nghĩa

¹ Xin hiểu *bất bình* theo nghĩa ngày nay, *bất bình* thì phải kêu lên.



Chủ tịch nước : Lê Đức Anh

Ngày 23.9.1992, trong kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khoá mới, bắt đầu từ ngày 19.9 và sẽ kéo dài ba tuần lễ, đại tướng Lê Đức Anh, 72 tuổi, đã được cử vào chức vụ Chủ tịch nước. Là ứng cử viên duy nhất, ông đã được 100 % số phiếu của 392 đại biểu quốc hội có mặt (trên tổng số 395 người). Đứng thứ hai trong bộ chính trị đảng cộng sản, nguyên là tổng tư lệnh quân đội Việt Nam ở Cam-bốt, ông được cử vào bộ chính trị từ năm 1982 và được phong hàm đại tướng từ năm 1984, bộ trưởng quốc phòng năm 1987. Hiện nay, ông không còn là bộ trưởng quốc phòng nhưng vẫn phụ trách các vấn đề an ninh, quốc phòng và ngoại giao trong bộ chính trị. Bà Nguyễn Thị Bình đã được cử làm phó chủ tịch nước. Cũng trong phiên họp ngày 23.9, ông Nông Đức Mạnh, người dân tộc Tày, 52 tuổi, ủy viên trẻ nhất trong bộ chính trị đảng cộng sản, đã được cử làm chủ tịch quốc hội. Sinh năm 1940 tại Bắc Thái, ông đã tốt nghiệp Viện kỹ thuật rừng ở Leningrad, được cử vào trung ương đảng năm 1986 (ủy viên dự khuyết), và vào bộ chính trị năm 1991, phụ trách về các vấn đề dân tộc. Về phần mình, ông Võ Văn Kiệt, 69 tuổi, đã được cử lại làm thủ tướng. Khi tờ báo này lên khuôn, thành phần chính phủ mới chưa được công bố. (AFP 23.9)

Nguyễn Cơ Thạch

Giới lãnh đạo Việt Nam vẫn còn bối rối về cách đối xử với ông Nguyễn Cơ Thạch, cựu bộ trưởng ngoại giao và cũng là cựu ủy viên bộ chính trị đã bị mất chức cách đây hơn một năm. Gần đây đảng đã ra lệnh cho ông Thạch từ chối lời mời đến nghiên cứu ở một số cơ quan hàn lâm của Mỹ, Úc và Thụy Điển. Cùng lúc, thủ tướng Võ Văn Kiệt đã mời ông Thạch làm cố vấn kinh tế cho chính phủ và làm giáo sư ở hai viện kinh tế ở Hà Nội. (FEER 24.9)

Đảng cộng sản tăng cường kiểm soát các công ty quốc doanh

Đó là thông tin người ta có thể đọc qua một bài báo Nhân dân ngày 18.9 về một buổi họp giữa ông Lê Phước Thọ, ủy viên bộ chính trị, với những quan chức của 6 bộ liên quan tới kinh tế và của hai thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh. Trong mục tiêu xếp đặt lại và làm trẻ hoá cơ cấu đảng trong các xí nghiệp, một chương trình cho phép các đảng ủy giám sát và tham gia quản lý xí nghiệp cùng với ban giám đốc sẽ được thực hiện. Khoảng 100 xí nghiệp lớn ở hai thành phố, trong các khu vực công nghiệp, thương mại và tài chính, sẽ được chọn làm thí điểm. (AFP 18.9)

● Sau nhiều thất bại của mô hình đảng ủy can thiệp vào công việc quản lý, đảng cộng sản đã buộc lòng phải buông lỏng sức ép chính trị của đảng đối với các ban giám đốc xí nghiệp. Ngày nay, khi vai trò tự chủ về các quyết định kinh tế của các ban giám đốc được thừa nhận cho phép nhiều xí nghiệp làm ăn được hơn trước, khi một số xí nghiệp đang được chuẩn bị tư hữu hoá, các đảng ủy lại muốn nhảy vào. Quản lý hay chia chác ?

Đường sắt

Liên hiệp các Xí nghiệp Đường sắt Việt Nam dự trù tăng

khối lượng vận chuyển bằng đường sắt từ nay tới năm 1995 lên 15 - 16 triệu khách và 5 triệu tấn hàng hoá. Để đạt mục tiêu trên, Liên hiệp tính cần mua 31 đầu máy diesel từ 1400 tới 1600 mã lực, 8 tới 10 chiếc ô tô ray, sửa chữa 150 tàu chở khách và 780 toa tàu chở hàng. Trước mắt, 730 cây số đường sắt, 1700 km tà vẹt và 15 000 mét cầu phải được sửa chữa. Việt Nam mong đợi có các chủ đầu tư nước ngoài liên doanh với ngành đường sắt trong nước để thực hiện các mục tiêu nói trên. (Le MOCI, 24 - 31.8.1992)

Mang tiền khởi khai báo

Theo một quyết định của ngân hàng nhà nước Việt Nam, kể từ ngày 15.9 khách ra, vào Việt Nam với chiếu khán xuất - nhập có thể mang trên người ngoại tệ mạnh không cần khai báo với hải quan nếu số tiền trị giá dưới 3 000 đô la. (AFP 18.9)

Tăng xuất khẩu

Theo Thông tấn xã Việt Nam, tới giữa tháng tám năm nay Việt Nam đã xuất khẩu 970 000 tấn gạo, một con số kỷ lục cho khoảng thời gian 7 tháng này, kể từ 13 năm nay. Riêng đồng bằng sông Cửu Long đã xuất 340 000 tấn trong hai tháng 7 và 8. Mục tiêu xuất khẩu từ 1,5 tới 2 triệu tấn gạo trong năm nay có thể đạt được vì hai vụ thu hè và đông xuân đều được mùa.

Vụ mùa đông xuân 91 - 92 ở miền nam cũng đạt sản lượng kỷ lục, với con số 5,4 triệu tấn, tăng 61 % so với năm ngoái. Tuy nhiên, các nhà máy đường chỉ mới tiêu thụ 840 000 tấn. Đường Việt Nam hiện nay bị cạnh tranh mạnh bởi đường Thái Lan, Trung Quốc và Philippin nhập lậu vào thị trường.

Theo báo Nhân Dân ngày 18.9, sản lượng than xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm, đạt gần một triệu tấn, cũng tăng 50 % so với cùng thời kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, con số này còn khá xa so với mục tiêu xuất khẩu 2 triệu tấn trong cả năm. Khách hàng chính mua than của Việt Nam gồm Nam Triều Tiên, Nhật và Pháp. (AFP 15, 17 và 18.9)

Tìm dầu chưa ra

Theo báo The Economist ngày 15.8, việc tìm kiếm dầu mỏ trong khu Đại Hùng có vẻ không được thuận lợi như mong ước. Tờ báo kể ví dụ của hãng Enterprise Oil, với số vốn đầu tư 300 triệu đô la, đã khoan 18 mũi khoan thăm dò trong ba năm qua mà chỉ một lần tìm thấy dầu nhưng lại không khai thác được.

Liên doanh hàng hải

Công ty đóng tàu Xingapo Keppel Shipyard đã ký với xưởng đóng tàu Ba Son một hợp đồng liên doanh sửa chữa tàu bè trong vùng. Công ty liên doanh sẽ mang tên tiếng Anh Keppel Bason Shipyard and Engineering (Xưởng tàu và kỹ thuật Keppel Bason, viết tắt là KBSE). KBSE sẽ đóng tại cơ sở của Ba Son, có 60 % vốn của Keppel, và sẽ làm những dịch vụ kỹ thuật, sửa, đóng tàu phục vụ kỹ nghệ dầu khí ở Việt Nam và sự phát triển công nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh. (AFP 17.9)

Thêm chuyến bay đi Quảng Châu

Kể từ tháng 11 tới đây, Hàng không Việt Nam sẽ nhân các chuyến bay Thành phố Hồ Chí Minh - Hà Nội - Quảng Châu từ một chuyến một tháng lên hai chuyến mỗi tuần. Hãng hàng không Trung Quốc Nam Phương cũng có hai chuyến bay hàng tuần trên đường bay này. (AFP 18.9)

Ngân hàng người Hoa

Chính phủ Việt Nam vừa cho phép mở cửa ở thành phố Hồ Chí Minh, lần đầu tiên kể từ năm 1975, một ngân hàng do người Hoa bỏ vốn. Ngân hàng này có số vốn 20 tỉ đồng (1,8 triệu đô la), do nhóm người Hoa đã xây dựng chợ và những khách sạn ở khu An Đông bỏ ra. (FEER 24.9)

Quan hệ Việt - Trung

Thứ trưởng ngoại giao Trung Quốc Từ Đôn Tín đã tới Hà Nội ngày 18 tháng 9 để thảo luận với nhà cầm quyền Việt Nam về các vấn đề tranh chấp biên giới giữa hai nước. Sau hai ngày thảo luận không đạt được kết quả cụ thể nào, Từ đã rời Hà Nội đi Phnom-Penh ngày thứ hai 21.9. Theo bộ ngoại giao Việt Nam, hai bên đã quyết định thương lượng ở cấp chuyên viên, tại Bắc Kinh "trong một ngày gần đây". Ngoài các cuộc tranh chấp biên giới trên đất liền, vấn đề đáng quan tâm nhất là những ý đồ bá chủ của Trung Quốc trên biển Đông (Xem Diễn Đàn số trước). Sự căng thẳng giữa hai nước đã tăng lên trong hè vừa qua, khi hải quân Trung Quốc đã chặn khám và tịch thu hàng của 19 tàu buôn Việt Nam đi từ Hồng Kông về Hòn Gai. Nghiêm trọng hơn, 9 chiếc tàu với khoảng 180 thủy thủ đã bị giữ lại trong các cảng Trung Quốc. Phía Trung Quốc buộc tội các tàu nói trên chuyên chở những hàng điện tử và xe hơi từ Hồng Kông vào Việt Nam để được đưa ngược lên biên giới nhập lậu vào Trung Quốc. Báo chí Việt Nam thừa nhận có sự buôn lậu này và đề ra yêu cầu hợp tác giữa hai nước để chặn đứng nó. Bộ ngoại giao Việt Nam cho biết phía Trung Quốc đã hứa sẽ trả lại tàu và thủy thủ đoàn "trong mấy ngày sắp tới". Chuyển đi của Từ Đôn Tín còn có mục tiêu chuẩn bị cho cuộc đi thăm Việt Nam của thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng vào cuối năm nay. Tuy nhiên, không có thông tin cụ thể nào được đưa ra thêm sau hai ngày làm việc của Từ ở Hà Nội. Song song với những lời hứa thương lượng, Trung Quốc vẫn tiếp tục những hành động coi biển Đông như của mình. Theo tin của Tạp chí Kinh tế Viễn Đông (FEER), Trung Quốc tiếp tục thăm dò dầu mỏ ở vịnh Bắc Bộ trong một khu vực ở phía tây đường biên giới biển đã được Pháp (với tư cách là chính quyền bảo hộ Việt Nam) ký kết với Trung Quốc năm 1887, mặc dầu Bắc Kinh nhiều lần tuyên bố công nhận đường biên giới này trong khi chờ đợi kết quả thương lượng lại giữa hai nước. (AFP, Reuter 17 - 20.9, FEER 24.9)

Vatican và Việt Nam

Một phái đoàn đại diện Tòa Thánh Vatican sẽ đi Hà Nội trong tháng 10 hoặc tháng 11 tới đây để thảo luận với nhà cầm quyền về vấn đề cử giám mục tại Việt Nam. Phái đoàn sẽ do Tổng giám mục Claudio Celli, người được coi như "thứ trưởng ngoại giao" của Vatican cầm đầu. Tổng giám mục Claudio Celli là người phụ trách theo dõi các vấn đề Việt Nam ở Tòa Thánh Vatican từ năm 1980. Ông cũng đã đi thăm Việt Nam vào tháng giêng năm nay. (Reuter 23.9)

Mỹ viện trợ giúp người tị nạn trở về

Theo tờ báo tiếng Anh Vietnam News ra ngày 18.9, bộ ngoại giao Hoa Kỳ đã thông báo cho đại sứ Việt Nam tại Liên hiệp quốc quyết định của chính phủ Washington giúp Hà Nội 2 triệu đô la trong chương trình tái định cư cho những người tị nạn trở về. Theo tờ báo, bộ ngoại giao Hoa Kỳ cho biết có thể một số tiền 800 000 đô la cũng sẽ được trao cho Cao ủy Liên hiệp quốc về người tị nạn (HCR). Đây là lần đầu tiên

Washington viện trợ cho chương trình giúp người tị nạn trở về nước, vì những khó khăn không tìm được một nước khác nhận cho họ định cư. Quan hệ ngoại giao giữa hai nước vẫn chưa thiết lập lại và Mỹ vừa quyết định nối dài lệnh cấm vận Việt Nam thêm một năm nữa. Cho tới nay, Mỹ chỉ viện trợ cho HCR để giúp những người di tản ở các trại tị nạn. (Reuter 18.9)

POW/MIA

Chiến tranh Việt Nam tiếp tục trở lại chính trường Hoa Kỳ, trong việc hai chính đảng Mỹ cãi nhau về thái độ của ông Bill Clinton trong lúc chiến tranh, và trong các buổi điều trần hiện nay của tiểu ban Thượng nghị viện Mỹ về vấn đề quân nhân Mỹ mất tích (MIA) hoặc bị bắt giữ (POW) trong chiến tranh. Các cựu ngoại trưởng Henri Kissinger, Alexander Haig, William Rogers, cựu bộ trưởng quốc phòng Melvin Laird, James Schlesinger đã hoặc sẽ phải ra tường trình trước tiểu ban. Trong khi đó, một tiểu ban hỗn hợp Mỹ - Việt vẫn tiếp tục công việc điều tra, tìm kiếm MIA tại Việt Nam. Ngày 22.9, Việt Nam thông tấn xã cho biết đoàn điều tra mới đào được một ít xương có thể là của phi công Mỹ bị hạ...

Bộ quốc phòng Mỹ dự định sẽ công bố gần 1,3 triệu trang tư liệu về thời kỳ này. (AFP 21, 22.9)

Pháp - Việt tăng cường trao đổi thương mại

Trao đổi thương mại Pháp - Việt trong 6 tháng đầu năm nay đã tăng hơn gấp đôi so với cùng thời kỳ năm ngoái. Tổng giá trị trao đổi giữa hai nước sáu tháng qua là 781 triệu Franc (Pháp xuất 578 triệu, Việt Nam 203 triệu), so với 298 triệu trong 6 tháng đầu 1991. Sản phẩm nông - lương thực chiếm 40% tổng giá trị hàng Việt Nam bán sang Pháp, đứng thứ hai là giày dép với 20%.

Cộng đồng châu Âu (phần chính là Pháp và Đức) là bạn hàng thứ năm của Việt Nam, sau Xingapo, Nhật, Hồng Kông và Nga. (AFP 21.9)

Đại sứ mới ở Pháp

Ông Trịnh Ngọc Thái, đại sứ mới của Việt Nam tại Pháp đã tới Paris nhậm chức từ đầu tháng 9.92. Ông Thái trong những năm qua là phó ban đối ngoại trung ương đảng. Trong thời kỳ hoà đàm Paris ông làm bí thư cho trưởng đoàn Việt Nam dân chủ cộng hoà Xuân Thuỷ.

Cụ Hồ : nói tới cũng tội, quên cũng tội !

Ông Mai Xuân Cầm, tổng biên tập tuần báo Thể dục thể thao xuất bản ở thành phố Hồ Chí Minh, và toàn ban thư ký toà soạn đã bị cách chức tháng 7 vừa qua vì tội "đã không đăng kịp thời bài viết kỷ niệm ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh" (bài này được đăng trong số báo ngày 25.5 thay vì trong số ra ngày 18.5 !). Người ra quyết định kỷ luật này là ông Lê Bửu, giám đốc sở thể dục thể thao thành phố, cơ quan "chủ quản" của tờ báo. (Theo Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh ngày 12.8.92)

Đúng một năm trước đó, tổng biên tập báo Tuổi Trẻ, bà Vũ Kim Hạnh, cũng đã mất chức sau khi cho đăng lại (từ báo Nhân Dân) một tư liệu năm 1928 mà nhà sử học Daniel Hemery cho rằng là bức thư của Nguyễn Ái Quốc gửi cho "vợ" ở Trung Hoa. Đến nay, bà Kim Hạnh vẫn không được giữ trách nhiệm nào trong ngành báo chí.



chuyện ngày xưa

Lạc Hầu thừa lệnh vua cai trị đất Lạc. Trong lòng buồn bã chẳng yên vì thấy lòng dân ly tán, trăm họ lầm than, loạn lạc triền miên. Nghe lời các tham mưu, Hầu yết bảng cầu hiền. Bảng vừa treo lên, khách bốn phương đến xin yết kiến nườm nượp.

Sau một tuần tiếp khách quên ăn, quên ngủ, Hầu phờ phạc cả người vẫn chưa tìm được ai vừa ý. Xảy đầu lính vào báo có một ông già xin gặp. Hầu ngán ngẩm nhưng cũng cho mời vào. Khách vừa vào nói ngay : “ Xứ ta kỷ cương không có, lệnh quan lớn quan nhỏ không tuân thủ, phép quan nhỏ dân không thềm theo, mỗi vùng, mỗi ngành có những lệ riêng, nhìn chung thì ai cũng là quan mà ai cũng là dân cả ”.

Hầu thở dài, hỏi : “ Thế muốn sửa đổi chính sự phải bắt đầu từ đâu ? ”.

Khách tên Sinh đáp : “ Pháp luật phải nghiêm minh, đầy đủ nhưng rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu để cả nước ai cũng đọc được, hiểu được, làm theo được ”.

Hầu cười to ngắt lời : “ Thế thì dễ, ta biết thuật trị nước rồi ”.

Sinh nghiêm sắc mặt nói tiếp : “ Đó chỉ là cái vỏ ngoài, làm theo thì dễ. Nhưng cái gốc bên trong là niềm tin. Ngài phải tin vào dân, từng người dân phải tin vào Nhà nước. Nay những chuyện như xe lỗ mua, nhà lỗ hoá giá ¹... tùy qui mô lớn nhỏ xảy ra nhan nhản khắp nơi. Ngài có ban hành 100 bộ luật mà kẻ thừa hành không theo, dân không tin thì cũng bằng không ! ”.

Hầu ngồi mân mê đầu gối, thừ ra một lúc rồi hỏi : “ Ta phải làm sao để lấy lại niềm tin bây giờ ? ”.

Sinh kể : “ Thời Chiến quốc, Tần Hiếu công thấy trong nước loạn lạc, muốn sửa đổi chính sự nên tin dùng Thương Ưởng. Thương Ưởng cho thay đổi pháp chế. Pháp lệnh đã soạn đủ nhưng Ưởng chưa ban bố vì sợ dân không tin theo. Ưởng bèn cho dựng một cây gỗ dài ba trượng ở cửa phía Nam chợ Kinh đô. Lại thông báo rằng ai có thể mang nó đến cửa phía Bắc thì cho 10 lạng vàng. Dân chúng lấy làm lạ không ai dám mang đi. Ưởng lại thông báo : “ Ai có thể mang đi thì cho 50 lạng ”.

Có kẻ tiện dân liêu mạng mang. Thương Ưởng liền xuất quỹ cho 50 lạng. Sau đó mới ban bố pháp lệnh, cả nước răm rắp tuân theo ”.

Hầu toe toét cười, bảo : “ Ta hiểu rồi ! ”.



Hôm sau, trước cửa Đông chợ lớn nhất xứ Lạc thấy có một thùng bia lon miệng túm, bên cạnh là một bảng thông báo viết bằng bốn thứ tiếng, đại ý : “ Ai dời thùng bia lon này từ cửa Đông sang cửa Bắc chợ sẽ được thưởng 50 lạng vàng bốn số chín ² và cấp bằng khoán một biệt thự mặt tiền ³ ! ”. Tả hữu can gián, Hầu khẳng khái bảo : “ Để mua chữ *tin* giá như vậy vẫn là rẻ ”.

Quả nhiên thông báo vừa treo chưa được năm phút đã có một thiếu niên ăn mặc rất *mode*, tóc kiểu bàn chông, giày Adidas, rẽ đám đông chen vào kê vai vác thùng bia đi một mạch từ cửa Đông sang cửa Bắc. Đặt thùng bia xuống, mặt không đổi sắc. hơi thở vẫn đều hoà, gã thiếu niên toét miệng cười. Tức thì kèn trống chúc mừng nổi lên inh ỏi, quan Vệ úy đã chực sẵn tự bao giờ liền nhân danh Lạc Hầu trao ngay vàng và bằng khoán biệt thự mặt tiền.

Ngay hôm sau, Lạc Hầu ban hành một lô pháp lệnh.

Người kẻ chợ bảo nhau :

“ Cái gã thiếu niên lãnh thưởng là em trai bồ nhí Lạc Hầu ”

Tư Mã Ngưu

(Tuổi Trẻ Cười, số 100)

Chú thích của Diễn Đàn :

¹ Về vụ hoá giá nhà, xin đọc Diễn Đàn số 9 (1.6.92)

² Vàng 99,99 % nguyên chất

³ Biệt thự có mặt tiền trông ra đường là thứ nhà được giá nhất ở Sài Gòn. Mặt tiền và tầng chệt cho thuê thành cửa hàng, chủ nhà ở tầng trên. Hoặc cho thuê toàn bộ ngôi nhà cho công ty nước ngoài. Trung bình những biệt thự được hoá giá vừa qua ở thành phố Hồ Chí Minh, cho thuê một năm có thể thu hồi được giá mua (do Sở nhà đất qui định), nếu đem bán có thể lời từ gấp 5 đến gấp 10.



Lời bình của người đánh máy :

1. Từ ngày báo chí được uốn nắn, thông tin có định hướng, báo Tuổi Trẻ Cười đã cù rất có lập trường, nên người đọc và cả người viết đều than là cười không nổi. Nay bất ngờ lại có bài *Chuyện ngày xưa*, không biết rồi ngày mai sẽ xảy ra chuyện gì cho tờ báo tội nghiệp này.

2. *Chuyện ngày xưa* phải gọi là đạt, nhất là ở câu kết. Đạt ở chỗ nó lửng lơ con cá vàng : gã thiếu niên có thực là em trai bồ nhí của Lạc Hầu không ? Mà Lạc Hầu có bồ nhí thực không ? Người đọc không biết, tác giả không nói. Vậy thì có hai khả năng : thực hoặc không thực. Thực : thì thực quá đi rồi, mấy vụ đổi tiền, vài ngày trước là con cháu mấy vị trong Bộ chính trị đã chẳng tung tiền mua hàng đánh quả, bên Tây này gọi là *délit d'intité* (tội tay trong), đó sao ? Rộng hơn, ở Việt Nam, cũng như bên Thiên triều, hầu hết các quan *tam công* đều có con cháu ra mở công ti tư nhân, và thường đứng đầu bảng *đồng tỷ phú* hay *đô triệu phú*, mà vốn của họ thường thu gọn vào hai bứu bới : thế và tin — *quyền thế* để có mọi thứ giấy phép, *côta*, *tin tức tay trong* để đón trước những quyết định chính trị, kiểm lời bằng đầu cơ. Giai cấp *tư sản đỏ* này hoạt động trong một nền kinh tế thị trường *giá*, một thứ thị trường *vành trong vành ngoài*, nghĩa là không có cạnh tranh tự do, không có vành móng ngựa. Đó là chuyện thực, còn chuyện bồ nhí thì khỏi phải bàn. Cho nên, nếu lời đồn trên là có thực, thì *Chuyện ngày xưa* là một đỉnh cao của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, nghĩa là nhân vật chính diện được xây dựng từ một điển hình không những hiện thực mà còn thể hiện một xu hướng phát triển tất yếu. Còn nếu như lời đồn đó là do kẻ xấu tung ra để hạ uy tín chế độ, nếu như Lạc không có nàng hầu, hay chàng thiếu niên không dính dấp gì tới bồ nhí của Lạc Hầu, thì tình hình, xét cho cùng, lại càng vô vọng : dùng biện pháp gì cũng vô phương, Lạc Hầu không bao giờ có thể tìm lại chữ *tin*.

3. Đọc lại lời bình của mình, người đánh máy thấy không ổn : mang chuyện ngày nay để bàn chuyện ngày xưa là điều tối kỵ, xưa nay người ta chỉ mượn chuyện ngày xưa để bàn chuyện ngày nay. Thế mới biết, phàm là người đánh máy thì không nên ngóc đầu ra khỏi cái bàn phím của mình mà nói leo bàn phím. Vậy xin độc giả đọc qua rồi bỏ.

cổ phần hóa, tư nhân hóa, “ hóa giá xí nghiệp ”...

Vừa qua – theo nguồn tin của tạp chí *Far Eastern Economic Review* ngày 3.9 – chính phủ Việt nam đã đình chỉ quyết định tư nhân hóa công ty Legamex là phương án thí điểm đầu tiên trong chương trình “ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ” mà bộ tài chính công bố chưa đầy ba tháng trước đó (*Diễn Đàn* tháng 7.1992). Lý do chính thức đưa ra là nhà nước Việt Nam cần có thời gian sửa đổi luật rồi mới có thể bán cổ phần cho người nước ngoài, điều mà luật đầu tư hiện nay chưa cho phép.

Đồng thời người ta còn được biết rằng bốn trên bảy doanh nghiệp nhà nước được bộ tài chính chọn làm thí điểm cổ phần hóa đã “ rút tên ” do vấp phải sự không đồng ý của công nhân viên và ban giám đốc xí nghiệp. Còn lại ba xí nghiệp : Xí nghiệp chế biến thức ăn gia súc, Nhà máy diêm Thống nhất và Công ty may mặc, da giày Legamex mà phương án cổ phần hóa đã được tiến hành xa nhất (có sự cố vấn của *Crédit Lyonnais Securities Asia*, đã thực hiện phần kiểm toán). Có doanh số 40,5 tỷ đồng và xuất khẩu 20 triệu đôla hàng hóa trong năm 1991, xí nghiệp Legamex (6500 công nhân) dự kiến sẽ được cấu tạo lại thành ba xí nghiệp : hai công ty cổ phần có sự tham gia của vốn tư nhân là Legatex (may mặc) và Lega (da giày), và Legamex, công ty quốc doanh quản lý các cổ phần của nhà nước trong hai công ty trên. Tổng giám đốc Nguyễn Thị Sơn cho biết vốn của Legatex sẽ gồm 170 ngàn cổ phần trị giá 4,3 triệu đôla, trong đó 35% do công ty Hong Kong Chiap Hua Overseas Development mua, 10% bán cho công ty Đức Deutsche Investitions und Entwicklungs, 4% cho công nhân viên xí nghiệp, 41% còn lại do Legamex nắm giữ. Còn vốn của Lega sẽ gồm 592 ngàn đôla cổ phần bán cho công ty Hong Kong Bicar (45,7%), cho công nhân viên xí nghiệp (5%), số còn lại do Legamex nắm (49,3%).

Phương án của bà Nguyễn Thị Sơn, khi đưa ra, đã làm nổi lên một loạt những câu hỏi được nêu ra trên báo *Tuổi Trẻ* (6.8 và 27.8.1992).

Trước hết đó là việc xử lý nợ nần hiện tại của Legamex. Tuy phát triển nhanh và làm ăn có lãi, công ty của bà Nguyễn Thị Sơn hiện đang đương đầu với món nợ lớn lên đến 14 triệu đôla, vay của các ngân hàng trong nước và nhất là nước ngoài (gần 90%) : tính trên tổng số tài sản hiện thời, tỷ lệ nợ gấp 13 lần. Và riêng năm 1992, khoản nợ mà Legamex phải trả lên tới 3,4 triệu đôla (*FEER* 20.8.1992). Phương án cổ phần hóa lại không thuyết phục được chủ nợ trở thành cổ đông cho nên Legamex, với sự bảo lãnh của Ngân hàng nhà nước, sẽ tiếp tục đóng “ vai trò con nợ ” đối với ngân hàng nước ngoài, đồng thời “ làm chủ nợ ” đối với Legatex và Lega : một xí nghiệp như Legatex khi hình thành sẽ lãnh một món nợ 10 triệu đôla, vượt hơn gấp đôi tổng số vốn của công ty, và hơn gấp bốn lần số vốn thu từ việc bán cổ phần (2,5 triệu đôla). Điều này cũng có nghĩa là nếu hai công ty cổ phần làm ăn lỗ lã hay phá sản, công ty quốc doanh và nhà nước phải gánh trách nhiệm trước các chủ nợ. Trong điều kiện đó, phương án cổ phần hóa không đạt được mục tiêu tối

thiểu của nó là giải trừ nợ cho nhà nước. Trước mắt, nó chỉ là một phương án huy động vốn để đảo nợ : một phương án để cứu nguy cho một xí nghiệp đã mất khả năng thanh toán ? Một cách chính đáng, dư luận không thể không xôn xao.

Một vấn đề khác gây không kém thắc mắc, đó là cách Legamex đánh giá tài sản của nhà nước. Như đất đai chẳng hạn : trong phương án cổ phần hóa, 15 000 m² mặt bằng được đưa vào vốn Legatex với giá 1,5 triệu đôla. Trong khi tính theo giá biểu thuê đất của các công ty nước ngoài, mặt bằng đó có giá trị gấp hơn ba lần (5,4 triệu đôla). Vượt lên trường hợp Legamex, hiện nay nổi cộm lên là vấn đề định ra “ giá bán ” các xí nghiệp quốc doanh được cổ phần hóa. Làm sao xác định giá trị của một doanh nghiệp khi đằng sau là một chế độ kế toán yếu kém và không chuẩn với những gì quốc tế có thể chấp nhận, và khi nhiều thông tin cần thiết để đánh giá doanh nghiệp tiếp tục bị giữ kín ? Những bản khoản của dư luận xã hội cũng như giới đầu tư nước ngoài đủ hợp lý để cho thấy chương trình tư nhân hóa xí nghiệp dưới dạng công ty cổ phần, trong thực trạng hiện nay, khó có thể đưa ra thị trường những cổ phần thật sự có sức hấp dẫn người mua.

Trong một cuộc hội thảo về vấn đề này tổ chức đầu mùa hè này ở thành phố Hồ Chí Minh, ông Đào Văn Thụy, luật sư tòa thượng thẩm Paris, cho rằng điều cần xây dựng đầu tiên là một “ đạo luật về tư nhân hóa xí nghiệp quốc doanh ” trong đó cổ phần hóa là một phương thức. Tránh né từ “ tư nhân hóa ”, vì những lý do tư tưởng hệ, làm cho nhiều vấn đề hiện nay không được đặt ra một cách rõ ràng (như vai trò quyết định của đảng ủy Đảng cộng sản trong các xí nghiệp). Một đạo luật tư nhân hóa trước tiên nhằm đáp ứng nhu cầu dân chủ : thảo luận rộng rãi tại quốc hội và trong dư luận về một sách lược lớn có liên quan đến đời sống của hàng triệu công nhân viên và quyền lợi của quốc gia. Đạo luật đó tạo điều kiện cho một sự trong suốt cần thiết trong việc chuyển nhượng tài sản quốc gia sang khu vực kinh tế tư nhân, hạn chế những sự lạm dụng và tránh những quyết định vội vàng có hại cho quyền lợi chung. Đồng thời đó cũng là điều kiện để có sự ổn định tâm lý cần thiết cho việc huy động vốn đầu tư của tư nhân trong cũng như ngoài nước.

Và trước khi quyết định chuyển nhượng sở hữu hay không, điều tiên quyết, theo luật sư Thụy, là cải tạo quy chế pháp lý của doanh nghiệp nhà nước, chuyển các xí nghiệp quốc doanh từ chế độ công pháp (tức là từ một cơ chế quản lý cơ bản không khác các cơ quan hành chính) sang chế độ tư pháp, lấy luật thương mại làm thông luật và qui tắc kế toán thương mại làm qui tắc quản lý. Chỉ trên cơ sở quản lý đó, nhà nước và xã hội mới có được những dữ kiện xác thực để xử lý bài toán tư nhân hóa xí nghiệp đúng với quyền lợi của quốc gia.

Đặt lại công khai qui chế doanh nghiệp nhà nước còn là cách để ngăn chặn hiện tượng “ cổ phần hóa êm dịu ” đang xảy ra ở những doanh nghiệp nhỏ, như ông Trần Tố Tự, chuyên viên kinh tế của Công ty tài chính Sài Gòn, đã báo động tại cuộc hội thảo nói trên. Không ít trường hợp giám đốc xí nghiệp nhỏ đã ấn định giá doanh nghiệp rất thấp và chia chác các cổ phần cho họ hàng thân thuộc của quan chức : sau chuyện “ hóa giá nhà ” người ta đang chứng kiến việc “ hóa giá xí nghiệp ”.

Hải Vân

Vũ Quang

Kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới

Sau năm làm việc với sự giúp đỡ của Liên Hiệp Quốc, Việt Nam đã dựng và tính hệ thống tài khoản quốc gia theo tiêu chuẩn Liên Hiệp Quốc cho thời kỳ 1981-1991. Hệ thống tài khoản quốc gia này nhằm mục đích phản ánh một cách tổng hợp nhất kết quả của hoạt động kinh tế, việc phân phối lại và việc sử dụng kết quả đó trong nền kinh tế. Nó cho phép đánh giá quá trình phát triển kinh tế Việt Nam từ năm 1986 tức là thời kỳ đổi mới về mặt kinh tế. Dưới đây tôi sẽ trình bày sơ lược những đánh giá tổng quát nhất dựa trên những số liệu đó¹.

Quá trình đổi mới

Có thể nói chính sách đổi mới kinh tế đã bắt đầu ở Việt Nam từ cuối năm 1980, chủ yếu trong nông nghiệp. Giá thu mua nông sản được nâng lên và chế độ khoán được thực hiện trong nông nghiệp. Một số khâu lao động trong sản xuất nông nghiệp được đem khoán cho hộ gia đình, nhưng các khâu chủ yếu (thuỷ lợi, làm đất, giống, cung cấp vật tư và thu mua sản phẩm) vẫn dựa vào cơ sở hợp tác xã, và giá cả vẫn do nhà nước ấn định. Nông nghiệp phát triển được vài năm, song đến năm 1986 thì tác dụng của khoán tàn lụi, sản lượng lương thực tăng không đáng kể (năm 1986) rồi giảm (năm 1987). Giá cả lại trở nên bất hợp lý sau một thời gian vì lạm phát trên thị trường tự do. Sự lạm quyền và tham nhũng trong hoạt động phân phối của cán bộ hợp tác xã, nhất là khi có lạm phát, đã làm thui chột động cơ sản xuất của nông dân.

Đại hội V của Đảng cộng sản Việt Nam năm 1986, với tổng bí thư mới là ông Nguyễn Văn Linh, nhấn mạnh đến sự đổi mới toàn diện về mặt kinh tế. Nhưng trong thực chất, vẫn không khác lắm so với tư duy đổi mới năm 1980. Trong Đại hội V này, cụm từ *kinh tế thị trường* vẫn còn là điều cấm kỵ. Mặc dù đã nhận thức ra được tác dụng làm trì trệ kinh tế của hệ thống giá cả phi lý (giá cả thị trường cao gấp 5-10 lần giá nhà nước), hoặc của chế độ phân bổ chỉ tiêu định lượng trong sản xuất và trong giao nộp sản phẩm, cũng như của chính sách không khuyến khích kinh tế tư nhân, các nhà lãnh đạo Việt Nam lúc đó vẫn cho rằng nhà nước có vai trò quyết định trong việc định giá và hoạch định kinh tế bằng chỉ tiêu; tức là, chẳng hạn, nếu giá cả không còn hợp lý thì nhà nước sẽ quyết định một khung giá mới hợp lý hơn; nếu không đề ra kế hoạch cho mọi hoạt động thì nhà nước sẽ ra kế hoạch cho những hoạt

động trọng điểm. Chính sách *giá lương tiền trước* (1986) và sau đại hội (1987) là nhằm vào việc nâng giá, nâng lương trong khu vực quốc doanh, và tăng khối lượng tiền tệ, rồi cố giữ giá và lương ở mức mới mà họ cho là hợp lý này. Chính sách tăng tín dụng, tăng khối lượng tiền tệ để đáp ứng việc tăng giá, tăng lương đã tạo nên tình trạng lạm phát phi mã chưa từng thấy ở Việt Nam kéo dài trong ba năm 1986-1988 (lạm phát từ 300 – 500 % một năm), kinh tế đình đốn thêm, đồng lương của công nhân viên nhà nước mất sức mua một cách thê thảm, một số người trong bộ máy nhà nước làm giàu nhanh chóng, đặc biệt là qua việc tiếp tay với tư nhân đã được phép kinh doanh. Tình hình trên gây thêm sức đẩy cho phong trào đòi đổi mới toàn diện.

Đến khoảng cuối năm 1988 thì một số nhà lãnh đạo Việt Nam đã thấy rằng không thể không dùng thị trường để điều hành nền kinh tế. Nhận thức này đưa đến quyết định chấp nhận giá cả tự do trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, ngoại tệ; và quyết định xác lập tính tự chủ trong kinh doanh, xoá bỏ hoạch định kinh tế theo kiểu chỉ tiêu định lượng và giao nộp sản phẩm. Sự thay đổi này đưa đến những chính sách cụ thể như: ấn định lãi suất tiền gửi cao hơn tốc độ lạm phát, nhằm thu hút tiền gửi tiết kiệm của dân; xoá bỏ cung ứng vốn theo kế hoạch cho các xí nghiệp và buộc xí nghiệp phải vay vốn hoạt động; việc khoán trọn mảnh đất cho hộ nông dân và để họ tự do mua vật tư sản xuất và bán sản phẩm ra thị trường. Trên cơ sở đó, nhà nước muốn lạm tiêu thì phải vay mượn của dân thay vì phát hành tiền. Chỉ một thời gian ngắn, giá cả được ổn định hơn trước (năm 1989 giá chỉ tăng 35%), giá ngoại tệ trên thị trường tự do giảm từ 6 000 đồng/USD xuống còn 4 000 đồng/USD. Có bước ngoặt quan trọng này cũng là do quyết định can đảm của ông Đỗ Mười, lúc đó còn là chủ tịch Hội đồng bộ trưởng, và sự ủng hộ của những người lãnh đạo chủ trương đổi mới kinh tế như ông Nguyễn Cơ Thạch.

Tốc độ phát triển kinh tế 1989-1991

Quá trình đổi mới đạt được những kết quả đáng khích lệ. Theo cách kế toán của Liên Hiệp Quốc, tốc độ phát triển của Việt Nam từ năm 1989 cao hơn nhiều so với những số liệu mà Tổng cục thống kê Việt Nam, theo cách kế toán của Liên Xô, đã công bố trước đây. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng trung bình 5,7 % một năm từ 1989 đến nay. Trong khi theo cách kế toán của Liên Xô, tốc độ tăng trưởng trung bình chỉ có 3,3 % một năm. Lý do chính của sự chênh lệch này là, trong cách tính của Liên Xô, các hoạt động dịch vụ như ngân hàng, du lịch, khách sạn, chuyên chở hành khách, cắt tóc, giáo dục, y tế, quốc phòng vv... bị coi là phi sản xuất và không góp phần vào GDP. Trong khi những hoạt động dịch vụ này lại phát triển rất mạnh kể từ năm 1989 (coi bảng 1). Với chính sách ấn định hối suất theo thị trường, xuất khẩu cũng phát triển mạnh: năm 1989, xuất khẩu hàng hoá tăng hơn 87 %, năm 1990 tăng hơn 23 %. Năm 1991, xuất khẩu hàng hoá giảm 18 % vì mất thị trường Liên Xô và Đông Âu; nhưng ngược lại, do thành công trong việc chuyển hướng xuất sang thị trường tư bản, và do tăng xuất khẩu dịch vụ, tăng chuyển nhượng của Việt kiều và lao động Việt Nam ở nước ngoài, cán cân thanh toán giảm mức thiếu hụt từ 1,7 tỷ USD năm 1988 xuống 350 triệu USD năm 1990, và gần như cân bằng năm 1991.

Cũng như ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu, đổi mới đưa đến suy sụp trong sản xuất công nghiệp. Năm 1989, GDP phát xuất từ

Vũ Quang, tiến sĩ kinh tế học, là chuyên viên Liên Hiệp Quốc. Từ nhiều năm nay, tham gia nhiều phương án điều tra và tư vấn về kinh tế Việt Nam.

¹ Tài liệu phân tích trong bài này, ngoài những nơi được ghi chú riêng, dựa trên số liệu trong Hệ thống Tài khoản quốc gia ở Việt Nam 1986-1990, *System of National Accounts of Vietnam 1986-1990*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 1992.

Bảng 1 : Tốc độ phát triển kinh tế (%)

	1989	1990	1991
Tổng sản phẩm trong nước (theo cách tính của LHQ)	8,0	5,1	4,0
Hàng hoá	3,2	2,0	2,1
– Nông nghiệp	6,9	1,5	
– Công nghiệp	- 4,0	2,5	
Dịch vụ	17,7	10,4	7,1
Thu nhập quốc dân (theo cách tính của Liên Xô)	3,8	3,7	2,5

công nghiệp giảm 4 %. Tuy vậy, do công nghiệp Việt Nam chỉ chiếm có 19 % GDP nên đã không có ảnh hưởng lớn đến tốc độ phát triển chung như ở các nước Liên Xô (cũ) và Đông Âu. Công nghiệp cho đến cuối năm 1991 vẫn khó khăn : sản lượng công nghiệp quốc doanh trung ương có tăng nhưng công nghiệp địa phương, kể cả quốc doanh và tư nhân, thì giảm do lãi suất cao và sự cạnh tranh của hàng ngoại. Trái lại nông nghiệp và đặc biệt là dịch vụ phát triển mạnh trong năm 1989, đã đưa tốc độ tăng trưởng GDP lên 8 %. Năm 1990, nông nghiệp gặp khó khăn vì mất mùa. Tuy nhiên, nhờ giá cả đúng đắn, dân không còn tích trữ gạo như trước, Việt Nam đã từ một nước nhập gạo trở nên nước xuất đứng hàng thứ hai-ba trên thế giới.

Có thể nói chính sách đổi mới, thực sự, đã cứu nền kinh tế Việt Nam khỏi sự sụp đổ toàn diện khi nguồn viện trợ từ Liên Xô chấm dứt và thị trường Liên Xô hầu như không còn sau sự đổ vỡ của Liên bang Xôviết. Tuy vậy, giá phải trả là thất nghiệp gia tăng : từ 1988 đến 1990, số lao động trong khu vực quốc doanh giảm hơn nửa triệu người, rất nhiều cơ sở quốc doanh phải giải thể. Cũng vì khó khăn của khu vực này, đặc biệt trong công nghiệp, mà từ sau năm 1989 nhà nước trở lại chính sách bù lỗ quốc doanh thông qua lãi suất thấp và tín dụng dễ dãi. Đến cuối năm 1991, lạm phát lại trở nên nguy ngập : tốc độ lạm phát, khoảng 35 % năm 1989, đã tăng lên gần 70 % năm 1991.

Có lẽ nguy cơ siêu lạm phát quay trở lại đã thúc đẩy chính quyền phải hành động. Từ đầu năm 1992, việc phát hành tiền được kiểm chế, lạm phát từ tháng 3 đến nay trung bình dưới 1 %². Nhờ tốc độ lạm phát thấp, ngân hàng đã giảm mức lãi suất và công nghiệp, đặc biệt công nghiệp địa phương, đã bắt đầu hồi phục. Công nghiệp cả nước 6 tháng đầu năm tăng 16,6 % ; công nghiệp trung ương tăng 29,6 %, và lần đầu tiên cả công nghiệp địa phương cũng tăng, ở mức 5 %³. Cán cân ngoại thương lần đầu tiên xuất siêu, khoảng 155 triệu USD vào 6 tháng đầu năm 1992. Tốc độ phát triển GDP năm 1992 có khả năng lên 6 – 7 %.

² Tạp chí Giá cả Thị trường, số 7 năm 1992.

³ Quân đội Nhân dân, ngày 2.7.1992.

⁴ Thặng dư là giá trị còn lại trong sản xuất sau khi trừ đi chi phí sản xuất (chi phí về hàng hoá, dịch vụ, lương, khấu hao, thuế) nhưng trước khi trả lãi vốn và phân chia lãi theo cổ phần.

Ngân sách và khu vực quốc doanh

Như ta đã biết, nền kinh tế của cả hai miền nam bắc, trước và sau chiến tranh, sống nhờ ngoại viện. Đến khi ngoại viện bị cắt giảm, và gần như chấm dứt như hiện nay, nền kinh tế, trước hết là ngân sách của nhà nước, phải tự trang trải. Viện bơm tiền ra thay vì vay của dân để chi tiêu đã tạo nên lạm phát phi mã. Cho nên, chấm dứt in tiền tài trợ ngân sách là hết sức quan trọng để tạo ổn định trong nền kinh tế.

Trong ngân sách, ngoài yêu cầu chi về giáo dục, y tế, quốc phòng và các dịch vụ nhà nước còn in tiền để trực tiếp tài trợ khu vực kinh tế quốc doanh ; hoặc qua đó gián tiếp cấp tín dụng với lãi suất thấp cho khu vực quốc doanh tồn tại. Hiện nay không thể cắt giảm thêm trong ngân sách chi tiêu cho các hoạt động xã hội cần thiết như giáo dục, y tế vì đã giảm cắt đến mức báo động. Thực ra các hoạt động này xứng đáng có thêm nguồn kinh phí. Khả năng còn lại là : giải quyết vấn đề khu vực quốc doanh và tăng thu, đặc biệt là thuế. Các số liệu cho thấy năm 1989 tỷ lệ thuế trên GDP khoảng 11 % : kinh tế quốc doanh đóng 14 % GDP do khu vực này tạo ra ; kinh tế tập thể (hợp tác xã) 7,7 % ; kinh tế cá thể 12 % ; nông dân 6 – 7 %. Đây là mức tương đối thấp so với tỷ lệ trung bình 13 % ở các nước có thu nhập thấp như Việt Nam.

Tuy nhiên so sánh tỷ lệ thuế chưa nói lên được thực chất của nền kinh tế Việt Nam. Cái gọi là thuế của khu vực quốc doanh thực chất gồm cả lãi (ngầm) trả cho vốn cố định mà nhà nước cung cấp không lấy lãi. Để tính số thuế mà khu vực quốc doanh thực sự nộp cho nhà nước, ta phải tính ra số lãi mà đáng lẽ khu vực này phải nộp lại cho chủ sở hữu vốn là nhà nước, rồi trừ số lãi (ngầm) này ra. Bảng 2 trình bày kết quả của việc tính toán này bằng cách dùng lãi suất 5 % một tháng cho năm 1989 là năm mà lãi suất tiền gửi lên tới 8 % / tháng. Ta thấy là số lãi đáng lẽ phải trả (13 130 tỷ đồng, coi hàng 1, bảng 2) cao hơn cả số lợi nhuận mà khu vực quốc doanh tạo ra (3 026 tỷ đồng, gồm cả thuế và thặng dư⁴ trong sản xuất). Có thể giá trị tài sản cố định được đánh giá lại ở mức 16 502 tỷ là quá cao. Theo như kinh nghiệm các nước xã hội chủ nghĩa khác, khi đưa ra thị trường, giá thị trường có thể chỉ bằng 1/3 giá trị được đánh giá lại. Tính trên cơ sở đó, số lãi đáng lẽ phải trả là 3 936 tỷ (coi bảng 2), vẫn cao hơn mức thặng dư và thuế mà khu vực quốc doanh tạo ra. Như vậy rõ ràng khu vực quốc doanh đã không đóng góp gì cho ngân sách mà ngược lại còn được bù lỗ ngầm.

Có thể kết luận là về dài lâu, sự vững mạnh của nền kinh tế tùy thuộc vào khả năng giải quyết vấn đề khu vực quốc doanh.

Đồng thời, như đã trình bày ở trên, khả năng thu thuế của khu vực ngoài quốc doanh chưa được tận thu. Thuế nhập khẩu thì vẫn còn kém : năm 1990, thuế xuất khẩu tăng đáng kể, nhưng cũng chỉ bằng 11 % tổng số thu, trong khi ở các nước

Bảng 2. Phân tích đóng góp của khu vực quốc doanh vào ngân sách năm 1989 (tỷ đồng)

	Vốn cố định đầu năm 1990, giá còn lại	Lãi theo lãi suất 5 % / tháng	Thặng dư trong khu vực quốc doanh	Thuế	Thặng dư + Thuế
Khu vực sản xuất quốc doanh	(1) 16 502 (2) 4 951	13 130 3 936	1 885	1 141	3 026

chậm phát triển tương đương với Việt Nam, tỷ lệ là 35 %. Chỉ tính 10 % thuế trên tổng giá trị nhập khẩu thì số thu năm 1990 phải gấp đôi. Hình thức thu thuế bằng phương pháp giao chỉ tiêu cho địa phương (trong khi áp dụng thuế suất theo luật) cũng tạo cơ hội cho họ bỏ túi phần thuế vượt chỉ tiêu. Số thuế thất thu hiện nay được Bộ tài chính ước lượng là 30 %⁵.

Nông nghiệp và nông thôn⁶

Nông thôn hiện nay vẫn là nơi sử dụng trên 70 % lao động của cả nước và tạo ra 40 % GDP. Chiến lược phát triển nông thôn hiện nay còn là một câu hỏi lớn như phân tích sau đây cho thấy vấn đề.

Nông nghiệp trong thời gian qua có phát triển, thu nhập của nông dân có khá hơn trước. Qua chế độ khoán mới, thu nhập của nông dân sau khi trừ thuế, chi phí và các khoản đóng góp, đã lên tới khoảng 50 % giá trị sản lượng, có nơi lên tới 60 %, thay vì khoảng 20 % như trước đây. Bộ máy quản lý hợp tác xã đã giảm hơn 50 % so với trước. Tuy nhiên thu nhập chỉ tạm đủ ăn ở mức thấp. Năm 1989, thu nhập bình quân đầu người của nông dân là 28 000 đồng / tháng, tương đương 5 USD. Tiết kiệm gộp (gross saving), chưa trừ khấu hao tài sản cố định của nông dân, chỉ khoảng 5 %. So với thu nhập bình quân của một công nhân là 78 200 đồng / tháng thì thu nhập của nông dân là quá thấp. Lý do là họ sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp, chỉ có 25 % thu nhập là do kinh doanh ngoài nông nghiệp. Hơn nữa tình trạng lệ thuộc vào cây lúa càng làm đời sống nông dân bấp bênh. Mất mùa, giảm giá trên thị trường trong nước và thế giới là những yếu tố gây khó khăn cho nông dân. Tình hình được mùa hiện nay là giá nông sản xuống thấp hơn cả giá thành sản xuất : giá thóc vào tháng 6 ở miền nam xuống còn 750 – 850 đồng / kg, thấp hơn nhiều so với giá thóc cùng kỳ năm ngoái là 950 – 1050 đồng / kg⁷. Trừ đi ảnh hưởng của lạm phát, giá thực sự đã giảm xuống thê thảm. Đây cũng là dấu hiệu đòi hỏi việc định hướng lại kinh tế nông thôn ; nhất là khi Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo hàng thứ hai-ba của thế giới, việc tăng sản xuất và xuất khẩu tác động lên giá thị trường thế giới và thu nhập của nông dân.

Kinh tế nông thôn không chỉ là nông nghiệp. Chính sách phát triển các hoạt động sản xuất không phải nông nghiệp chưa được đặt ra, hoặc được đặt ra nhưng chưa được thực hiện. Chúng ta có thể thấy điều này qua số tín dụng cung cấp cho nông thôn. Số tín dụng cung cấp cho khu vực ngoài quốc doanh, trong đó có nông thôn và khu vực hoạt động tư nhân ở thành phố (tạo ra 67 % GDP) năm 1988 chỉ bằng 13,9 % tổng số tín dụng ngân hàng; và năm 1990 giảm xuống còn 11,2 %⁸. Ngoài ra, trong nông thôn, do không có chính sách thuế quốc gia, các địa phương có thể tự tiện tạo ra nhiều loại

đóng góp khác nhau. Còn có hiện tượng vùng nghèo đóng tỷ lệ thuế cao hơn vùng giàu : miền bắc đóng 10,9 % thu nhập, miền nam đóng 6,2 %. Việc địa phương phải tự lo phần lớn chi phí cho giáo dục, y tế, cô nhi, quả phụ, người mất sức, thương binh đã làm đời sống nông thôn khó khăn thêm. Chính tình hình xã hội này đã tạo điều kiện cho địa phương lạm bỏ đóng góp đối với nông dân. Giảm hoặc xoá bỏ loại đóng góp này ngược lại làm cơ cấu phúc lợi xã hội ở địa phương bị tan rã, số trẻ thất học ngày một tăng lên. Nâng cao đời sống của nông dân và của người dân nói chung cũng vì vậy đòi hỏi một chính sách tài chính quốc gia thống nhất.

Khả năng nông thôn tự vươn mình khỏi đời sống chật vật hiện nay là rất thấp, vì thu nhập kém, khả năng tiết kiệm không đáng kể. Với chính sách đầu tư tập trung ở thành phố và vào công nghiệp, sự phân biệt giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng trên đất nước, nếu không được giải quyết, sẽ tạo thành ngòi nổ cho những vấn đề xã hội và chính trị trong tương lai.

Tiết kiệm và đầu tư nước ngoài

Hệ thống tài khoản quốc gia cho thấy tiết kiệm thuần túy, không kể khấu hao tài sản cố định, nói chung của toàn bộ nền kinh tế là con số không. Tiết kiệm của khu vực dân cư năm 1989 chỉ có 2,2 %. Tổng tích lũy gộp tài sản cố định hiện nay vẫn chưa đủ để trang trải khấu hao. Tình hình tiết kiệm hiện nay có sáng sủa hơn, nhưng sự thay đổi vẫn không đáng kể. Dĩ nhiên tích lũy và tiết kiệm có thể cao hơn nếu như tình hình kinh tế ổn định, người dân chuyển tiêu dùng hàng hoá lâu bền sang tiết kiệm và tích lũy. Trong thời gian tới, tích lũy vẫn phải dựa chủ yếu vào tốc độ phát triển ngành dầu khí, vay mượn hoặc đầu tư của nước ngoài. Con số thực đầu tư nước ngoài hiện vẫn còn nhỏ. Kể đến tháng 5.1992, ở thành phố Hồ Chí Minh số vốn thực sự đưa vào đầu tư chỉ có 130 triệu USD, bằng 13 % số vốn được cấp giấy phép là 1 tỷ USD⁹.

Chính sách đầu tư hiện nay có sự phân biệt đối xử với người đầu tư Việt Nam. Thuế lợi tức kinh doanh đối với người trong nước là 30 – 50 % trong khi đó thuế suất cho người nước ngoài là 15 – 25 %. Không những thế, ở một số ngành sản xuất, người nước ngoài còn được miễn thuế tới 3 năm. Thuế thu nhập cá nhân cũng vậy : đối với người trong nước với thu nhập trên 350 USD / tháng, họ phải đóng 50 %, chưa kể đến cái loại phụ thu ; thuế đối với người nước ngoài chỉ ở mức 50 % cho phần thu nhập trên 6 000 USD/tháng. Thuế suất quá cao như trên để khuyến khích hành vi trốn thuế và khó lòng tạo nên được các nhà tư bản bản xứ. Sự phân biệt đối xử trên cũng khuyến khích việc chuyển ngân vốn ra nước ngoài, và đầu tư vòng trở lại dưới dạng người ngoại quốc để được giảm thuế.

Việc Trung Quốc tuyên bố chủ quyền và định khống chế toàn bộ biển Đông tới tận Malaixia và Phi Luật Tân càng đòi hỏi nhà nước Việt Nam có chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài. Tình hình Đông Nam Á đòi hỏi thế cân bằng về quân sự và chính trị và cả về đầu tư nước ngoài. Mối lo ngại nhất của Việt Nam là thế cân bằng ảnh hưởng này chưa có. Sự kiện Trung Quốc ký kết với Crestone, một công ty nhỏ của Mỹ, cho phép hãng này khai thác dầu lửa ở vùng đất tranh chấp với Việt Nam, và tuyên bố sẵn sàng dùng hải quân để bảo vệ việc khai thác càng chứng tỏ sự cần thiết tạo đối trọng về ngoại giao, chính trị lẫn kinh tế.

New York 1.9.1992

VŨ QUANG

⁵ Tạp chí Tài chính, số 6, 1992.

⁶ Những số liệu không có trích nguồn là ở tài liệu ghi ở chú thích 1 và Những vấn đề kinh tế và đời sống qua ba cuộc điều tra nông nghiệp, công nghiệp, nhà ở, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 1991.

⁷ Nguồn : Tạp chí Kinh tế Sài Gòn.

⁸ Cõi Kinh tế và tài chính Việt Nam, 1986-1990, Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 1991.

⁹ Nhân Dân, 22.6.1992. Chú thích thêm của toà soạn : theo ông Đậu Ngọc Xuân, chủ nhiệm Ủy ban đầu tư, từ cuối năm 1987 đến cuối tháng 7.92, chính phủ đã thông qua 461 dự án đầu tư, trị giá tổng cộng 3,5 tỉ USD, còn số vốn thực sự đã đưa vào là 900 triệu USD, tức là 25,7 % (Thông tấn xã Việt Nam, 30.8.92).

Mở cửa kinh tế, chậm đổi mới chính trị : mâu thuẫn và hệ quả

bùi mộng hùng

1986 đại hội VI Đảng cộng sản Việt Nam khẳng định hướng đổi mới kinh tế. Cuối 1988 hội đồng bộ trưởng quyết định xóa bỏ hoạch định kinh tế theo chỉ tiêu định lượng và giao nộp sản phẩm, cho giá cả hàng hóa, dịch vụ, ngoại tệ được tự do trên thị trường. Từ ấy như có một luồng gió mát thổi vào : thoát ra được tình trạng lạm phát phi mã, giá cả tương đối ổn định, xuất khẩu phát triển, tổng sản lượng trong nước (PIB) tăng...

Bức tường Bá Linh sụp đổ, Liên Xô cùng hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tan rã. Chẳng những đã mất đi một nguồn viện trợ tương đương với 7% tổng sản lượng trong nước lại thêm tiêu tan hầu hết toàn bộ thị trường truyền thống Đông Âu : so với năm 1990, trong khu vực đông rúp tổng số kim ngạch xuất khẩu năm 1991 chỉ bằng 7% (80 triệu rúp) và nhập khẩu 18% (226 triệu rúp) (1).

Thấy hiện hiện nguy cơ xáo trộn kinh tế và xã hội nếu phản ứng không hiệu quả và kịp thời. Ngay trong năm, xuất khẩu chuyển hướng về phía khu vực đôla, xuất tăng trên 60%, chủ yếu nhờ dầu khí (sản xuất tăng 40%) và nhập khẩu tăng gần 60% trong năm 1991. Kết quả là xuất khẩu hàng hóa năm 1991 chỉ giảm 18%. Tổng sản lượng trong nước có chừng lại so với mấy năm trước thật nhưng vẫn tăng được 4% (tính theo tiêu chuẩn Liên hợp quốc) (2). Lạm phát gia tăng (67% năm 91) nhưng vẫn còn nằm dưới mức hai số không, và đang chậm lại, theo báo cáo của Ủy ban kế hoạch nhà nước ngày 2.7.92, tốc độ lạm phát trung bình hàng tháng trong năm 92 là 2,1% (3).

Nhờ đổi mới, kinh tế Việt Nam đã tránh được sự sụp đổ toàn diện khi bị cắt nguồn viện trợ Liên Xô đồng thời với sự gián đoạn hầu như toàn thể quan hệ thương mại truyền thống với khối thị trường Đông Âu.

Được mở cửa, kinh tế đã và đang chuyển biến sôi động. Hiến pháp 1992 (4) là khung luật pháp cơ bản cho những chuyển đổi trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, thể chế, xã hội.

Kinh tế thị trường được văn bản luật pháp tối cao chính thức thừa nhận " Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường " nhưng " theo định hướng xã hội chủ nghĩa " (điều 15).

Người " Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của luật pháp " (điều 57) nhưng " Kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển, nhất là trong những ngành và lĩnh vực then chốt, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân " (điều 19). Về kinh tế, Hiến pháp mới thể chế hóa một thế đi hàng hai.

Đảng lãnh đạo được xác định lại trong điều 4 " Đảng cộng sản Việt nam, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội ". Vấn đề quan trọng nhất trong công cuộc đổi mới hệ thống chính trị - theo chính phát biểu của tổng bí thư Đỗ Mười tại hội nghị Ban chấp hành trung ương họp cho ý kiến về sửa đổi Hiến pháp (5) - vấn đề quan hệ nhập nhằng giữa đảng và nhà nước thì đâu vẫn còn đấy : Hiến pháp 1992 không phân định minh bạch chức năng và quyền hạn giữa đảng và nhà nước, không đặt nền tảng pháp lý để kiểm soát và kiểm chế khả năng lộng hành của bộ máy đảng và chính quyền địa phương. Chính khuyết điểm này trong thể chế đã làm cho nhà nước trung ương hầu như bất lực đối với các cấp dưới (tỉnh / thành phố, huyện / quận, xã / phường) và bất lực trước tệ nạn quan liêu, tham nhũng, buôn lậu.

Kinh tế đã có bộ mặt của kinh tế thị trường trong khi còn tồn tại một số đặc tính thời bao cấp. Có gì là lạc điệu ? Có ảnh hưởng gì đến phát triển kinh tế ?

1 Trong khúc quanh thay đổi khu vực thị trường nghặt nghèo từ 1990 đến nay, tình hình kinh tế chính trị được tương đối ổn định nhờ sản xuất dầu khí phát triển mạnh, nhờ có lúa gạo xuất khẩu. Thoạt mới nhìn vào, công nghiệp quốc doanh góp phần đáng kể trong sự ổn định này : 55% thu nhập ngân quỹ nhà nước là ở khu vực quốc doanh mà ra ((1) tr. 31).

Xét chi tiết hơn, khi đem so sánh tổng số đóng góp của khu vực quốc doanh với số lãi đáng lẽ khu vực kinh tế này phải trả cho vốn cố định được nhà nước cung cấp thì số đóng góp còn thấp hơn số lãi lẽ ra phải trả (2) : thật ra khu vực quốc doanh không làm ra lãi mà đang lỗ. Thực chất là trong mấy năm qua, vốn liếng khu vực quốc doanh được cung cấp miễn phí - vốn liếng chung của nhân dân - đang bị ăn thâm hao hụt để đem ra chống đỡ cho kinh tế và chính trị được ổn định.

2 Nguồn bao cấp cố hữu cho khu vực quốc doanh là viện trợ của Liên Xô đã bị cắt. Bao cấp biến dạng qua hình thức tín dụng và lãi suất. Theo *Kinh tế và tài chính Việt Nam 1986 - 1990* (Tổng cục thống kê 1991) thì trong những năm 89, 90, 91 gần tới 90% tổng số dư tín dụng được đem cung cấp cho khu vực quốc doanh. Với một lãi suất thấp hơn lãi suất tiền gửi tiết kiệm. Trong năm 1991 khi gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng được lãi 3,5% một tháng thì các đơn vị quốc doanh đi vay chỉ phải trả 1,8 - 3,7% lãi, trong lúc đó người nông dân đi vay phải trả 4 - 6% ⁽¹⁾ và ⁽⁶⁾. Cơ sở quốc doanh chỉ cần chạy vay được ngân hàng cho vay là có thể thành thời đem số vốn ấy cho người khác vay lại để ngồi chơi xơi nước ăn chênh lệch lãi suất. Thực chất là nhà nước đem tiền dành dụm của quốc dân ra bao cấp khu vực quốc doanh thông qua hệ thống ngân hàng của mình.

Về mặt xã hội, những thành phần cơ sở quốc doanh và những thành phần bộ máy đảng và chính quyền đã câu kết với nhau để khai thác tối đa những đặc quyền đặc lợi béo bở mà họ vẫn có trong tay.

3 Mặc dù hệ thống ngân hàng mới được cải tổ theo hướng mong muốn của Quỹ tiền tệ quốc tế (FMI), luật về ngân hàng được ban hành vào tháng 5.1990 và ngân hàng thương mại được chính thức thành lập (Ngân hàng ngoại thương Việt nam VIETCOMBANK, ngân hàng công thương INCOMBANK...) Nhưng những cơ quan này cho tới nay không thực sự hoạt động như ngân hàng thương mại. Phần lớn tài sản của họ là nợ không trả nổi, của khu vực quốc doanh và những trợ cấp để bù vào khoản bắt buộc phải cho vay bao cấp với lãi suất thấp vẫn còn ở mức độ lời hứa. ⁽¹⁾. Thiếu vốn lưu động, ngân hàng chỉ loanh quanh với việc chi trả lương bổng, ngân sách, không đủ sức đáp ứng các nhu cầu tín dụng, thanh toán, vốn liếng hoạt động ở mức tối thiểu. Vụ mùa vừa rồi trúng lớn ở đồng bằng sông Cửu Long, nông dân được mùa đáng lẽ âu ca phấn khởi, nhưng ngân hàng thiếu tiền ứng ra để thu mua, lúa gạo ứ đọng, nông dân hụt vốn làm mùa sau ⁽⁷⁾. Trong khi các đơn vị quốc doanh mua bán lòng vòng lại được hưởng chính sách cấp hàng hàng trăm tỉ.

Cơ chế thanh toán chậm chạp. Ngân Hàng Nhà Nước cho phép (25.1.92) hệ thống ngân hàng ngâm giữ 10 ngày không giải quyết séc chuyển khoản trước khi phải phạt đền theo lãi suất tiết kiệm 3%/tháng. Vũ Quang đã đặt câu hỏi : *Phải chăng đây là hình thức chiếm dụng vốn để ngân hàng giải quyết việc thiếu khả năng điều động tiền mặt của mình?* ⁽⁶⁾ Trong thời gian 10 ngày đó, cứ theo lãi suất đi vay 4% thì 100 triệu để ra 1,3 triệu, thân chủ ngân hàng gửi một séc 100 triệu để chuyển khoản mất toi 1,3 triệu, vì tiền nằm nhàn rỗi không sinh lợi, hoặc phải móc túi trả số lãi nếu là vốn vay mượn.

Ngân hàng quốc tế liên doanh với Việt Nam cũng bó tay với tất cả kinh nghiệm nghiệp vụ của mình. INDOVINA BANK (IVB) - ngân hàng liên doanh đầu tiên ở Việt Nam giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng PT. SUMMA (Indônêxia) - đã lỗ trong năm 1991. Vì IVB phải hoạt động gần giống như một công ty tài chính, không phát huy được kinh nghiệm quốc tế của PT SUMMA ⁽⁸⁾. Mới đây Ngân hàng nhà nước thay đổi luật chơi với các ngân hàng nước ngoài, trước

mất phải hoạt động theo một số qui định hạn chế ⁽³⁾.

Việc chính quyền sử dụng hệ thống ngân hàng làm công cụ bao cấp cho khu vực quốc doanh, vô hình trung, làm thui chột chức năng thúc đẩy phát triển kinh tế của ngân hàng.

Hoa Kỳ sớm muộn rồi cũng bỏ cấm vận. Không thể không đặt câu hỏi : nếu không sớm thay đổi, một hệ thống ngân hàng lệ thuộc vào chính sách đầu tư bao cấp của chính quyền có là sức cản trở đất nước phát triển khi vốn đầu tư ngoại quốc rót thêm vào hay chẳng ?

4 Nông nghiệp góp phần không nhỏ trong việc ổn định kinh tế, xã hội trong mấy năm vừa qua. Nông dân được tự do canh tác, Việt Nam trước đây phải nhập gạo, đã trở thành một nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ ba trên thế giới.

Đời sống nông dân có khấm khá lên, người làm ruộng được hưởng khoảng 50% sản lượng mình làm ra, không còn như trước đây bị các khoản đóng góp lấy gần hết, người cày chỉ còn được 20%. Thu nhập tăng, với tỷ lệ gần 20% năm 1989, 6% năm 1991 ⁽¹⁾. Nhưng nhìn vào con số tuyệt đối thì thu nhập bình quân đầu người thật thấp, khoảng 5 đôla/tháng (28.000 đồng) năm 1989. Lại thêm bấp bênh theo giá nông sản. 1991, lúa gạo đồng bằng sông Cửu Long bị ứ đọng sau vụ được mùa, hồi tháng 6 giá một kí lúa ở miền Nam chỉ còn được 750-850 đồng, thấp hơn giá thành sản xuất. Dành dụm chẳng được bao nhiêu, để dành gộp (épargne brute) chưa bù trừ hao mòn tài sản cố định chỉ là 5% ⁽²⁾. Thiếu vốn, 25% nông dân đồng bằng sông Cửu Long phải mắc nợ, đi vay với lãi suất 15-20%/tháng ⁽¹⁾.

Trong khi đó năm 1991 chỉ có 5% tổng số tín dụng ⁽¹⁾ được phân phối về nông thôn ; từ 1975 tới nay gần như không có đầu tư cho giao thông, cầu cống đường xá xuống cấp : nông thôn thiếu điều kiện tối thiểu để phát triển, để xây dựng những cơ sở chế biến nhỏ, để mở mang thị trường địa phương, tạo công ăn việc làm cho số người không đất cày ngày càng đông ở đồng bằng sông Cửu Long ⁽¹⁾.

Chính sách tập trung đầu tư vào công nghiệp quốc doanh và thành thị đang phỏ mặc cho nông thôn vật lộn với nghèo nàn lạc hậu. Bỏ rơi một bộ phận nhân dân quan trọng - 81% lao động của cả nước là nông dân ⁽¹⁾, và 40% tổng sản phẩm quốc dân là từ nông thôn mà ra ⁽²⁾ - là nuôi dưỡng nguy cơ bùng nổ của những vấn đề xã hội, chính trị nan giải.

5 Trong mấy năm qua hình thức làm ăn gia đình (buôn bán, dịch vụ, xí nghiệp sản xuất nhỏ) mọc lên khắp nơi. Mỗi cơ sở chỉ có hai hay ba người làm, nhưng số lượng tăng đáng kể. Một số vốn nhỏ, món tiền dành dụm của thân nhân đi làm ở nước ngoài chẳng hạn, là đủ để mở ra được một doanh nghiệp. Mà hiệu năng tạo việc làm của loại xí nghiệp gia đình này lại rất cao, hơn hẳn công ty tư nhân : trong khi các công ty phải đầu tư từ 1,5 đến 3 triệu đồng (khoảng 200 đôla) để tạo việc làm cho 1 người, các xí nghiệp gia đình chỉ cần bỏ ra 0,5 đến 1 triệu đồng (70 đôla) ⁽¹⁾.

Ở miền Bắc doanh nghiệp gia đình đang phát triển sôi động và đóng vai trò thu hút vốn liếng tư nhân từ nhiều nguồn. Hình thức kinh doanh này được khuyến khích từ trước 1989, một số sắc lệnh đã được ban hành nhằm tạo cơ chế giúp đỡ cho đời sống cán bộ nhà nước và gia đình của họ. Tại thành phố Hồ Chí Minh thân nhân ở nước ngoài trước kia thường

gởi hàng hóa tiêu dùng giúp gia đình nay có chiều hướng gởi thiết bị sản xuất để gia đình kinh doanh.

Trong sản xuất công nghiệp, tốc độ phát triển của các xí nghiệp gia đình lên đến 20% năm 87, 31% năm 88, 34% năm 89. Gặp đợt xáo trộn kinh tế năm 90 tốc độ phát triển tụt xuống còn 10% năm 90, 11% năm 91, nhưng khu vực này đã thực sự thay thế những hợp tác xã thiếu hiệu năng⁽¹⁾. Như vậy là ở Việt Nam có một khu vực tư nhân thực sự – và vì thế có lẽ năng động hơn.

Khả năng phát triển số lượng xí nghiệp nhỏ kiểu gia đình trong những năm tới là yếu tố quan trọng để tạo ra công ăn việc làm, quan trọng hơn khu vực công ty tư nhân (tương đối rất nhỏ). Năm 1990, tổng số vốn đầu tư cho công ty tư nhân là 15 triệu đôla trong khi đó kinh doanh gia đình đầu tư gần 200 triệu⁽¹⁾.

Trong những năm tới đây loại cơ sở này phát triển như thế nào còn tùy thuộc nhiều yếu tố. Hiện nay chính sách đầu tư của nhà nước có nhiều phân biệt đối xử với người công dân Việt Nam: tư bản nước ngoài đóng thuế lợi tức kinh doanh 15-25% thì người bản xứ phải đóng 30-50%, chưa kể ở một số ngành sản xuất người ngoại quốc được miễn thuế ba năm⁽²⁾. Chính sách tín dụng phân biệt đối xử với kinh tế tư doanh: tín dụng đã ít ỏi lại dành ưu tiên 90% tổng số cho khu vực quốc doanh như đã nói ở đoạn trên, tư nhân có được vay ngân hàng cũng phải chịu lãi suất cao, mãi gần đây (28.7.92) mới có qui định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam giảm lãi suất tiền vay, tiền gửi và xóa bỏ sự khác biệt về lãi suất cho vay đối với các khu vực kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh.

Các doanh nghiệp gia đình chỉ thoát khỏi tính chất cò con, phát huy được sức năng động, trở thành lò đào tạo những nhà kinh doanh có tầm cỡ – mà đất nước đang thiếu vô cùng – khi nào có những tổ chức hữu hiệu liên kết nghiệp vụ, cung cấp thông tin kịp thời, giúp nhau phương tiện tiếp cận thị trường. Một vấn đề nan giải khi chưa có tự do hiệp hội mà chỉ có các tổ chức do chính quyền trực tiếp hay gián tiếp lập ra.

Cũng như nông nghiệp, khu vực kinh tế gia đình đang thiếu những điều kiện tối thiểu để nảy nở, để góp phần hữu hiệu vào phát triển và vào việc giải quyết vấn đề thất nghiệp.

6 Thất nghiệp chính là vấn đề gay gắt hiện nay. Kinh tế mở cửa, thị trường man dại, hàng hóa lậu thuế từ Thái Lan, Trung Quốc ... tràn ngập, xí nghiệp trong nước bị bóp nghẹt, người lao động mất việc làm. Nguồn bao cấp từ Liên Xô bị cắt, 500.000 bộ đội giải ngũ, biên chế cán bộ công nhân viên giảm, trong năm qua 300 000 lao động trong khu vực nhà nước, giáo viên các trường bị thải hồi – gần 10% tổng số. Hiện nay còn 3,2 triệu người làm việc trong biên chế nhà nước, giảm 860 000 người (trên 20%) so với năm 1987 là năm biên chế cao nhất. Trong một nước trên 65 triệu dân, một khu vực quốc doanh nuốt gần hết vốn cho vay của cả hệ thống ngân hàng mà chỉ lo được công ăn việc làm cho trên ba triệu lao động với lương trung bình 75 000 đồng (8 đôla) mỗi tháng mà vẫn lỗ lã quả là một khu vực phi kinh tế⁽¹⁾.

Theo lời bộ trưởng lao động Trần Đình Hoan vào tháng 8.1991, từ 30 đến 50%, có nơi 70%, biên chế xí nghiệp quốc doanh là thừa⁽⁹⁾. Khu vực quốc doanh không có khả năng thu hút hàng triệu người đang thất nghiệp và mỗi năm trên một triệu người trẻ tới tuổi lao động tấn lên.

Thiếu một chính sách nông nghiệp và nông thôn, một chính sách kinh tế tư doanh đúng đắn và nhất quán tạo điều kiện cho

xí nghiệp gia đình phát huy hết khả năng của nó là vô hình trung bỏ mất đi phương sách thích nghi nhất với điều kiện cụ thể của đất nước để kinh tế phát triển, để giải quyết vấn đề thất nghiệp đang day dứt và có nguy cơ bùng nổ, xáo trộn ổn định xã hội bấp bênh hiện nay với hậu quả chính trị, kinh tế khó lường trước được.

7 Nhưng phát triển trong ý nghĩa đích thực của nó không thể chỉ duy nhất là phát triển kinh tế. Văn hóa, giáo dục, sức khỏe là những mặt không kém phần quan trọng và ảnh hưởng qua lại liên hoàn với phát triển kinh tế.

Chỉ nhìn qua tỷ số ngân sách dành cho giáo dục (trong năm 1991, quốc hội quyết định tăng lên cho đạt 12% ngân sách quốc gia nhưng thực tế chỉ được 9% và y tế 4%⁽¹⁰⁾ ta hiểu phần nào tại sao trường học, nhà thương điều tàn mà không sửa chữa nổi, tại sao người bệnh thiếu thuốc men, sản sóc, tại sao thiếu 40 000 giáo viên tiểu học, đời sống người dạy học khó khăn, bỏ học tiếp tục tăng trong cả nước, tỷ lệ bỏ học tới 14% cấp tiểu học, 32% trung học cấp 2 và 14% trung học cấp 3⁽¹¹⁾.

Văn hóa suy đồi, tuổi trẻ thất học, chương trình giáo dục không đáp ứng yêu cầu hiện nay, sức khỏe nhân dân suy nhược, thất nghiệp gia tăng mà 95% thuộc lứa tuổi 15-30⁽⁹⁾, nông thôn, nông nghiệp bị bỏ rơi, kinh tế tư doanh của công dân sống trên đất nước bị phân biệt đối xử so với tư bản ngoại quốc, vốn liếng dân tộc dồn vào để bảo vệ nhiều mảng kinh tế què quặt thiếu hiệu suất, để che chở cho những thế lực đặc quyền, đặc lợi..., quá nhiều yếu tố đang cản trở đất nước Việt Nam phát triển hài hòa.

8 Không thay đổi một số cấu trúc và vì thế duy trì những đặc lợi đặc quyền thời bao cấp, Hiến pháp 1992 đã hạn chế hiệu năng của đổi mới kinh tế. Những đòi hỏi thay đổi quan hệ giữa Đảng cộng sản và nhà nước, những yêu cầu về một nhà nước pháp quyền có kỷ cương do nhân dân, đảng viên phát biểu trong khi chuẩn bị Đại hội VII và thảo luận về Hiến pháp..., tất cả dường như nước đổ đầu vịt.

Không thể đánh giá thấp quyền lực những nhóm, những mảng lưới bí ẩn dựa vào sự cấu kết giữa giới chính quyền và giới kinh tế quốc doanh, nắm độc quyền trong nhiều mảng đời sống kinh tế xã hội Việt Nam. Nhưng mâu thuẫn giữa một nền kinh tế đang thay da đổi thịt và cơ chế đã quá lỗi thời bắt đầu gay gắt.

Còn nhiều việc sẽ phải thay đổi. Với điều kiện là người công dân chăm chú theo dõi thời cuộc và gánh vác lấy vai trò tích cực của mình.

B.M.H

(1) Adam Fforde, *VietNam: Economic commentary and analysis*, (Việt Nam: phân tích và bình luận tình hình kinh tế) april 1992, ADUKI, London and Canberra, tr. 2 và 25.

(2) Vũ Quang, *Kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Diễn Đàn số 12 (tháng 10.92)

(3) *Kinh tế 6 tháng đầu năm*, Diễn Đàn số 11, 1.9.92

(4) *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, Nhà xuất bản Pháp lý-Nhà xuất bản Sự Thật Hà Nội 1992.

(5) Tổng bí thư Đỗ Mười: "... cải cách một bước bộ máy Nhà nước và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, là hai vấn đề quan trọng nhất trong đổi mới hệ thống chính trị..." "... Đảng có một số khuyết điểm như lẫn lộn chức năng của Đảng với chức năng của Nhà nước ..." , trong *Cải cách một bước bộ máy nhà nước và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước*, Nhân Dân 9.12.1991.

(6) Vũ Quang, *Vấn đề tiền tệ và ngân hàng hiện nay*, Thời Báo Kinh tế Sài Gòn 11.6 và 18.6.92.

(7) Hoàng Ngọc Nguyên, *Trước cơn nóng lạnh thu mua và giá lúa*, Tuổi Trẻ 28.3.92.

(xem tiếp trang 16)

Thư Cali

Suy nghĩ về dân chủ

sau 15 ngày làm “quan toà”

Nguyễn Lộc

Anh TS thân mến,

Vấn đề dân chủ được bàn trong mấy số Diễn Đàn liền, và chắc vấn đề gai góc mà cũng bức xúc này sẽ còn được bàn đến nhiều nữa. Thư này tôi cũng xin đóng góp vài suy nghĩ. Tuy nhiên, chỉ là những suy nghĩ về khía cạnh dân chủ trong cuộc sống hàng ngày ở Mỹ.

Như tôi đã viết cho anh, khi bị mời đi làm bồi thẩm (*juror*) cho toà án tiểu bang, tôi chán kinh khủng. Đến khi ngồi vào một trong 14 cái ghế dành cho bồi thẩm đoàn (12 thành viên chính thức, 2 dự khuyết) cảm tưởng chung vẫn là nhàm chán. Chả trách khối người vẫn tìm cách lẩn tránh cái nhiệm vụ công dân này. Rồi, sơ sơ tôi cũng mất gần 15 ngày làm việc với một vụ kiện cáo, theo ý tôi, chẳng ra trò trống gì cả. Nói ra lại sợ thiên hạ hiểu lầm là tôi ăn phải đũa của ông Dan Quayle nên bắt chước ông ta phàn nàn về giới luật sư Mỹ, nhưng phải nhận rằng cái trò kiện cáo ở xứ này quả là đến mức việc gì cũng kiện được (*Everybody is suing everybody else*). Rõ chán mớ đời. Tốn kém bao nhiêu là tiền bạc, công sức, thì giờ của thiên hạ...

Trong 12 bồi thẩm có 4 người phụ nữ, một anh gốc Á đông (là tôi), một anh gốc Mỹ La tinh. Tất cả đều là dân làm thuê ăn lương, chỉ trừ một bà nội trợ, gia đình khá giả. 11 người kia làm đến 11 nghề khác nhau. Từ đầu bếp, dạy trung học, cho đến luật sư, quản lý nhân viên, chuyên viên bảo hiểm, kỹ sư, bán hàng. Tức là, cũng tạm tạm gọi là đa dạng. Bên ngoài các phiên toà, khi nhóm người này quay quần lại, vẫn là những câu chuyện quen thuộc: kinh tế khó khăn, mất *job*, *lay off*, chuyện gia đình, con cái, chuyện hỏng xe, và dĩ nhiên là có chuyện chó, mèo, đề tài không thể thiếu... Tức là mọi thứ lấm cấm của đời thường, và cũng rất Mỹ.

Thế rồi, khi đến phiên 12 bồi thẩm ngồi lại với nhau để đi đến những quyết định chung (đa số 8 trên 12 là đủ để thông qua) về các câu hỏi do toà đặt ra, tôi đã nhìn thấy một điều mà tôi ít khi lưu tâm, hoặc vẫn coi như điều hiển nhiên của cuộc sống: tinh thần trách nhiệm công dân của những người Mỹ mà tôi đã tiếp xúc trong gần một tháng qua. Những ngày trước đó của vụ án là những ngày thật dài, vô vị, hầu như mọi người đều đã phải phấn đấu khá gay go với cái nhàm chán, buồn ngủ, vô lý, và lấm lức vô duyên, của một mớ hỗn độn những luận cứ, bằng chứng, con số, biểu đồ, thống kê tuôn ra xối xả từ các nhân chứng chuyên gia (*expert witness*). Các vị này làm chúng “nhà nghề”, có ăn lương, và có lẽ là lương cao. Tôi cứ chủ quan mà nghĩ rằng đến một lúc, tức là sau một hai ngày ngồi nghe, chắc ai cũng quay ra lơ là, chán ngán. Thiên hạ sẽ gác ngoài tai các lời vàng ngọc của quý vị

luật sư và quan toà. Tôi, kẻ công dân nhập cư, lòng dạ không thật sự gắn bó lắm với cái xứ sở này, đã hý hoáy vẽ được dăm bảy chân dung hí hoạ của quan toà, luật sư, nhân chứng trong mấy ngày ấy. Thừa giấy nên vẽ voi vạy thôi.

Thế nhưng, khi cần thiết phải nhớ lại những chi tiết, sự kiện, con số,... mọi người ai ai cũng có thể quay lại với những ghi chú của mình để kiểm tra hay trích dẫn rành mạch, đàng hoàng. Mọi người lập luận, bàn thảo rất nghiêm chỉnh, ai cũng cố gắng vận dụng công tâm để đi đến quyết định cho từng câu trả lời của mình... Quyền lợi và trách nhiệm của hai bên nguyên cáo và bị cáo được cân nhắc thật thận trọng. Và tất cả xảy ra thật tự nhiên... Như là một thói quen, một nếp nghĩ bình thường.

Anh TS thân,

Tôi không nói về hệ thống công lý pháp đình (*Tribunal justice*) của Mỹ. Một vấn đề rất quan trọng mà cũng gợi mở nhiều tranh luận, vượt quá khuôn khổ một bức thư nhỏ. Tôi chỉ muốn nói lên, với chút ca ngợi, thói quen hành xử của một nhóm dân của một xã hội dân chủ lâu năm, có nề nếp. Tôi đã được chứng kiến và, nhờ đó, sáng mắt hơn về cái phần tôi cho là rất tốt đẹp ở những người Mỹ bình thường. Khi mà nếp sống và nghĩ đã được rèn nắn, phát triển theo hướng dân chủ. Khi tinh thần trách nhiệm công cộng của một thành viên trong một xã hội dân sự đã trở thành những thói quen hàng ngày... Và con đường để đi qua đã đủ dài, đến mấy trăm năm...

Như vậy thì tại sao càng ngày người ta lại càng than van về sự thờ ơ, tách rời (*detached*) của người dân Mỹ, đối với các sinh hoạt chính trị đặc trưng của nền dân chủ nước này: các vụ bầu cử, kể cả bầu tổng thống? Không ít người đã phải cảnh giác rằng chính sự thờ ơ kia sẽ làm thoái hoá, và có cơ đưa đến sự mục rã của một trong những nền dân chủ lâu đời và ổn định của thế giới. Theo dõi thời sự, tôi không cho đây là một sự la hoảng vô căn cứ.

Người dân Mỹ, nói một cách rộng rãi, đã tích lũy được một số phẩm chất dân chủ nhất định. Do đó, có thể nói điều kiện dân trí, ít ra là ở mức cơ bản, đã đủ. Cơ chế chính trị xã hội cũng đã có (nếu không nói là được khối người coi như mẫu mực). Thế mà nguyên thủ của quốc gia ấy, cụ thể là ông Bush, chỉ được bầu bởi 53,4% số phiếu của 50,1% dân chúng đủ điều kiện đi bầu?

Đây là một vấn đề vào loại lớn của Mỹ. Câu trả lời chắc cũng sẽ phải phức tạp ghê lắm. Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn vào hiện tượng, có một điều khá hiển nhiên: Trên hết mọi thứ, một nền dân chủ trong hiện thực, bất kể trình độ và tầm cỡ, là một sinh hoạt xã hội mang tính tổng thể được biểu hiện qua sự hợp tác của quần chúng đông đảo và Nhà nước, thông qua cái sườn của các sinh hoạt của xã hội ấy. Khi sự hợp tác kia bị phá vỡ, cắt đứt, hoặc trở nên lỏng lẻo, tạm bợ, nền dân chủ bắt đầu sinh ra khập khiễng. Phẩm chất của nền dân chủ xuống cấp.

Vừa rồi, trên tờ Los Angeles Times (9-10-92) ký giả Richard Reeves, trong bài *The Lie, Big and Small: 20th Century America* có đưa ra một ý như sau: Nếu quả thật tình hình đã tụt đến mức nước Mỹ đang tự huỷ diệt, về mặt kinh tế,

chính trị hay tâm linh, thì lời ghi trên mộ chí của nước Mỹ sẽ là : “ Họ đã nói dối ”. Có lẽ cách nói có phần thái quá này phát xuất từ nỗi lòng của một người quá thiết tha với xã hội của mình đang sống. Song, luận cứ của tác giả lại được dựa trên một loạt những vụ dối trá khá quen thuộc. Đặc biệt, theo tác giả, những sự dối trá này được biện minh bằng cái chiêu bài “ an ninh quốc gia ”. Dưới chiêu bài ấy, người ta đã nói ngoa về cộng sản, về số người chết trong cuộc chiến ở Việt Nam, về vụ mua bán vũ khí với Iran và Iraq.

Từ chỗ nói dối và bị nói dối đến thành quen thuộc, người Mỹ đã trở nên chai lỳ với sự dối trá. Trên diễn đàn, nói trước bao triệu người, một chính khách có thể dựng đứng sự kiện, bóp méo hoặc thổi phồng sự thật, bất kể điều gian trá kia sẽ bị lật tẩy dễ dàng và nhanh chóng. Kẻ nói dối cứ thản nhiên, miễn sao họ cài đặt được những thông điệp mà họ muốn vào bộ nhớ của người nghe.

Điều nguy hiểm cho nền dân chủ là ở chỗ người ta không còn thấy cần phải che đậy việc nói dối của mình nữa. Sự bần tâm, nếu có, chỉ là ở mức tính toán lợi hại sao cho phần lợi lớn hơn. Thế thôi. Nếu số người bị lừa phỉnh đông hơn số người biết sự thật, như vậy là lời. Nhất là khi những kẻ biết sự thật sẽ chọn thái độ lơ là, đứng ngoài – tức là sẽ không đi đầu phỉu – thì lại càng không có lý do gì để bần tâm về họ.

Từ suy luận này, ta thấy việc làm cho một thành phần dân số nào đó chán ngán, khinh thị, hoặc cảm thấy bất lực trong sinh hoạt chính trị (dân chủ ?), từ đó lảng tránh chính trị, cũng là một ý đồ của những kẻ khuynh loát chính trị. Những kẻ thực sự đang lật đổ nền dân chủ đích thực.

Xin kể một chi tiết nhỏ. Trong cuộc tranh cãi giữa hai nhóm ứng cử viên của hai đảng chính trị lớn ở Mỹ, hệ thống lưỡng đảng, một mẫu mực khác về dân chủ mà lắm người thêm thường, bà Hillary Clinton, vợ ứng cử viên tổng thống của đảng Dân chủ, đã bị phe Cộng hoà cáo buộc rất nhiều tội, do lập trường gọi là *Feminist* của bà ta (thí dụ như lời loan truyền bà Hillary ủng hộ việc con cái đương nhiên có quyền kiện cha mẹ). Phe Cộng hoà rêu rao rằng họ dựa vào những bài viết của bà Clinton, một luật gia. Dù rằng không có mấy người, trong quảng đại quần chúng, thật sự có dịp được đọc các bài viết của bà ta, nhưng khôn thay cho họ, những lời tố giác đã được “ nháy ” lên trên hàng bao nhiêu triệu màn hình tivi ngay trong phòng khách của gia đình họ. Như vậy là đủ để Hillary Clinton trở thành một ông ba bị đe dọa nền móng gia đình của xã hội Mỹ tràn trề đạo đức. Nền đạo đức mà cả bốn ông Bush, Quayle, Clinton và Gore đều thề sống thề chết là các ông ấy tôn vinh và sẵn sàng bảo vệ... Trong một sinh hoạt chính trị mà sự lừa dối là phương sách, người ta lại phải cố bám lấy những chiêu bài giống như có mùi đạo lý.

Nếu có dịp giở lại số Newsweek 20-7-1992, anh sẽ thấy một bài viết về con người của Hillary Clinton, tựa đề là Hillary Then and Now. Ngay trong bài này tác giả Eleanor Clift nhắc tới một bài của tạp chí “ bảo thủ ” American Spectator nói rằng Hillary tán thành quyền trẻ con kiện cha mẹ... Sau đó, bài báo không hề có một chữ trích dẫn hay minh xác về quan điểm thật của Hillary.

Dĩ nhiên, Hoa Kỳ vẫn là một nước cực kỳ dân chủ, nên

việc một chính khách nói dối, hay nói sai, dù chính khách đó có là đương kim tổng thống đi nữa, rồi sẽ có người phanh phui sự thật. Trong vụ bà Clinton vừa nói, cũng có những nhà luật học và luật gia, gồm cả vài vị thật bảo thủ, đã lên tiếng phản bác những lời buộc tội oan bà Clinton. Bằng những bài nghiên cứu nghiêm chỉnh, trích dẫn đầy đủ, đàng hoàng – nghĩa là sẽ cần hơn vài chục giây đồng hồ để đọc – các nhà học giả kính này đã hùng hồn minh oan cho luật gia Hillary Clinton. Và nhờ đó cũng có dăm ba trăm, hoặc may mắn hơn, có đến vài vạn người có cơ hội được phô bày trước sự thật ấy. Có điều, bao nhiêu người trong thành phố này đã bỏ cuộc đối với trò chơi dân chủ, vì họ đã quá tởm sự lừa bịp, hoặc sự vô nghĩa của thái độ tham dự. Tức là, họ đã bỏ chạy trước những kẻ lật đổ nền dân chủ.

Anh TS thân mến,

Trông người là phải ngẫm đến ta thôi. Cái anh Việt Nam nhà nghèo, “ kém mở mang ” trong tôi đã không tránh được cái lối mòn tư duy ấy.

Tôi tự hỏi, như vậy thì cái mở bong bong của hàng triệu thứ vấn đề ở Việt Nam – nơi mà, không như Hoa Kỳ, dân trí còn thấp kém, truyền thống dân chủ chưa có, cơ chế của một xã hội dân chủ chưa thật sự hình thành, các chiêu bài để tước bỏ dân chủ thì lại có thừa, và bệnh nói dối đến mức kinh niên –, ta sẽ đặt vấn đề dân chủ ra sao ? Nếu phải bắt đầu tìm một số bước cụ thể để đẩy bánh xe dân chủ đi ra khỏi vũng lầy, người dân Việt Nam – hoặc những người đứng gần cái bánh xe ngập lún ấy nhất – sẽ đặt tay vào đâu ? Lãnh đạo, cơ chế, pháp luật, định chế, con người,... ta sẽ phải bắt đầu chỗ nào và ra sao ?

Liệu vấn đề phục hồi, hoặc tạo ra, sự quan tâm, sự tham dự của người dân sẽ phải đặt và giải quyết như thế nào ? Vấn đề nào là vấn đề thiết thân nhất của họ, để họ tin được rằng sự tham dự của họ là cần thiết, và thật sự có tác dụng ? Đã đành sự tham dự của đám đông không thôi, tự nó không hẳn là dân chủ. Nhưng tôi chưa thấy một nền dân chủ nào là không có sự tham dự của người dân. Có thể lúc ban sơ cơ chế sẽ rất thô sơ, nhưng sự tham dự của người dân là có thật.

Do đó, nhớ lại thế hệ cha, chú mình, tôi tự hỏi : lời kêu gọi, hô hào “ đi cướp kho thóc ” của thập niên 90 là gì ?

Thân mến,

Nguyễn Lộc
(Hoa Kỳ ... 9-92)

Mở cửa kinh tế.... (tiếp theo trang 14)

(8) Bích Vi, *Với cơ chế như hiện nay INDOVINA BANK cũng rất khó khăn*, Tuổi Trẻ Chủ Nhật 24.5.92.

(9) James Elliot, *The future of socialism : Viet Nam, the way ahead ?*, (Tương lai xã hội chủ nghĩa : Việt Nam, con đường trước mặt ?) *Third World Quarterly*, vol.13, No 1, 1992.

(10) theo lời bộ trưởng y tế Phạm Song trong buổi nói chuyện ngày 24.5.92 với Việt kiều ở 16 đường Petit Muse, Paris.

(11) Con số của Hội nghị tổng kết năm học 91-92 tại Hà Nội ngày 6.8.92 đưa ra. *Diễn Đàn*, số 11, 10.92.

Cao Huy Thuần

Ba cánh chim trên bầu trời cách mạng

Tên của họ bắt đầu bằng chữ L : Karl Liebkecht, Vladimir Lénine, Rosa Luxemburg. Lịch sử cách mạng gọi họ là *Les Trois L*. Phát âm theo tiếng Pháp, 3L đọc tựa như *trois ailes* (ba cánh chim). Vì vậy tôi mạn phép thi vị hoá và gọi họ là ba cánh chim — ba cánh chim đại bàng trên bầu trời cách mạng vô sản.

Trong lúc bạn bè đang bàn về vấn đề dân chủ, tôi quay ra nói chuyện cách mạng, e không khỏi bị cười là làm thế kỷ. Nhưng biết làm sao bây giờ, lớn lên với cách mạng 1945, tôi chưa bao giờ thấy mình nhạt tình với cách mạng mà cũng chưa bao giờ phân biệt cách mạng với dân chủ. Có cách mạng nào lại không có nhân tố dân chủ ! Và nếu không nhắm đến dân chủ thì cách mạng để làm gì ? Để làm gì nếu không phải để cho con người tự chủ hơn, hạnh phúc hơn ?

Tôi đọc cách mạng như vậy. Tôi đọc dân chủ như vậy. Đọc trong sách vở. Đọc trong cuộc đời. Đọc trong kinh nghiệm. Đọc ngay cả trong một tờ truyền đơn cách mạng tung ra năm 1933 kêu gọi kỷ niệm ba chữ L mà xin đăng sau đây.

Với tâm hồn đó, tôi có vài hàng ngắn ngủi tưởng niệm ba vị.

★

Karl Liebkecht là một chiến sĩ, một thủ lĩnh, là con cưng của đảng xã hội dân chủ Đức, tiền thân của đảng cộng sản. Suốt đời tận tụy tranh đấu bên cạnh những người bị áp bức, ông là luật sư nổi tiếng về tài hùng biện, là dân biểu gây sóng gió ở nghị trường, là anh cả của phong trào thanh niên cách

mạng mà ông đào luyện, và trên hết là người dám một mình đương đầu với khuynh hướng hiếu chiến đang dâng lên như cuồng phong trong nước Đức và trong chính đảng của ông. Ngày 2.12.1914, khi Liebkecht đứng lên biểu quyết chống lại ngân sách chiến tranh ở nghị viện, ông cô đơn như một cây đại thụ đứng sừng giữa nước lũ mênh mông. Một mình ông chống lại chiến tranh, chống thế giới đế quốc, chống tài phiệt và quân phiệt, chống sự thoái trào của Đế quốc quốc tế, chống sự phản bội lý tưởng xã hội của đảng ông, chống lại chính nước ông đang xâm chiếm nước Bỉ : tên tuổi Liebkecht sáng ngời như ngôi sao dẫn đường cho chủ nghĩa xã hội, quốc tế và cách mạng, trên khắp thế giới. Lénine không ngớt lời ca ngợi ông : “ *Kẻ thù, chính là kẻ thù ở trong mỗi nước chúng ta* ”, câu nói nổi tiếng đó của ông là đầu đề của tờ truyền đơn tung ra vào tháng 5.1915, giữa chiến tranh nóng bỏng. Tên của Liebkecht nằm trên môi của binh lính bị gọi ra trận địa, không biết vì sao mình phải cầm súng giết nhau !. Nhiều lần bị tù vì chống chiến tranh đế quốc, ông đã mắng vào mặt quan toà xử ông năm 1916 : “ *Lòng yêu nước của các ông không phải là lòng yêu nước của tôi. Không một viên tướng nào hãnh diện với quân phục của ông ta bằng tôi hãnh diện với bộ áo tù nhân của tôi. Tôi tới đây để buộc tội, không phải để bào chữa !* ”.

Chống chiến tranh, chống chủ nghĩa yêu nước quá khích, chống khuynh hướng cải lương của đảng xã hội dân chủ, ông thành lập vào đầu năm 1916 nhóm “ *Quốc tế* ” sau mang tên là nhóm *Spartacus*, mầm mống đầu tiên của đảng cộng sản Đức, ly khai với đảng xã hội. Ra khỏi tù ngày 23.10.1918 khi Đức thất trận, dân chúng Bá Linh đón chào ông nồng nhiệt. Ngày 9.11.1918, trong lúc nền Cộng hoà Đức được tuyên bố thành lập từ trên bao lơn của nghị viện, thì từ trên bao lơn của lâu đài hoàng gia, cũng ở thủ đô, Liebkecht tuyên bố thành lập nền “ *Cộng hoà xã hội chủ nghĩa* ”. Ông muốn truyền hơi thở cách mạng của ông vào các uỷ ban thợ thuyền và binh sĩ tự động nổi dậy chống đế chế, hơi thở cách mạng mà đa số trong đảng xã hội của ông, bây giờ lên nắm chính quyền, muốn dập tắt. Tờ báo *Rote Fahne* (Cờ đỏ) của nhóm *Spartacus* ra đời, do ông và Rosa Luxemburg chủ biên.

Sự chống đối giữa nhóm *Spartacus* và chính phủ liên hiệp diễn ra trong bạo động, đưa tới “ *tuần lễ đẫm máu* ” ngày 5.1.1919. Phe chính phủ đặc biệt lên án Liebkecht và Rosa Luxemburg, dồn tất cả thù ghét, căm phẫn lên đầu hai người lãnh tụ. Khi biết bạo động thất bại, các đồng chí khuyên hai người trốn ra khỏi Bá Linh để ẩn nấp tại một nơi an toàn. Họ từ chối, xem như vậy là phản bội lại quần chúng đã theo họ. Chiều 15, hai thủ lĩnh bị bắt.

Là chiến sĩ cách mạng, Liebkecht vạch ra châm ngôn đạo đức sau đây cho cuộc đời hoạt động của mình : “ *Ta chỉ đạt đến điều có thể khi cố gắng đạt cho được điều không có thể* ”. Nhưng Liebkecht còn là người trí thức. Ông là tiến sĩ luật và khoa học chính trị, là luật sư, là lý thuyết gia. Ông có một cái nhìn rất trang trọng về người trí thức : “ *Trí thức. Để tổ chức, để làm khoa học, để tuyên truyền, trí thức là cần thiết ; không có trí thức tức là không có báo chí, không có văn chương... Đừng làm sợ hãi những lực lượng còn mới, còn tươi vì lòng nghi ngờ đổ kỵ, nhỏ nhen và hẹp hòi, trái lại hãy kéo*

về phía chúng ta và ràng buộc với chúng ta những đầu óc cao quý nhất, bằng hành động tự do, dũng cảm, nồng nhiệt, bằng cái đà tiến lên của phong trào, bằng những quyết định rõ ràng, bằng sự tin tưởng đanh thép vào cuộc chiến đấu, bằng sự hy sinh bao la, tóm lại bằng tấm lòng say mê lý tưởng, bằng sự trung thành tuyệt đối vào những nguyên tắc và những giá trị của thành quả — đó là điều chúng ta phải làm”².

Nhưng trí thức là ai? Đó là người chỉ biết phục vụ quần chúng. “ Từ quần chúng mà đi”, “ quần chúng chứ không phải các ông sếp”... “ Sự “ chuyên chính ” của Quốc tế chỉ có thể quan niệm được khi nào đó không phải là chuyên chính, khi nào đó không phải là một ý muốn được áp đặt, mà là một phương pháp hành động, phương pháp thích hợp nhất để thực hiện một ý muốn... Quần chúng quá nhiều lúc bị xem như là những phương tiện của hành động, chứ không phải là người nảy sinh ra ý muốn, như là những phương tiện của hành động do Quốc tế muốn và quyết định, chứ không phải là những tác nhân của một ý muốn và một quyết định riêng biệt”³.

Quan niệm đó hẳn là xa với quan niệm của Lênine. Nhưng tại đại hội Zimmerwald tháng 5.1915, Lênine biểu dương Liebknecht như là lãnh tụ của Đức giống như chính mình là lãnh tụ ở Nga. Tác phẩm lý thuyết duy nhất mà Liebknecht để lại⁴ phản ánh một đạo đức nhân bản mà chiến tranh 1914-18 muốn dập vùi.

Về sau này, ngôi sao Rosa Luxemburg làm mờ nhạt đi phần nào ngôi sao Liebknecht. Chiến sĩ hàng đầu, lý thuyết gia xuất chúng, tinh hoa của cách mạng, Rosa Luxemburg được Lênine xưng tụng là “ người đại biểu chân chính nhất của chủ nghĩa mácxít”.

Mà có phải hai người lúc nào cũng đồng ý với nhau đâu! Trên nhiều vấn đề, hai người đụng độ nhau gay gắt, nhất là vấn đề tổ chức và sinh hoạt của đảng. Đồng ý với Lênine, Rosa Luxemburg chủ trương rằng đảng cách mạng phải là đảng tiên phong của giai cấp công nhân, phải theo nguyên tắc

tập trung dân chủ. Nhưng bà phản đối tính cách tập trung thái quá của Lênine. Bà xem quyền hành cực kỳ to lớn tập trung trong tay của uỷ ban trung ương như là mối hiểm nguy đe dọa sự lớn mạnh của cuộc chiến đấu. Theo bà, kinh nghiệm cho thấy rằng mỗi một hình thức chiến đấu mới không phải là do “ lãnh đạo ” sáng chế ra mà là nảy sinh từ sáng kiến sáng tạo của quần chúng. Bất kỳ lãnh đạo nào của bất kỳ tổ chức nào cũng đều có khuynh hướng tự nhiên là bảo thủ : sau khi đã vạch ra một phương pháp chiến đấu mới, cần kể đến tận từng chi tiết, từng hậu quả, lãnh đạo trở thành một chướng ngại cho những sáng kiến mới, có tầm cỡ lớn. Rất nghiêm khắc, bà nhận xét nơi Lênine, và sau này nơi các người bônsovích, một lối lập luận cứng nhắc, những ý tưởng chính trị kinh điển, khuynh hướng coi thường phong trào sống động của quần chúng, và khuynh hướng áp đặt lên quần chúng đường lối chiến thuật đã lập sẵn từ trước. Điều đó, theo bà, đi ngược lại với chiều hướng biện chứng của sự phát triển chính trị :

“ Tôi nghĩ rằng sự tập trung thái quá mà Lênine chủ trương thấm đượm tinh thần cần cỗi của người gác đêm, chứ không phải tinh thần tích cực và sáng tạo. Tất cả quan tâm của ông nhằm kiểm soát hành động của đảng chứ không phải làm nó sinh động, nhằm rút hẹp phong trào lại thay vì làm nó phát triển, nhằm chế ngự phong trào chứ không phải thống nhất”⁵.

Để đảng có thể duy trì sinh hoạt sống động, Rosa Luxemburg chủ trương phát huy quyền tự do phê bình chỉ trích — dĩ nhiên trong khuôn khổ những nguyên tắc mácxít — và quyền kiểm soát tích cực của hạ tầng cơ sở đối với các cấp trong đảng. Tự do phê bình không giới hạn, bà nhấn mạnh, bởi vì đó là phương thuốc chống lại bệnh già nua, là chất sống của phong trào cách mạng. Lãnh đạo đảng có bổn phận thực hiện ý muốn của đa số, tác động trên việc hình thành ý muốn đó bằng một sự hiểu biết cao hơn, nhưng không được áp đặt một cách chuyên quyền ý muốn của riêng mình trên tổ chức.

Trả lời những chỉ trích của Rosa Luxemburg, Lênine giải thích, trong một bài viết gửi cho báo *Neue Zeit* (Thời mới), rằng ông không chủ trương một sự tập trung quá khích ; ông cho rằng R. Luxemburg đã không nhìn thấy thực tế diễn ra qua các đại hội của đảng cộng sản Nga, không nhìn thấy những tranh chấp thực sự xảy ra trong nội bộ đảng. Ông bác bỏ quan niệm của R. Luxemburg xem “ tổ chức như là một quá trình ”. Nhưng Lênine đã phải thừa nhận rằng hình thức tổ chức phải tiến triển cùng với toàn thể phong trào. Vì vậy, trong khoảng cách mạng 1905, lúc đảng phải được tự do tổ chức, ông đã làm nhẹ nhàng bớt sự tập trung thái quá. Dưới sức ép của đảng viên mà số lượng càng ngày càng đông, ông cũng chấp nhận cả việc thống nhất lại đảng, mặc dầu đa số lúc đó chuyển vào tay những người có ý kiến khác ông, có những quyết định khác ông khi biểu quyết, và ông phải chấp nhận dù là trên những vấn đề quan trọng.

Lênine là người rất tự tin mình. Ông tin ông không rơi vào mối hiểm nguy mà Rosa Luxemburg đã cảnh cáo. Ông giải thích rằng trong cuốn sách “ Một bước tới, hai bước lùi ”, ông đã cố tình quan niệm sự tập trung một cách rắn chắc bởi vì đó là để phản ứng lại sự vô tổ chức, vô trật tự ngự trị trong đảng

Mới phát hành

QUÊ HƯƠNG TÌNH YÊU

với tiếng hát của

Vũ Hải

và **Tuấn Phong**

những ca khúc mới và dân ca trữ tình
những hình ảnh quê hương

Băng video : 60 F, băng cassette : 25 F

Có bán tại :

→ **VINA&WORLD**, 146 Bld Vincent Auriol,
75013 PARIS (☎ 45 86 12 24)

→ **Nhà Việt Nam**, 23 rue du Cardinal
Lemoine, 75005 PARIS (☎ 43 54 99 04)

Cách mạng mới chỉ được cái cách của người của chúng ta!	<h1>Công Sản Đạo</h1>	Một đoàn thể mới chống lại cái nghèo bấp bấp của quân chủ địa!
--	-----------------------	--

Ngày 10 Janvier 1933.

Kỷ niệm 21 nhà đại cách mạng. Lênin - Các-ly-nêc - Rô-da-lu-xơ-tim-lu-a.

Các sao có kỷ niệm 21 tháng giêng, mà vô sản giai cấp và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới, làm ngày kỷ niệm rất to tát như thế? Vì 3 người này là 3 nhà lãnh tụ của cuộc cách mạng xã hội hết sức to lớn để giải phóng cho vô sản giai cấp và quần chúng lao khổ toàn thế giới, quyết đấu hết lòng trung thành với chủ nghĩa, nên lên tuổi đời vô sản toàn thế giới ghi nhớ đời đời.

Lênin là một nhà lãnh tụ cách mạng nước Nga, hoạt động cách mạng hơn 23 năm trời, dân gặp được đường lối như người, kiếm cách nào, cũng vẫn luôn luôn biết lối. Không hề chệch đi, hết sức hòa đồng, nồng đượm đi, quốc chiến tranh, làm nội chiến cách mạng, vì vậy mà có cuộc vô sản cướp chính quyền trong năm

1917, quét sạch tư bản, lập thể chế độc lập, bóc lột, thực hiện xã hội chủ nghĩa, làm cho vô sản giai cấp và quần chúng lao khổ ở một phần các nước tiến bộ, được giải phóng một cách hoàn toàn, được lập do bình đẳng một cách tuyệt đối, các cảnh sang một trời khác biệt, đã cho nơi khắp cả một góc trời Nga. Bao nhiêu những sự nghiệp to tát trên đây, là một phần sự nghiệp của người này.

Các-ly-nêc là một người hết sức mưu trí giải phóng cho 455 triệu quần chúng lao khổ ở một góc trời Nga mà thôi, mà lại là một người đứng đầu vận động sang lập một đội trung quốc của vô sản giai cấp toàn thế giới (là Đệ tam quốc tế Cộng Sản) để mưu đồ giải phóng cho vô sản giai cấp và quần chúng lao khổ toàn thế giới, đến nay

cách mạng Nga hồi đó. Năm 1920, khi Đệ tam quốc tế chấp nhận những luận đề về tổ chức đảng, Lênin đặc biệt nhấn mạnh rằng những luận đề đó mang quá nhiều tính chất Nga, không phù hợp với hoàn cảnh các nước Tây Âu. Nội chiến và ngoại xâm buộc đảng Nga phải áp dụng những hình thức tổ chức có tính chất nhà binh. Nhưng mặc dầu như thế chẳng nữa, trong những năm mà Lênin cầm quyền, những quyết định chính trị quan trọng không phải do từ trên áp đặt xuống dưới mà là kết quả của những cuộc bàn cãi sôi động, gay gắt. “ Một bước tới, hai bước lùi ” của thời 1903 quả là đã gây ảnh hưởng sâu đậm trên đảng bolshevik ; nhưng quan niệm thái quá đó dần dần được cải tổ, sửa đổi tùy theo nhiệm vụ và điều kiện của cuộc tranh đấu. Trong lĩnh vực then chốt này, thực tế vẫn tỏ ra xanh tươi, phong phú, lực lưỡng hơn là lý thuyết.

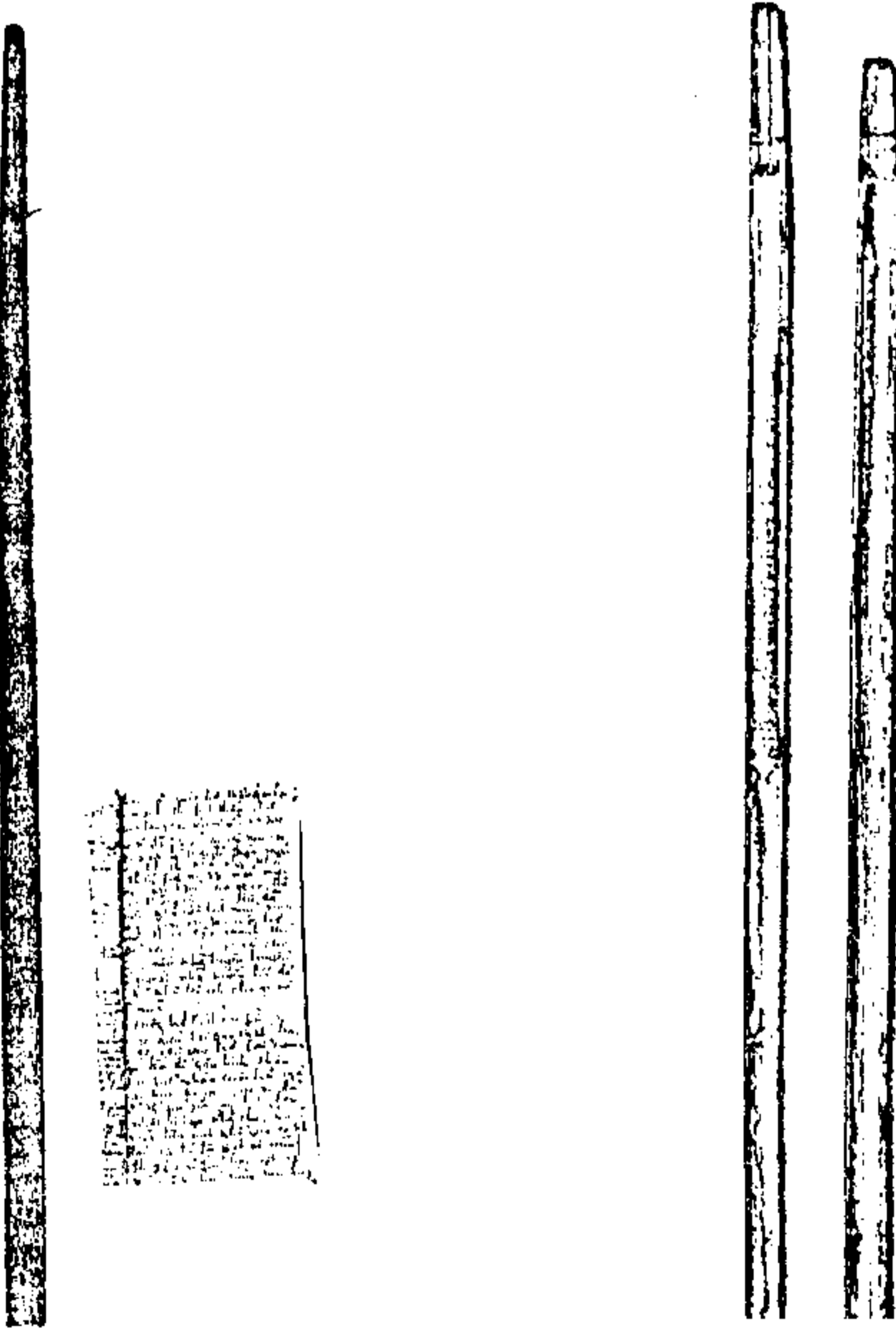
Đâu có phải Rosa Luxemburg không biết những khó khăn của hoàn cảnh nước Nga hồi 1917 ! Bà viết :

“ Tất cả những gì diễn ra ở Nga đều có thể giải thích được : đó là một chuỗi nguyên nhân và hậu quả ràng buộc với nhau không thể tránh khỏi trong đó khởi đầu và điểm kết thúc là : vô sản Đức chưa làm được nhiệm vụ quốc tế, và để quốc Đức chiếm đóng nước Nga. Trong những điều kiện như vậy, đòi hỏi Lênin và các đồng chí của ông phải làm hơn thế nữa, phải tạo ra bằng phép mầu một nền dân chủ tốt đẹp nhất, một nền chuyên chính vô sản kiểu mẫu và một xã hội xã hội chủ nghĩa phồn thịnh, có khác gì đòi hỏi họ một chuyện siêu phàm. Bằng thái độ cách mạng gương mẫu và bằng sự trung thành không gì lay chuyển được đối với chủ nghĩa xã hội quốc tế, họ thật sự đã làm những gì có thể làm được trong những điều kiện khó khăn một cách kinh hãi như vậy ” 6.

Nhưng không phải vì khó khăn mà triệt tiêu dân chủ. Rosa Luxemburg rất coi trọng chuyện này, đặc biệt coi trọng. Bà nói rõ :

“ Hiển nhiên chúng ta chưa bao giờ mê tín dân chủ hình thức. Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa mácxít cũng vậy, chúng ta cũng chưa bao giờ mê tín dân chủ hình thức, điều đó chỉ có nghĩa như thế này : chúng ta luôn luôn phân biệt nội dung xã hội với hình thức chính trị trong dân chủ tư sản, chúng ta luôn luôn vạch rõ cho thấy cái nhân chua chát của bất bình đẳng và áp bức xã hội ẩn nấp dưới lớp vỏ êm đềm của những hình thức bình đẳng và tự do, nhưng không phải vạch rõ như vậy để vứt bỏ cái lớp vỏ đó, mà là để khuyến khích giai cấp công nhân đừng tự bằng lòng với nó, trái lại, phải chiếm cho được quyền chính trị để cái lớp vỏ đó bọc cho được một nội dung xã hội mới. Nhiệm vụ lịch sử của vô sản lúc lên nắm quyền là xây dựng lên một nền dân chủ xã hội để thay thế dân chủ tư sản, chứ không phải là đập đổ mọi dân chủ ” 7.

Đối với Rosa Luxemburg, dân chủ phải được nói rộng chứ không thể bị giới hạn. Dân chủ không phải chỉ giới hạn vào việc bầu cử, mà còn là hành động trực tiếp của quần chúng, là “ đời sống chính trị sinh động, quả cảm, không bị xiềng xích, của quần chúng càng đông càng tốt ”. Tinh hoa của chủ nghĩa xã hội là ở đây, là ở chỗ phát triển mạnh mẽ hành động của quần chúng, hành động trong tự do, trong hừng khởi, vì lý tưởng, chứ không phải bị cưỡng bức, và hành động



Những chiếc dĩa có giấu tài liệu (cùng tỷ lệ, hình dưới).
Tài liệu phóng to (hình trên)

tự phát, có ý thức, chứ không phải máy móc, hình thức.

“ Cái gì tiêu cực, như phá hoại, thì có thể ra lệnh bằng chỉ thị ; còn cái gì tích cực, như xây dựng, chắc chắn không. Đó là miếng đất trống. Vô vàn vấn đề. Chỉ có sự sống dậm chồi nảy lộc không bị hạn chế gì cả mới có thể tìm ra muôn ngàn hình thức mới, có thể tự chế biến, tiếp nhận một sức mạnh sáng tạo, sửa chữa những bước đi sai lầm. Nếu đời sống chính trị nơi những quốc gia mà tự do bị hạn chế trở thành tồi tệ như vậy, nghèo nàn như vậy, thiếu sinh khí như vậy, đó chính là bởi vì, bằng cách gạt bỏ dân chủ, nó đã khoá chặt không cho tri thức được tiếp nhận mọi cống hiến của phong phú và tiến bộ ”⁸.

Bà viết thêm :

“ Tự do mà chỉ dành cho những người ủng hộ chính phủ, dành cho đảng viên mà thôi — dù họ đông đảo bao nhiêu đi nữa — thì đó không phải là tự do. Tự do, đó luôn luôn là tự do của người suy nghĩ một cách khác. Nói như vậy không phải là vì say đắm gì vào lẽ “ công bằng ”, mà bởi vì tất cả những gì bổ ích nhất, tốt lành nhất, tinh khiết nhất trong tự do chính trị đều bắt nguồn từ đó mà ra, và tự do sẽ mất hết hiệu quả khi “ tự do ” trở thành một ân huệ ”⁹.

Trong khuôn khổ một bài viết ngắn, tôi không thể trích dẫn thêm những ý nghĩ như thế này của Rosa Luxemburg mà bà đã viết ra qua kinh nghiệm cách mạng xương máu của bà. Rosa Luxemburg là người cách mạng không bị ràng buộc bởi kinh điển, bởi vì bà biết nắm bắt mọi vấn đề qua sự tiếp diễn và biến đổi không ngừng. Bà không bao giờ hạ mình chấp nhận một sự kiện, một phán đoán, một nguyên tắc chiến thuật chỉ vì những điều đó được xem là đúng hôm qua.

Sinh năm 1870 ở Ba Lan, Rosa Luxemburg là một trong những người khai sinh ra đảng xã hội quốc tế Ba Lan năm 1893. Nhập quốc tịch Đức, bà trở thành một trong những lãnh tụ của cánh tả trong đảng xã hội Đức. Tham gia công xã Varsovie, viết sách, viết báo, dững cảm với Liebknecht trong thái độ chống chiến tranh, cô đơn với ông trong một đảng cách mạng đã trở thành đảng chính trị ôn hoà, ở tù trong gần suốt chiến tranh, khai sinh nhóm *Spartacus*, cuộc đời của bà là cả một sự hiến thân cho lý tưởng. Bà sống, lúc nào cũng nóng bỏng như “ cây nến cháy sáng ở hai đầu ”. Ngày 31.12.1918, đảng cộng sản Đức ra đời. Tổng đình công nổ ra ở Bá Linh. Tuần lễ đẫm máu. Ngày 15.1.1919, Rosa Luxemburg và Karl Liebknecht bị bắt. Karl nhận hai báng súng vào đầu. Nửa sống nửa chết, ông bị kéo lên xe, vất xuống xe, rồi bị giết. Rosa bị búa sọ bằng hai báng súng. Rồi bị giết bằng một phát súng vào đầu. Xác bà bị vất xuống sông.

Con người cách mạng như thế mà đã tự viết về mình như thế này : “ Phải có một người nào đó tin tôi nói điều này : vì lạc lối mà tôi quay cuồng trong cơn lốc của lịch sử thế giới ; tôi sinh ra vốn là để ngắm nhìn mấy con ngỗng ”.

Trong một lá thư viết cho bạn, Rosa Luxemburg tâm sự :

“ Trên mồ của tôi, chỉ ghi hai âm : tsvi-tsvi. Đó là tiếng gọi bầy của mấy chú chim chích mà tôi bắt chước giống đến nỗi chúng bay đến quanh tôi. Và chị biết không, từ mấy hôm nay, trong tiếng gọi tsvi-tsvi vốn thường ngày trong trẻo và nhọn hoắt như chiếc kim sáng loé, vẳng ra một âm hơi lưng chừng lạ đi một chút, một giọng hát bé bỏng tự nhiên, phát ra

từ lồng ngực. Và chị biết như vậy có nghĩa gì không ? Đó là tiếng gọi thầm lặng đầu tiên của mùa xuân. Mặc tuyết lạnh, mặc giá băng, mặc cô đơn, mấy chú chim chích và tôi tin ở mùa xuân đang đến. Và nếu tôi chết vì chờ đợi trước khi mùa xuân đến, xin chị nhớ cho rằng trên nấm mồ của tôi đừng viết chữ nào ngoài hai chữ : tsvi-tsvi ”¹⁰.

Sống như lửa cháy, và chết như chim hót mùa xuân. Đẹp như mấy câu sau đây viết trong tờ báo *Cờ đỏ* số tháng 12.1918 :

“ Nhiệt huyết cách mạng cứng rắn nhất và lòng nhân từ độ lượng nhất, đó là điều tạo ra chủ nghĩa xã hội duy nhất chân chính. Một thế giới phải bị lật đổ, nhưng bất kỳ giọt nước mắt nào chảy ra thêm trong khi đánh lễ đã được lau khô, là một bản cáo trạng ; và người nào, hấp tấp bước tới một nhiệm vụ quan trọng, dẫm lên một con sâu vì một cử chỉ thiếu chú ý hung bạo, người đó phạm một tội ác ”.

★

Tưởng niệm ba nhà cách mạng, tôi không quên nghĩ đến các người tù cách mạng Việt Nam bị đày lên Sơn La. Đối với thế hệ chúng tôi, Sơn La là bài hát mà thiếu nhi chúng tôi hồi 1945 hát với tất cả lòng yêu nước thần bí và lòng cảm phục cách mạng : “ Sơn La... âm u... núi khuất trong sương mù... ”. Bởi vậy, khi nhìn thấy đôi đũa của các tù nhân bị giải lên Sơn La, chỉ một đôi đũa thôi, với mẫu giấy truyền đơn nhét trong đó, trước mắt tôi đủ hiện ra cả lịch sử cách mạng Việt Nam, thần bí như núi rừng Việt Bắc, thần bí như những rung động yêu nước trẻ thơ buổi bình minh của Văn Cao, Đỗ Nhuận.

Giá như mỗi khi và bát cơm vào miệng, hình ảnh đôi đũa Sơn La chập chờn trước mắt những người cai ngục trên khắp thế giới, những người nghĩ rằng mình có quyền giam cả mùa xuân đang đến, giam cả giọng hát chim chích véo von : tsvi-tsvi...

Cao Huy Thuần

Giáo sư Đại học Lille

¹ Tiểu thuyết *Le Feu* của Henri Barbusse.

² *Gesammelte Reden und Schriften*, t.IX, trang 497.

³ cùng tác phẩm, t. VIII, tr. 303-304.

⁴ *Studien über die Bewegungsgesetze der Gesellschaftlichen Entwicklung* (Etudes sur les lois dynamiques du développement social), Munich, Kurt Wolff Verlag, 1922.

⁵ trong *Marxisme contre dictature*, Ed. Spartacus, Paris 1946, tr. 25.

⁶ *La Révolution russe*, Ed. Maspéro, tr. 69.

⁷ cùng tác phẩm, tr. 68.

⁸ cùng tác phẩm, tr. 64.

⁹ cùng tác phẩm, tr. 62

¹⁰ Thư viết cho Mathilde Jakob, thư ký của bà.

NOUVEL ORDRE MONDIAL

Nguyễn Quang

En cette fin de siècle, pas une année ne passe qui ne soit ponctuée d'un événement historique : il y a trois ans, c'était la chute du Mur de Berlin ; il y a deux ans, l'explosion de la guerre du Golfe ; l'an dernier, l'implosion de l'URSS ; et cette année, Maastricht... Aux quatre coins de la planète, l'Histoire s'emballe, bouleversant les assises sociales, culturelles, éthiques, philosophiques... Un " Nouvel Ordre Mondial " (N.O.M.) est en train de s'installer, mais pour l'instant, dans la confusion, le désordre et l'anarchie, nous en sommes réduits à en deviner le sens " en lisant sur les lèvres " des hommes d'Etat. Un tel exercice, bien entendu, ne saurait suffire à ceux qui n'ont pas renoncé à agir, donc d'abord à comprendre. On a décrété la mort des idéologies, parce qu'elles faisaient un usage totalitaire de la raison. Mais ce sont les idéologies qui sont totalitaires, pas la raison. Quitte à aller à contre-courant, c'est donc à un examen *rationnel* du N.O.M. qu'il convient de procéder, pour montrer qu'en fin de compte, il n'est peut-être pas plus incompréhensible que l'ancien.

La Fin de l'Histoire ?

Après l'effondrement du " socialisme réel ", on s'en souvient, le chercheur nippon-américain Francis FUKUYAMA avait cru pouvoir pronostiquer " la Fin de l'Histoire " ¹. L'annonce n'était pas seulement publicitaire. Elle procédait d'une vision hégélienne que beaucoup partagent et selon laquelle l'Histoire, c'est avant tout l'affrontement planétaire de systèmes politiques opposés : qu'un système l'emporte, et la dialectique qui nourrit les guerres et les révolutions s'arrête faute de combattants. Or un système l'a effectivement emporté sur l'autre, et par K.O. : le " marché " a terrassé le " Gosplan ", la liberté contaminé le " Goulag ", et la démocratie vaincu le totalitarisme. A bien y réfléchir, la démocratie a même vaincu *tous* les totalitarismes, de droite (fascisme) comme de gauche (bolchévisme). En vertu de quoi, l'Histoire universelle n'a plus d'autre choix que de tendre vers ce dernier " horizon indépassable " que constituent le système démocratique et l'économie libérale.

Malgré ses références hégéliennes, la thèse de FUKUYAMA pêche par simplisme, mais on ne peut pas se contenter de la rejeter d'un haussement d'épaules. Les péripéties de l'Histoire ne se sont certes pas arrêtées, mais tous ses soubresauts ne démentent pas sa " fin ", loin de là.

Ainsi, face aux convulsions de l'Europe du Centre et de l'Est — la déglingue de Moscou (inflation, spéculation...), les ratonnades de Rostock (xénophobie, racisme), la désintégration des Balkans (guerre civile, " purification ethnique "...) — voici ce que pourrait plaider un avocat de FUKUYAMA : la " fin de l'Histoire " ne signifie pas " l'encéphalogramme plat ", elle n'exclut ni les creux ni les pics ; mais ces secousses traduisent seulement certaines difficultés d'intégration au modèle dominant (ici, la démocratie libérale), en aucun cas son rejet. C'est indiscutable en Russie, où la population encaisse sans broncher une médecine incroyable faite d'austérité, de chômage, de capitalisme sauvage et de dérive mafieuse, avec pour seul soutien l'espoir d'accéder dans une dizaine d'années à la société de consommation et du consensus mou — à ce compte-là, on pourrait presque parler d'une cure de désintoxication (du collectivisme). C'est tout à fait plausible en ex-R.D.A., où l'on peut faire une " lecture minimaliste " de l'actuelle vague de violences contre les réfugiés : après tout, même un pays de vieille démocratie et d'enviable prospérité comme la France n'échappe pas au réflexe xénophobe ; que dire alors de la société est-allemande, minée par la crise économique, déstabilisée par la perte de son identité, déboussolée par la levée soudaine des interdits et des tabous ², confrontée à des phénomènes inédits (officiellement) comme le chômage, la délinquance, l'insécurité... ? Si le système démocratique en France n'est pas menacé par les 10 % de voix de Le Pen, alors l'évolution démocratique en ex-RDA ne l'est pas non plus par les quelques centaines de *skinheads* de Rostock (toute considération éthique ou morale mise à part, bien entendu).

D'une tout autre dimension paraît être la régression nationaliste, qu'on voit déjà à l'œuvre dans les Balkans, dans le Caucase, et peut-être bientôt dans d'autres républiques ex-soviétiques. Mais quelles que soient les passions qu'elle mobilise et les tragédies qu'elle provoque, elle apparaît plutôt comme une résurgence archaïque du 19^e siècle qu'un modèle politique universel pour le 21^e. La plupart des nations modernes l'ont si bien compris qu'elles ont établi comme un cordon sanitaire autour des Balkans. D'ailleurs, force motrice de la naissance des Etats-nations, le nationalisme ne peut pas être considéré (même dans des cas extrêmes comme le délire Khmer rouge) comme une

idéologie autonome, encore moins un système politique.

Sa résurgence dans les Balkans, dans le Caucase — après une hibernation imposée par le centralisme totalitaire — traduit seulement un développement inégal de ce que Paul Thibaud appelle “ l’expérience constituante ” (c’est-à-dire l’ensemble des raisons qu’une communauté peut avoir de vivre ensemble) des nations. Elle ne contredit pas, en tout cas, le schéma unificateur de FUKUYAMA.

Le nouveau dipôle

Alors, est-ce vraiment la “ fin de l’Histoire ” ? Si jamais elle s’est arrêtée, elle a déjà redémarré, et sans que FUKUYAMA s’en aperçoive. Simplement, son moteur bipolaire a changé d’axe : d’Est-Ouest, il est passé à Nord-Sud. Ce “ chassé-croisé de points cardinaux ” pourrait paraître abstrait, arbitraire, si la guerre du Golfe n’était venue spectaculairement le confirmer : la rupture Nord-Sud a été officiellement consommée par le baptême du N.O.M. C’est la thèse que défend J.-C. RUFIN dans un petit livre brillant et provocateur, “ *L’Empire et les Nouveaux Barbares* ”³ : l’Empire, c’est celui du Nord, celui des pays développés, groupés autour du G7 ; les nouveaux Barbares, ce sont ceux du Sud, des pays pauvres, de ce qu’on appelait autrefois le Tiers-Monde. L’antagonisme Nord-Sud, bien sûr, ne date pas d’hier, mais la thèse de J.-C. RUFIN est qu’après la disparition de l’axe de confrontation Est-Ouest, une “ invention ” du Sud par le Nord est en cours, c’est-à-dire une (r)évolution idéologique qui a substitué à la solidarité de naguère (la commission Tiers-Monde de Willy BRANDT, le discours de Cancun de François MITTERRAND — tout cela paraît bien lointain), une volonté d’“ *apartheid* ” (littéralement, développement séparé) mondial, de “ *containment* ” des pauvres par les riches, au besoin par la force : « Aujourd’hui, c’est l’Est qui demande des aides pour son développement. Quant au Sud, on s’arme maintenant contre lui »³.

La thèse de J.-C. RUFIN n’est pas gratuite. Elle prend comme référence le dernier exemple connu (dans l’histoire occidentale) de déséquilibre mondial : la fin des Guerres Puniqes, la victoire de Rome sur Carthage (146 av. JC). Réalisant le vœu maintes fois exprimé de CATON : “ *Delenda est...* ”, les Romains mettent le feu à Carthage et répandent du sel sur ses ruines. Pourtant, le général romain SCIPION, saisi d’un grand trouble, se confie ainsi à son ami, l’historien grec POLYBE : « *J’éprouve, je ne sais pourquoi, quelque inquiétude, et j’appréhende le moment à venir où un autre pourrait nous adresser pareil avertissement au sujet de notre propre patrie* ». POLYBE comprend cette angoisse : c’est celle “ *d’une civilisation qui, perdant l’ultime adversaire qui lui fût semblable, doit se penser en face du vide* ”³. Dans son “ *Histoire* ” de Rome, il entreprend d’y répondre, en “ inventant ” l’idée de l’Empire romain (ne pas oublier qu’à l’époque, Rome était une république) conçu comme un espace de paix, de stabilité et de civilisation, opposé — et défini par cette opposition — à un “ extérieur ” barbare, violent, anarchique... Peu importe si cette construction idéologique correspondait ou non à la réalité : elle allait durer six siècles, jusqu’à la chute de l’Empire d’Occident.

Selon J.-C. RUFIN, le schéma polybien se répète aujourd’hui : d’un côté, un Empire du Nord caractérisé par l’unité idéologique et politique (la démocratie), l’intégration économique et commerciale (le marché), le matérialisme (c’est-à-dire la maîtrise de la Nature), la rationalité (qui a permis cette maîtrise) ; de l’autre côté, les Barbares du Sud, soumis à toutes les fatalités économiques (misère, sous-développement), politiques (dictatures, anarchie), naturelles (calamités, épidémies, famines)... Ces deux mondes s’opposent, et même, *ils divergent*. Au Nord, les anciennes velléités de solidarité, d’aide et de coopération, ont cédé la place à des réflexes d’exclusion : symptomatique à cet égard est l’obsession de l’immigration, qui a pris le relais de l’invasion mais, comme elle, se nourrit du fantasme du “ déferlement ” barbare. Au Sud, l’échec du développement a engendré un peu partout des “ *idéologies de rupture* ” dont l’unique moteur est le renversement du rapport dominant / dominé, persécuteur / persécuté, et la profession de foi, le rejet du modèle occidental dans sa totalité (rationalité, technique, démocratie). On n’a pas assez pris conscience que la révolution iranienne a été la première à réaliser ce “ jaillissement brut ” que Franz FANON appelait de ses vœux dans “ *Les Damnés de la terre* ”⁴. A la formule fameuse de FANON : « *Quand un colonisé entend un discours sur la culture occidentale, il sort sa machette* », fait écho la phrase de KHOMEINY : « *La démocratie, c’est l’Occident, et l’Occident, nous n’en voulons pas* ». Le conflit du Golfe Persique est venu renforcer encore le rejet, en présentant la science et la technique occidentales sous leur forme la plus brutale : la puissance militaire, et dirigée, qui plus est, contre un pays du Sud. En quelques semaines, la guerre technologique menée au nom du N.O.M. n’a pas seulement anéanti les ambitions d’un dictateur galonné (ce qui était peut-être justifié⁵). Elle a aussi consacré la rupture entre deux mondes dont l’un est venu, devant les caméras de télévision, hurler la haine née de son impuissance, et l’autre, devant les écrans de la même télévision, effrayé par cette haine, a résolu de renforcer encore sa puissance⁶. Elle a fait voler en éclats le mythe du “ développement parallèle ”, qui sous-tendait jusqu’à récemment les rapports Nord-Sud et postulait que chaque pays avançait à son heure et à son rythme, mais que tous les pays avançaient dans le même sens, celui du progrès économique (à la fin de son livre, Fukuyama sacrifie encore à ce mythe, qu’il assortit d’une touche “ westernienne ” en évoquant l’image des charriots de pionniers roulant vers la Nouvelle Frontière). Nous savons maintenant quelle est « la réalité longtemps dissimulée : Sud et Nord ne sont pas dans un rapport relatif d’avance ou de retard. Ils évoluent en sens contraire »³.

Le N.O.M. et le “ limes ”

Donc, deux mondes divergent sous nos yeux. La forteresse du Nord, enfin unifiée, se suffit désormais à elle-même : elle a sa science, ses techniques, sa démocratie, son marché unique et, sur ses marches (voir ci-dessous) et dans ses nouveaux territoires de l’Est, assez de richesses minières, énergétiques, humaines pour s’abstenir, si elle le voulait, de “ piller le Tiers-Monde ”. D’ailleurs, le Tiers-Monde n’existe

plus. La récente conférence des pays non alignés à Djakarta, début septembre, a fait figure de non-événement. Le Sud est en train de sortir de l'Histoire. Dans les profondeurs australes livrées à la famine, au SIDA, à la guerre civile (Libéria, Ethiopie, Somalie...), des pays entiers se dissolvent, des populations entières disparaissent sans faire plus de vagues qu'un bateau qui coule. A supposer que demain, un continent dans sa totalité (l'Afrique) soit rayé de la carte et que les médias s'abstiennent d'en parler, personne au Nord ne s'en apercevrait — sauf peut-être quelques nostalgiques du Paris-Dakar ou des safaris kenyans, et l'épicier du coin, qui regretterait ses haricots du Mali.

Là où l'Histoire — la confrontation — continue, c'est sur la ligne de partage entre l'Empire et le monde barbare, que les Romains appelaient *limes*, c'est-à-dire la limite, la lisière⁷. Ce n'est pas une frontière continue, ni un front militaire, ni une Grande Muraille. C'est la « *limite idéologique entre ce que l'Empire reconnaît comme lui appartenant et ce qu'il rejette comme étranger. De part et d'autre du limes, l'homme n'a pas le même prix, n'obéit pas aux mêmes règles, et l'Histoire n'a pas le même sens* »³. Sur une carte du monde, on peut voir assez facilement le tracé approximatif du *limes* : il suit le Nord du Mexique, le milieu du bassin méditerranéen, le Sud de la Russie, remonte le fleuve Amour, contourne le Japon. Il s'agit du *tracé actuel*, car le *limes* se déplace : il y a trente ans encore, l'Espagne de Franco, le Portugal de Salazar, le Mezzogiorno italien faisaient partie du Sud (à qui ils empruntaient les figures classiques de la misère, de la violence politique, de l'émigration). L'effet unificateur de la construction européenne a repoussé le *limes* de l'autre côté de la Méditerranée. Mais il peut encore remonter plus au Nord, comme l'a montré l'affaire yougoslave. Pour achever de convaincre les sceptiques que le *limes* n'est pas une simple

construction de l'esprit, signalons qu'à la mi-septembre, les ministres des 27 pays membres du Conseil de l'Europe se sont réunis à Istanbul, à la demande de la Turquie, pour désigner officiellement, parmi les républiques ex-soviétiques, celles qui pourraient être candidates à l'Europe⁸.

Pratiquement par nature, le *limes* présente des segments instables, des ruptures d'équilibre. Dès lors, tout est clair. Le N.O.M., tel que le président BUSH ne l'a pas défini, mais tel qu'il s'est déployé ostensiblement pendant la croisade contre l'Irak⁵, au vu et au su de toute la planète, avec la couverture médiatique maximale, c'est l'habillage moral et juridique de l'entreprise qui consiste à *stabiliser le limes* : « Le Nouvel Ordre Mondial rassemble, sur les débris de la guerre froide, tous ceux qui entendent collectivement se prémunir contre la nouvelle barbarie »³. Par son caractère public et même publicitaire, la guerre du Golfe a pu se présenter comme la première opération de stabilisation du *limes*, mais en fait, elle a été précédée de quelques autres, moins visibles (Grenade, Panama...). Le mécanisme est maintenant bien rodé, qui voit les grandes puissances du Nord énoncer le droit à l'O.N.U., puis l'imposer au Conseil de Sécurité, avant d'envoyer les légions. Il arrive que la machine se grippe (comme en Yougoslavie), faute peut-être d'enjeu suffisant. Il peut aussi arriver que l'habillage moral et juridique coïncide avec le contenu⁵. Mais il faut reconnaître le N.O.M. pour ce qu'il est : essentiellement une stratégie de maintien de l'inégalité.

La diplomatie du *limes* serait-elle d'ailleurs poussée à son stade ultime de perfection, qu'on n'aurait plus besoin d'un N.O.M. un peu trop voyant. Cette diplomatie, on la voit à l'œuvre dans les *Etats-tampons*. J.-C. RUFIN propose de baptiser ainsi ces marches à demi intégrées à l'Empire, mais faisant toujours partie de l'univers barbare, du côté Sud du *limes*, et dont la fonction est d'absorber les chocs, amortir les tensions, diluer les différences entre les deux mondes. Comment ? D'une part, en entretenant des relations fructueuses, bien qu'inégales, avec le Nord, qui en retour partage avec eux une partie (mais une partie seulement) de sa prospérité et de sa technologie. D'autre part, en entretenant le même type de relations, mais *inversées* (c'est le sens de l'inégalité qui est inversé) avec le Sud. Les exemples abondent : sur le continent américain, le Mexique ; en Méditerranée, le Maroc de "notre ami le Roi" ; en Asie Mineure, la Turquie⁹ ; au Moyen-Orient, les monarchies pétrolières (et Israël⁹) ; en Extrême-Orient, la Chine (et tous ces "dragons" petits et grands que le Vietnam aspire à rejoindre)... Les régimes politiques aux marches de l'Empire peuvent varier : démocratiques (Mexique), autocratiques (Maroc), théocratiques (Arabie Saoudite), totalitaires (Chine)... mais peu importent au fond leur couleur et leur rhétorique, la condition *sine qua non* pour garder le rang d'Etat-tampon, c'est la stabilité — à tout prix. Le N.O.M. se prétend fondé sur la démocratie et le droit, mais comme le Christ s'arrêtait jadis à Eboli, la démocratie et le droit s'arrêtent aujourd'hui au bord du *limes*.

Nguyễn Quang

Suite au prochain numéro :

« *L'Europe aux vieux parapets* »

¹ F. FUKUYAMA, *La Fin de l'Histoire et le Dernier Homme*, Flammarion, 1992.

² Après tout, la propagande avait (presque) réussi à nous faire croire pendant 45 ans qu'en Allemagne, tous les nazis étaient à l'Ouest et tous les démocrates à l'Est.

³ J.-C. RUFIN, *L'Empire et les Nouveaux Barbares — Rupture Nord-Sud*, Lattès, 1991.

⁴ F. FANON, *Les Damnés de la Terre*, Maspéro, 1961.

⁵ Notre objet n'est pas de discuter de la légitimité de la guerre du Golfe, encore que, du point de vue occidental, elle était certainement justifiée par la défense "d'intérêts vitaux". Après tout, pourquoi serait-il moins légitime de "défendre son pétrole" que de "défendre son pain" ?

⁶ Puisque la dissuasion nucléaire ne fonctionne pas "du fort au faible", on va relancer l'IDS — c'est-à-dire la *Guerre des Etoiles* — afin que le fort dispose d'un bouclier contre le faible.

⁷ Voir *Les Mémoires d'Adrien* de Marguerite Yourcenar.

⁸ *L'Europe se redessine à Istanbul*, Libération du 12 septembre 1992.

⁹ La Turquie fait partie de l'OTAN et du Conseil de l'Europe. Quant à Israël — anecdotique mais significatif —, il participe au championnat d'Europe de foot-ball, de basket-ball, de volley-ball...

nguyễn
duy

KIM MỘC THỦY HOẢ THỔ

I.

Quả đất nóng dần lên
tầng ôzôn có vấn đề gì đó
Sợ dừa gặp vấn đề trì trệ
tri thức nhồi vào tri thức cứ phòi ra
Mất vấn đề toét tai vấn đề ù
bất an vấn đề giấc ngủ
Sâu rầy đang vấn đề cánh đồng
rừng cây vấn đề cháy và trụi
Nón hành khát ngã vấn đề xô chợ
trẻ lang thang vấn đề bụi đời
Lộn nhon hành tinh vấn đề đê và đói
chiến trận tuôn vấn đề đỏ lôm.



Chó cú sủa người cú đi
những con đường đầy vấn đề ổ gà
Những nhịp cầu chông chênh quá tải
vấn đề nay mai sập bất cứ lúc nào
Những giống người tham gặm nhấm cả trời đất
vấn đề ngày kia thiên nhiên ăn thịt tốt
Vấn đề nước cầm đầu lũ lụt
vấn đề lửa thủ phạm hoả hoạn
Khủng hoảng thiếu thần linh
Khủng hoảng thừa yêu quái
Đại loạn thay cái thiên hạ rắc rối
vấn đề tầng ôzôn cả thôi.

II.

Lục bục bụng dạ sôi
ruột gan vấn đề gì đó
Nghe chùng lục phủ ngũ tạng đều cọt kẹt
sida giác quan ? ung thư toàn thân ?
Không thể nói rằng ta bất cần
ta cần sống và cần đủ thứ
Cần dinh dưỡng cần khí thở
cần giấc mơ non ngọn rau xanh

Cần phút lặng thính mặc niệm những mối tình quan họ
những người tình không giao phối bao giờ



Thất xà góc cổ trong hũ rượu
nọc rắn tuần hoàn bổ âm bổ dương
Độc trị độc nhện nhạo huyết quản
lúc nhúc hổ mang khè hang hốc xương
Gần đây ta ngại ngại đi ra đường
dù chả để làm gì ta muốn ngồi một mình
Vu vợ một mình trống rỗng một mình
ta sờ sợ nơi nào nhiều khôn vặt ít thông minh
Ta nhon nhọn cái há mồm vĩ nhân tôm cá
khạc đủ đồ nghề thẳng nọ con kia.
Ta mặc cảm cái bóng đèn điện không có điện
lúng lẳng trần nhà thường làm ta giật mình
Ta ngan ngán bóng quan hoạn giả thiến giả đạo
vừa ăn hoa hồng vừa xơi hoa đào
Những phường buôn cứt bán cho chó
nợ khó đòi thì làm gì nào
Những bất ổn đây rầy
thì đã sao ? thì làm sao ?
Có người thách ta đánh nhau
ta bảo ta yếu rồi ta lại không có võ
Có kẻ thách ta chửi nhau
ta bảo ta vừa bị mất trộm cả sọt từ ngữ
Có đứa thách ta nhổ vào mặt nó
ta bảo hết đờm rồi.



Ta chúm mũi hà hơi lên trang bản thảo
hô hấp nhân tạo những con chữ khó thở
Ta khao khát tiếng hát giun đế
không kiếm duyệt không biên tập
Ta ao ước cái bay chim chóc
không hộ chiếu không biên giới
Chó già giữ xương mèo già hoá cáo
ta già ta hoá trẻ con
Thiêng liêng thay khoảng lặng cô đơn
người hoá thánh chỉ khoảnh khắc ấy

III.

Nóng quá trần trọc quá
tầng ôzôn có vấn đề gì đó
Quạ cũ kêu sương ươn ướt dĩ vãng
tiếng cú rạch trời rơi từng giọt bầm đêm
Giấc mê mệt thêm thiệp chiêm bao trắng
loang quạng ma nháy nhót trước thềm
Thủ nhập đồng khúc tănggô quý
chợt thấy xác mình thối rửa từ từ
Kèn trống bỗng mọc móng mọc vuốt
găm gù đèn lân tinh nhờ nhọt
Ú ớ mồ hôi

chân lỗ nhảy — phải nhảy — cứ nhảy...



Bước nhảy nảy tư duy thị trường
kinh doanh xác mình dù giá thậm rẻ mạt
Quạ có mua ta bán xác trọn gói
hoặc bán từng phần trước khi thối rữa hết
Cú có mua ta chấp nhận hạ giá
chấp nhận cho trả góp từng phần
Nhu kiểu bán từng phần rừng-bể-núi-sông
từng khúc ruột đất từng mẩu mặt bằng
từng miếng địa ốc

Thời buổi thị trường mọi việc đều có thể
có thể nước này mua trọn gói nước kia
Có thể lập những liên doanh ma quỷ
những công ty bán nước từng phần
Có thể kể những tập đoàn siêu quốc
những quốc gia mất nước từng phần
Cái xác ta thì có nghĩa lý gì
ta tự tháo khớp và tự bán



Chuyện xưa ông lão kiết dạy con :
“ Khi cha chết xá xác cha mà bán...”

Ta thì phải tự tay làm lấy
sợ các con chia chác không đều
Tự đọc điều văn soạn sẵn vĩnh biệt mình
tự giải thoát một thời mộng mị
Cuốn gói hồn đi kinh tế mới vàng trắng
cấy lúa trồng khoai Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ
Ta đi đây... kinh tế mới vũ trụ
vượt tầng ôzôn đang có vấn đề

IV.

Ngôi sao xa xôi bất ngờ đổi ngôi
ánh sao băng chợt động đấm hổ mắt
Ngọn gió thông thường lay ta tỉnh giấc
khí thở thông thường thoi thóp lại ta rồi
Ta bịch về mặt đất bất ổn
nhớ nhãng đến chết nết không chừa
Lại lục bục bụng sôi
lại ruột gan vấn đề gì đó
Lại thù nhớ những mối tình quan họ
những người tình không giao phối bao giờ
Lại đi đưa những đám ma từ ngũ
xác chũ chôn đầy nghĩa địa giấy vô hình
Lại khốn khổ với sọ dừa trì trệ
nhồi tri thức vào tri thức cú phòi ra
Lại cầu nhau quả đất nóng dần lên
nghĩ tầng ôzôn vấn đề gì đó...

V.

Ta lững thững xách sọ dừa đi chợ
tìm chú vịt tàu lai thím vịt xiêm
Ẩn sĩ Lêguym tọa thiền giữa chợ
gia vị ê hề những chua chát đắng cay
Những quàng quạc đàn đạch âm nhạc
những cua ốc nghêu sò nguồn thi húng tràn đầy
Những cuống muống non ròn ròn ứa nhựa
oai oái khoái cái roi rói chợ
Cứ thế bình tâm cân bằng dần các thứ
ngà ngà say men chợ thường ngày
Cứ phảng phất thơm chừa những hồng hào má
những thắm cười tươi như hoa nhà ai
Cứ ẩn tượng bàn tay bạc thầy mổ cá
bái phục giáo sư vật lông vịt thiên tài
Tiết vịt sống hài hoà lòng vịt chín
món tiết canh thần tiên lấp lỗ hồng sọ dừa



Vào cuộc nhậu có kẻ rất sợ tiết
dù ở đời họ máu tiết canh nhau
Thì làm sao
thì làm gì nào
Thì ta thi tài với con nít lối xóm
Cờ tướng cờ vua cờ ngựa cờ ô...
Và chơi lại trò xưa đơn giản như là không có gì
ván âm dương Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ
Năm ô cờ sắp xếp cả thiên hạ
ngồi xôm chơi hay bệt đất thì tùy
Và nghêu ngao lông thông hò vè
giun để du dương ẽnh ương đấm đuổi
Và ngạo nghễ khúc đồng dao nhặng cuội
lời trẻ con phấp phới ngũ hành kỳ...

Cuối năm con Dê (1991)

Đầu năm con Khỉ (1992)

NGUYỄN DUY

Bài thơ này đã được đăng lần đầu trên tạp chí *Cửa Việt* số 16 (tháng 8.92). Giới thiệu tác phẩm của Nguyễn Duy, tạp chí của hội văn học nghệ thuật Quảng Trị viết : « *Thơ xưa, Qui Cốc Tử nói rằng : “ Quán Trọng đạt thời sớm, Khương Tử Nha thời muộn. Thạch Sùng giàu, Mông Chính thì bần cùng. Bành Tổ sống lâu, Nhan Uyên chết yếu. Cả sáu người đó đều nằm trong Ngũ Hành ”. Nay cuộc sống nhìn từ gần, hoá ra mọi sự lố lăng nhếch nhác, mắc cười, vỡ mộng... tất thấy cũng đều là trò chơi của Kim Mộc Thuỷ Hoả Thổ. Bài thơ này đọc thì cười ngất, nhưng cười xong thấy lạnh buốt tuý sống, như rơi vào cõi thái âm. Thơ Nguyễn Duy vẫn bông đùa như vậy ».*

nguyễn tất nhiên

(1952-1992)

Giới văn nghệ Việt Nam tại nước ngoài đã xao xuyến về cái chết của nhà thơ NGUYỄN TẤT NHIÊN ngày 3 tháng 8 năm 1992. Ông chết trong xe, đậu tại sân chùa Việt Nam trên đường Magnolia, thị xã Garden Grove, California, Hoa Kỳ, sau khi uống thuốc quá liều lượng để kết liễu đời mình.

Nhà thơ tên thật là NGUYỄN HOÀNG HẢI, sinh tại Biên Hoà ngày 30.5.1952, vượt biên đến Mỹ Lai cuối 1978, định cư tại Pháp năm 1979, hai năm sau sang nhập cư tại Hoa Kỳ.

Giới thân cận giải thích quyết định của nhà thơ bằng những khó khăn hội nhập, những vấn đề gia cảnh, và phần nào suy nhược thần kinh trước đó.

Nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên được nhiều người biết qua những bài thơ được Phạm Duy phổ nhạc từ 1973 như *Thà là giọt mưa*, *Hai năm tình lộn độn*, *Em hiền như ma sœur...* Ông là tác giả nhiều tập thơ xuất bản trong nước trước 1975 hay tại Paris và California như *Chuong mơ* (1987), *Tâm dung* (1989).

Để tưởng mộ nhà thơ quá cố, chúng tôi xin trích đăng bài thơ cho con trai *Dịp chào đời Vi Diệu* tổng hợp cuộc đời và nghệ thuật Nguyễn Tất Nhiên

dịp chào đời Vi Diệu

*muốn thể hiện nỗi buồn qua thơ
nhưng ngôn ngữ không đủ sức
cuộc người
nói sao cho rạch ròi từng nỗi
từng nỗi và từng nỗi
khô' sỏ chung, riêng*

✧

*đặt tên cho con là Vĩnh Niên
vì đời bố ngắn ngủi
thất vọng như những vôi dầu
xịt rưới ngày đêm vào ngọn lửa dữ tham vọng
cuộc người ôi cuộc người
quá dài cho những niềm thảm bại*

✧

*đặt tên cho con là Vi Diệu
vì đời bố là kích thích phần nộ liên miên
cuộc người ôi cuộc người
quá ngắn cho vài phút đôi khi
cảm giác bình yên*

✧

*đem khát vọng đặt tên cho con
hỡi những đứa con bắt đầu gia nhập cuộc người
con của bố mẹ
hay con của định mệnh ?
(định mệnh tự mỗi kẻ
phải vác cây thập giá của mình
đi lên mỗi ngọn đồi riêng
đã dành sẵn các mũi đinh riêng !)*

✧

*đem mơ ước đặt tên cho con
hỡi những đứa con đang khởi hành
bố muốn lắm nhưng chẳng thể
vác hộ cây thập giá của đứa nào
dù đầy ải đang trên vai bố
cũng tương đối nhẹ
kiêu hãnh là thần lực*

✧

*cuộc người ôi cuộc người
chính mắt nhìn đau xót muốn
kê vai vào vai
nai thân vào thân
là sức nặng ghê gớm thật sự
của cây thập giá đang mang*

(Westminster, CA., ngày 05.11.87)

Đảng sau " vụ " Dương Thu Hương

- ☛ Tác giả *Những thiên đường mù ly khai* Hội nhà văn vì sự " độc ác, hèn hạ và nhục nhã " của một số quan chức
- ☛ Thiếu tướng công an QUANG PHÒNG về hưu sau vụ vu cáo nhà văn nữ

Dư luận báo chí Việt ngữ hải ngoại, một lần nữa, đang xôn xao vì những bức thư của nhà văn Dương Thu Hương mà bản sao chụp đang được phổ biến ở nước ngoài.

Đó là những bức thư viết trong hai tháng 7 và 8.92, gửi bác sĩ Bùi Duy Tâm (người Việt ở Mỹ), ông Quang Phòng, nguyên thiếu tướng phó Tổng cục phản gián (Bộ nội vụ), Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam, nhà văn Nguyễn Quang Sáng.

Những bức thư ấy, chúng tôi đã được tác giả gửi trực tiếp, với yêu cầu rõ ràng : chỉ công bố lá thư gửi Ban chấp hành Hội nhà văn, còn những thư khác là " để biết ".

Bài này cố gắng tuân thủ ý muốn ấy của Dương Thu Hương và tôn trọng quyền được thông tin của bạn đọc.

Ly khai Hội nhà văn

Trong lá thư đề ngày 16.8.1992, gửi Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam, Dương Thu Hương viết :

« Vì muốn sự vật bao giờ cũng phải là chính nó, tôi không thừa nhận tồn tại một hiệp hội mà các thành viên đối xử với nhau theo tinh thần lang sói, tôi tuyên bố ly khai Hội nhà văn Việt Nam.

« Xin các bạn hữu yêu quý và thân thiết, xin những nhà văn đàn anh chân chính hiểu cho tôi rằng hành động của tôi là cần thiết. Trước hết, nó cần thiết cho những ai còn lại ».

Lý do dẫn tác giả *Những thiên đường mù* tới quyết định này được trình bày như sau :

« Tôi, cũng như nhiều hội viên khác, gia nhập Hội nhà văn Việt Nam vì tôn chỉ cao quý và tinh thần tương thân tương ái vốn là nền gốc cho mọi thứ hiệp hội từ cổ chí kim. Nhưng sau 7 tháng 6 ngày ở tù, tôi đã chứng nghiệm thái độ độc ác, hèn hạ và nhục nhã của một số người trong quý hội (...). Họ là các nhà văn danh giá trong quý hội. Trên phương diện quốc gia, họ được phép hiện diện với tư cách của ngót 600 nhà văn Việt Nam. Điều ấy thật đáng đau khổ.

« Vì khả năng chịu đựng đau khổ của con người là hữu hạn. Tôi đã chịu đựng quá nhiều đau khổ nên tôi cho phép tôi tự cởi bỏ nỗi đau khổ vô ích này ».

Như bạn đọc nhận thấy, với dấu (...), chúng tôi đã mượn phép " đục bỏ " một câu trong đoạn đầu vừa trích dẫn. Trong câu này, Dương Thu Hương nêu đích danh vài trường hợp " tiêu biểu ". Theo nguyên tắc đạo lý của báo chí dân chủ, chúng tôi chỉ đưa những thông tin được (hoặc ít nhất có thể)

kiểm chứng về những hành vi và lời nói có tính chất công cộng, tránh viện dẫn những lời phát biểu trong những cuộc nói chuyện riêng tư, nhất là khi những lời này có tác động tới danh dự những cá nhân mà điều kiện liên lạc không cho phép phối kiểm. Nói dài dòng một lần như vậy để bạn đọc chia sẻ quan niệm làm báo của Diễn Đàn và thông cảm khi thấy chúng tôi không đánh đồng thông tin và câu khách.

Vì những lẽ trên, chúng tôi chỉ nêu hai trường hợp :

- Nhà văn Ma Văn Kháng (tác giả cuốn tiểu thuyết khá hay, *Đám cưới không có giấy giá thú*, Nxb Lao Động, 1989). Theo Dương Thu Hương (thư ngày 8.8.92, cũng gửi Ban chấp hành Hội nhà văn), " Ngay từ tuần lễ đầu tiên, nằm trong chi nhánh của trại tù Thanh Liệt, tôi đã được nghe đài phát thanh Hà Đông báo tin rằng nhà văn Ma Văn Kháng đã đại diện cho đồng đảo các nhà văn Việt Nam lên cảm ơn chính quyền vì đã có thái độ trừng trị thích đáng với loại nhà văn lợi dụng đổi mới để phá hoại chủ nghĩa xã hội như tôi. Đài phát thanh địa phương này đã bị tắt sau đó vài ngày " (chú thích của toà soạn : Dương Thu Hương bị bắt ngày 14.4.1991).

- Nhà văn Nguyễn Thị Ngọc Tú, uỷ viên Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam. Trong lá thư vừa trích dẫn, Dương Thu Hương viết tiếp : « Một thời gian ngắn sau, một trong những người quản giáo lại đưa cho tôi bài báo của nhà văn nữ Nguyễn Thị Ngọc Tú đăng trên báo Nhân Dân. Trong bài báo này, bà Nguyễn Thị Ngọc Tú đã bộc lộ tâm trạng hờ hững không che đậy. Và, ở đoạn kết, bà đòi hỏi khúc xương của mình : kẻ có tội đã bị pháp luật trừng trị ; còn người có công chưa có phần thưởng xứng đáng. Thú thật, đọc xong bài báo, tôi rất ái ngại cho bà Ngọc Tú và tôi đã trả lời cậu chiến sỹ an ninh đem cho tôi bài báo là : " Thôi, hãy thông cảm cho họ. Hoàn cảnh sống đã tạo nên tâm lý Ủng Khuyển ". Người quản giáo này đã mỉm cười ».

Chúng tôi đã kiểm tra trên mặt báo Nhân Dân : số ra ngày 2.7.1991 có đăng bài phát biểu tại Đại hội 7 Đảng cộng sản của Nguyễn Thị Ngọc Tú, « đại biểu đảng bộ khối cơ quan trung ương về công tác tư tưởng » (tr. 2 và 3). Đúng là có những câu như : " Có pháp luật trừng trị kẻ xấu nhưng chưa có pháp luật bảo vệ người tốt. Những kẻ tài ít, tật nhiều (...) lợi dụng công cuộc đổi mới như dùng chiếc gậy (...) mà vọt vào lưng người khác và đánh vào Đảng, lợi dụng văn học để hoạt động mưu đồ đen tối chống phá cách mạng. Đại đa số nhà văn chúng tôi tán thành và ủng hộ sự nghiêm khắc cần thiết của Đảng ", " nhà văn (...) rất cần được Đảng biết đến và động viên kịp thời "...

Những câu trên được đọc, cuối tháng 6.91, tại hội trường Ba Đình. Cách đó vài cây số, ở trại giam Thanh Liệt, Dương Thu Hương hưởng " sự nghiêm khắc cần thiết của Đảng " được hơn hai tháng.

" Tướng về hưu "

Mọi người còn nhớ, tháng 4.91, chính quyền bắt giam bác sĩ Bùi Duy Tâm (ngày 12) và nhà văn Dương Thu Hương (ngày 14). Lý do chính thức được đưa ra (hộp báo của tướng Dương Thông, tổng cục trưởng phản gián Bộ nội vụ) là ông Tâm mang ra nước ngoài những tài liệu chứa đựng " bí mật

an ninh quốc gia”, và Dương Thu Hương là người đã thu thập, tàng trữ và chuyển những tài liệu này. Ông Đào Duy Tùng, uỷ viên Bộ chính trị, thì nói với Mặt trận Tổ quốc là Dương Thu Hương bị bắt vì “ làm gián điệp ”. Còn tướng Quang Phòng, nhân vật số 2 của tổng cục phản gián (kiêm công an tư tưởng), trong các cuộc “ thông báo tình hình ” ở các Viện khoa học, Viện khoa học xã hội và trong giới văn nghệ sĩ, thì sinh “ văn nghệ ” hơn : « *Dương Thu Hương là kẻ cứng đầu rắn mặt. Khi ta đưa băng video quay cảnh thị làm tình trên cạn, dưới nước, trong khách sạn, trên bãi cát với Việt kiều Bùi Duy Tâm thì thị mới khóc rưng rức và cúi đầu công khai...* » (thư đã dẫn). Lời tuyên bố của nhà đạo diễn phim X này từ đó lan truyền khắp vỉa hè Hà Nội, Sài Gòn, lại được “ xác nhận ” bằng những lời khoe khoang phát đi từ California.

Sau khi được trả tự do ngày 20.11.1991, nhà văn Dương Thu Hương đã viết thư chính thức chất vấn bộ trưởng Bộ nội vụ Bùi Thiện Ngộ, đòi chính quyền phải cải chính mọi lời vu khống. Theo Dương Thu Hương, ngày 5.8.1992, thay mặt ông Bùi Thiện Ngộ, ông Bùi Quốc Huy, tổng cục trưởng Tổng cục phản gián, đã tiếp nhà văn Dương Thu Hương ; lập trường chính thức hiện nay của bộ nội vụ là đấu đũa tối đa, đổ trách nhiệm lên hai tướng Dương Thông và Quang Phòng ; riêng tướng Quang Phòng là người rao hàng video, thì ông Bùi Quốc Huy cho biết là ông này đã trở thành “ tướng về hưu ” và mong rằng nhà văn Dương Thu Hương sẽ “ thương hại và tha thứ ”.

Trước thái độ mềm mỏng này của nhà cầm quyền, Dương Thu Hương đã tuyên bố “ miễn tố ” và tha thứ cho tướng Quang Phòng để ông “ tỉnh táo và suy ngẫm ” trong “ quãng đời còn lại ”.

Trong những bức thư khác, nhà văn Dương Thu Hương tỏ ra không mấy quan tâm tới những lời vô sỉ của “ một lũ đàn ông ”. Ngược lại bà tập trung tố cáo những vụ buôn chui vỉa hè, dầu mỏ. Theo bà, phe cánh của tướng Dương Thông đã chủ mưu cuộc đi đêm này và dùng một vài người Việt ở nước ngoài làm trung gian (một nhân vật Việt kiều liên quan tới vụ này, theo sự kiểm phối tin tức của chúng tôi, cũng đã xác nhận). Cuộc đi đêm không thành vì một phe cánh khác trong Bộ nội vụ đã lập hồ sơ và tiến hành mấy vụ bắt bố tháng 4.91. Sự về hưu của tướng Quang Phòng, một mặt cung cấp lối thoát cho chính quyền trước thái độ kiên quyết của Dương Thu Hương, mặt khác có lẽ là một pha trong cuộc “ chiến tranh nội bộ ” giữa các thế lực công an. Về điểm này, xin đợi hồi sau phân giải.

Trở lại “ vụ Dương Thu Hương ”, mong rằng những ai đã vô tình hay cố ý làm loa quảng cáo cho nghệ thuật điện ảnh của bộ máy công an sẽ rút kinh nghiệm sòng phẳng. Đây cũng là dịp để mọi người suy nghĩ về tâm lý và thái độ của một bộ phận trí thức trong hiện tình đất nước. Việc này, cố nhiên, vượt khỏi khuôn khổ bài báo này.

Kiến Văn

Thế Uyên

THƯ

từ một chuyến đi

Trong khuôn khổ một chương trình nghiên cứu về văn học quốc ngữ Nam Kỳ 1864-1929 dưới sự bảo trợ của Hội đồng suu khảo khoa học xã hội (Hoa Kỳ), nhà văn Thế Uyên đã trở về Việt Nam mùa hè vừa qua (tháng 7 và 8.92). Đặt chân đến Sài Gòn, Thế Uyên gặp những trở ngại nhỏ. Ngay khi đó, anh quyết định viết những bức thư kể chuyện sinh hoạt hàng ngày gửi sang Paris với mục đích vừa tường thuật, vừa nhân chứng, vừa để đề phòng trường hợp “ lâm nạn ”.

Quả nhiên, chương trình nghiên cứu văn học bị công an làm khó dễ. Phái đoàn Mỹ phải gián đoạn công việc và Thế Uyên phải gấp rút trở lại Hoa Kỳ trong những điều kiện không mấy tốt đẹp.

Hôm nay, chúng tôi công bố những lá thư anh viết, như những chứng từ có giá trị tư liệu, gói ghém những nhận xét chân thật và tỷ mỉ của một nhà văn sống 46 ngày trong không khí Sài Gòn – Huế – Hà Nội “ cởi mở ” dưới sự bảo trợ chặt chẽ của mạng lưới công an, một nhà nước thứ nhì trong guồng máy nhà nước.

Thuy Khuê

Sài Gòn ngày 3 tháng 7, 92

Thân gửi chị Thuy Khuê,

Chắc chị đã biết tôi và gs John Schafer được một grant của Social Science Research Council (New York) để nghiên cứu về văn học Nam Kỳ 1864-1929. Grant này đã đưa bọn tôi về Việt Nam để kiểm và sao những cuốn sách cũ của thời kỳ văn học ấy trong hè này. Và hiện bọn tôi đang là khách (và ở Nhà khách) của Viện Khoa học xã hội. Và sẽ đi Hà Nội / Huế trong 15 ngày.

Mới lang thang vài ngày trên các đường phố cũ, gặp lại một số bạn bè, tôi đã gặp một vài trở ngại nho nhỏ. Sự đối mới còn hạn chế về phương diện tư duy, văn hoá. Do đó, tôi thấy nên thận trọng hơn, nhất là tôi về Việt Nam với tư cách Việt kiều Nguyễn Kim Dũng, Assistant Researcher, chứ không phải tư cách Thế Uyên. Bởi thế nếu chị chưa cho phổ biến bài phỏng vấn, xin chị lui lại sau ngày 28 tháng 8.

Nếu chị, khi nhận được thư này, đã phổ biến bài phỏng vấn ấy rồi, thì cũng chả sao — tôi tin là thế. Cùng lắm là bị hỏi thăm hơi kỹ một chút.

¹ Thế Uyên muốn nói về tình trạng an ninh của bản thân, bởi thế nhờ Thuy Khuê liên lạc thường xuyên, để nếu có bị công an bắt, hải ngoại sẽ biết liền để can thiệp.

² Trước khi lên máy bay, Thế Uyên đã bàn với vợ về những biện pháp đấu tranh phải làm trong trường hợp bị phe *hardliner* nội địa vu cáo bắt giam.

Khi nhận được lộ phí, vé máy bay và visa, bà vợ tôi đã nước mắt ướt mi rồi. Vợ chồng không xa nhau 14 năm liền, đi học cùng trường nữa. Tôi phải hứa khi về Mỹ, sẽ đưa “nàng” đi Paris, nàng mới cười tươi lên được một chút. Vậy thì hẹn gặp chị ở phi trường Paris (chị thấy tôi lạc quan chưa?)

Sài Gòn 16 tháng 7, 92.

Chắc chị đã nhận được thư trước của tôi. Phái đoàn sưu khảo của bọn tôi vẫn ở nhà khách phía sau Viện KHXH Sài Gòn, nơi ngã tư Hồng Thập Tự / Pasteur cũ. Phòng có máy lạnh, giá hữu nghị USD 15.00 / ngày, lại an toàn, không lo mục ban đêm Công An đến xét hộ khẩu. Giá thủ CA địa phương làm vậy thì kẹt to vì phía Bộ nội vụ giữ toàn bộ giấy tờ của phái đoàn hơn 10 ngày rồi — Nghĩ lại hồi trước anh Nhật Tiến về, bị giữ giấy tờ có một đêm, đã rên rồi.

Dĩ nhiên chương trình làm việc bị xáo trộn hết. Sau cùng CA cũng cho phái đoàn đi Huế / Hà Nội trong 8 ngày với điều kiện phải để một nhân viên của Viện đi kèm (theo thoả thuận Mỹ-Việt cách đây 6 tháng, thì phái đoàn làm việc 2 tuần ở Hà Nội / Huế — bây giờ chỉ được ghé Huế 3 ngày để anh John Schafer thăm bố mẹ vợ đã trên 80 tuổi, còn lại thì ngoạn cảnh cố đô thôi).

Về thành phố cũ hơn nửa tháng rồi, tôi vẫn chưa hội nhập được quê hương cũ. Khí hậu quá nóng với tôi — thật lạ phải không chị. Lối suy nghĩ của dân địa phương, kể cả bạn văn cũ, làm tôi ngỡ ngàng. Và ngược lại. Hoá ra tôi đã bị Mỹ hoá nhiều hơn tôi tưởng. Gần 5 năm trong Đại học Mỹ, sống trong khu da trắng, tôi đã thành Vietnamese American!

Tôi có tổ chức một bữa ăn mời bạn văn: Nguyễn Quang Sáng, Trần Mạnh Hảo, Sơn Nam, Nguyễn Quốc Thái etc ở một quán quốc tế nhất là quán Thanh Niên. Khi nâng ly khai mạc, tôi đã yêu cầu mọi người hãy tạm quên quá khứ, để chỉ là nhà văn thôi, trong một đêm. Dĩ nhiên là sau đó thật vui. Còn Dương Thu Hương đã về Hà Nội, tôi sẽ gặp ở đó trong chuyến đi ngày kia. Dĩ nhiên sẽ chụp chung một tấm hình, gửi chị coi cho vui. Và cũng dĩ nhiên tôi đã đến thăm vợ chồng Nguyễn Ngọc Lan. Khỏe mạnh cả. Còn cha Chân Tín, chỉ nói chuyện qua điện thoại.

Cô cháu gái lớn (con em gái lớn nhất của tôi) về Sài Gòn đại diện cho một ngân hàng từ 3 tháng nay. Tên là Thảo Chu. Nó đồ MS về banking. Bây giờ nàng đi yêu và đòi lấy ông Gary F., cameraman của NBC News (USA). Bấy nhiêu đủ bố mẹ nó ở USA nhả rồi. Ông này còn thêm chi tiết là người Úc nữa. Tình hình gay như thế nên chàng Sơn Tinh xứ kangourou o bế ông chú già Thế Uyên khỏi chê để nhờ chú thuyết phục vua Hùng Vương thứ 160...

Tối nay đôi trẻ mời bọn tôi ăn tối rồi leo lên sân thượng Majestic uống café. Đã hơn 20 năm tôi mới trở lại chỗ này để nhìn Thủ Thiêm lấp lánh ánh đèn. Sức khoẻ của tôi hiện nay đang không tốt cho lắm¹. Vậy khi nhận được thư này (hi vọng nửa tháng đã tới chị), nếu có thể, chị điện thoại cho cháu Thảo Chu, hoặc cho ông viện trưởng Viện Khoa học xã hội, yêu cầu cho nói chuyện với tôi (ông Dũng, phái đoàn Mỹ). Nếu chị muốn tôi gặp người thân nào, hay thăm cảnh nào, có thể cho biết trong dịp này. Điều nhờ chị là thông báo tình trạng sức khoẻ của tôi cho nàng Thi, vợ tôi. Và dặn bà hãy tự ý quyết định mọi chuyện khi tôi chưa về².

Tôi mở to mắt để sợ ở Sài Gòn, nghe đủ mọi âm thanh. Khi tới thăm chị ở Paris, chị tha hồ hỏi. Sài Gòn 92 y hệt Sài Gòn trước 75 nếu xét ngoài đường phố.

Nói giùm anh Đặng Tiến là bà con Sài Gòn và Huế... hơi nhiều kẻ đã nghe bài phỏng vấn ảnh của RFI, cũng đỡ khổ cho tôi lắm³.

Hà Nội, 22.7

Bọn tôi đã ở Huế 4 ngày. Chỉ để ngoạn cảnh và thăm thân nhân bè bạn. Nóng tối đa làm tôi mệt lử. Đi thăm Thành Nội (thu dọn sạch sẽ, welcome du khách), chùa Thiên Mụ. Đến vào lúc có khoá lễ, tôi ngồi xếp bằng toan nghe tụng kinh thì bị một chú học tăng bắt đứng dậy. Tôi bèn đi ra ngoài, dựa cột, nghe văng vẳng kinh Phật vậy. Tôi đúng là Phật tử không thuần thành.

Buổi tối hai bố con ngồi lai rai ở quán Hương Sen làm giữa một ao sen đang nở hoa trong Thành Nội. Cậu con tôi vốn đào hoa chiếu mệnh, hai cô bé bán quán sà xuống bàn nói chuyện trời đất, đòi chụp hình. Điều đó thì dễ thôi... Thế là một ông kẻ địa phương xông ra đòi tịch thu phim và ném máy ảnh xuống ao sen (dám dám đó định ném cả tôi xuống ao sen lắm...). Chị biết quá khứ của tôi: mọi sự sau cùng giải quyết êm đẹp thôi. Nhưng khi phi cơ Tupolev đưa bọn tôi (và ông baby-sitter) rời Phú Bài, tôi cũng thở ra nhẹ nhàng. Huế đẹp mơ và Huế nặng nề, nhiều sát khí, rất có hại cho sức khoẻ Mỹ kiều.

Hà Nội gần mặt trời dĩ nhiên để thở hơn. Ôi, my hometown, đứa con đi lang thang 38 năm là tôi bây giờ mới trở lại, giữa một mùa hè.

Tôi lại ở nhà khách của Viện khoa học xã hội. Cũng tiện nghi, máy lạnh (thỉnh thoảng mới có một chú gián lang thang). Truyện chàng Thế Uyên để mèn phiêu lưu ký thì phải đợi gặp chị, tôi bị bỏ vài ngày mới hết được.

Sức khoẻ của tôi coi bộ đỡ hơn (...)

TB. Tôi “sợ” Huế đến độ ra tới Hà Nội mới dám gửi thư này cho chị.

Sài Gòn, 28 tháng 7, 92.

Trong 4 ngày ở Hà Nội, tôi có đến kiếm Dương Thu Hương, mang theo thư giới thiệu của một bạn chung. Cô bạn này tránh mặt không gặp, dù tôi ở nhà khách của Viện KHXH Hà Nội. Chắc là cô nghĩ mình⁴ đã đi giữa hai lần đạn, nay đi gặp một chàng cũng đi giữa hai lần đạn bên kia đại dương, cộng chung lại là 4 lần đạn... thì sống gì nổi!

Khi trở về Sài Gòn thì bọn tôi nhận được thư của cụ Bằng Giang, một nhà biên khảo miền Nam, mời phái đoàn lại chơi vì cụ đã xin phép và được sự chấp thuận của công an địa phương. Bọn tôi tới và bị CA Bình Thạnh giữ hai giờ liền (ba lần đòi bắt đi) cho tới khi có người của Viện KHCHH tới cứu nguy. Khi được phép ra về, anh John, trưởng phái đoàn, không còn cả giấy để đi, phải đi tạm đôi dép của chủ nhà.

3g là phái đoàn Mỹ tới thăm chính thức ông Trần Bạch Đằng thì 2g30 có lệnh CA là phái đoàn kể từ nay muốn đến thăm, làm việc với ai, phải báo cho Viện, Viện trình với CA, CA duyệt, cho phép, lúc đó mới được đi. Với lệnh mới đó, phái đoàn đành chính thức cáo lỗi với ông Trần Bạch Đằng là lỡ hẹn với lý do bất khả kháng.

Anh J., với tư cách team leader, quyết định là với những chỉ

³ Trong cuộc phỏng vấn này, Đặng Tiến đã giới thiệu trước tác và thái độ Thế Uyên ở hải ngoại, như nội dung bài đăng trên Diễn Đàn số 9 (tháng 6.92)

⁴ Theo chúng tôi biết, lúc này nhà văn Dương Thu Hương bận đối đáp với Bộ nội vụ. Xem bài trong số này (chú thích của Diễn Đàn).

thị CA mới, phái đoàn ngưng ngay mọi công tác sưu khảo, và rời Việt Nam càng sớm càng tốt. Với anh J thì dễ thôi vì anh đã giữ vé máy bay từ lâu để về trước lo khai trường niên học mới. Anh chấp nhận “ bỏ của chạy lấy người ”. Nghĩa là những tài liệu văn học cổ đã sưu tập được, nếu CA Tân Sơn Nhất gây khó khăn, thì sẽ bỏ lại hết. Miễn là về Mỹ an toàn.

Tôi nghĩ là anh J sẽ rời VN bình yên. Còn tôi mới là vấn đề. Vé máy bay trở về của tôi là 27 tháng 8. Làm sao đổi vé về sớm, gay go lắm... Bà con đi, về Việt Nam quá đông (...)

Một vài người bạn Sài Gòn khách quan nhận xét là tôi đã phạm lỗi lầm lớn khi nhận lời mời của Viện văn học Hà Nội, làm một seminar (dân Hà Nội gọi là toạ đàm) về đề tài “ văn học Việt Nam hải ngoại ” tại trụ sở viện này (đề tài là do viện đề nghị). Đó là một buổi rất vui. Giới sĩ phu Bắc Hà vẫn còn hiện hữu và mong ước vô cùng được hiểu biết về thế giới phương Tây. Họ giỏi và tốt, và yêu thương dân, họ muốn học hỏi hơn nữa để mở rộng mọi sự... Tôi thương và kính trọng họ. Bởi thế bây giờ lãnh đủ mọi khó khăn.

Bây giờ là 12:30 đêm, tôi ngồi một mình trong phòng của nhà khách Viện khoa học xã hội — nơi mà tôi kể như đã bị chính thức yêu cầu rời bỏ để đến ở một số hotel cỡ vài ba sao do CA làm chủ ở trung tâm thành phố. Nghĩ lại mọi điều, tôi thấy bài RFI phỏng vấn anh Đặng Tiến quả thực đã cứu nguy tôi. Không có bài này, những khó khăn tôi phải gặp và sẽ gặp, không phải là nhẹ nhàng như thế. Xin nhờ chị cảm ơn anh Đặng Tiến hộ tôi.

Chị có biết tôi đã bắt đầu nói ở Viện văn học Hà Nội bằng câu nào không ? “ Tôi sinh ra và lớn lên ở thành phố này. Đó là một đứa con của Hà Nội một sớm nọ quyết định đi giang hồ và hấn đã đi nhiều, trong không gian và thời gian... 38 năm sau mới trở lại thành phố quê hương để kể những gì hấn đã thấy, nghe và sống qua. 38 năm, hấn đã thay đổi — là điều dĩ nhiên. Vậy hấn có nói điều gì khó thương, dùng từ ngữ nghe lạ tai, thì xin bỏ qua cho đương sự...”.

Sài Gòn 31 tháng 7, 92

Anh John Schafer đã rời Việt Nam suôn sẻ chiều 27 (...) Các cháu hi vọng đổi được vé máy bay cho tôi đi Phi luật tân vào ngày 6 tháng 8 tới. Vé cũ của tôi là 27.8 và Bộ nội vụ VN cho phép (trước đây) phái đoàn làm việc tới 10.8 — còn chiếu khán nhập nội thì tôi tận tháng 9 kia... Vậy thì đúng là một sự cúp cua về sớm thôi.

Trong những ngày còn lại, tôi chỉ còn một công việc để làm : làm một tourist trên thành phố cũ. Sáng nay cùng con cháu đi lang thang và chụp hình dinh Độc Lập (nay là Thống Nhất), Vương cung Thánh đường, Nhà hát lớn, Continental, Givral (tôi thỉnh thoảng vẫn ghé ăn nơi này, còn Continental bít bùng, lại mất phần terrace vỉa hè nên chẳng muốn ngồi)... Trời thật nóng — dĩ nhiên dù có thể vẫn mát hơn Huế trong những hôm tôi ở đó.

Tôi đang khá cô đơn. Bạn bè nghe tin phái đoàn Mỹ gặp rắc rối với CA, đa số tránh xa. Trạm bảo vệ nhà khách tôi ở khó hẳn lên, ai vô thăm phải trình giấy tờ biên tên vào sổ. Tôi hoàn toàn thông cảm với bạn bè : tôi về rồi tôi lại đi, còn họ ở lại với bao nhiêu phiền lụy (...)

Sài Gòn ngày 4 tháng 8, 92

Sáng nay, theo lời nhắn, 10g, tôi đến Câu lạc bộ văn nghệ Thành phố để gặp Trịnh Công Sơn mới ở Canada về và một vài bạn cũ như Lữ Quỳnh, Sâm Thương...

Tôi đến đúng giờ và chọn một bàn ngoài hiên. Trịnh Công Sơn và họa sĩ Trịnh Cung ở bàn bên cạnh chỉ tiến đến bàn tôi, leo lên thành ghế tôi để chụp một tấm hình kỷ niệm, rồi sau đó xin đi vì có hẹn khác. Tôi nhớ bao nhiêu năm về trước đã chia tay Trịnh Công Sơn ở khoảng sân ngay đó, nên đề nghị hai đứa thôi, ra đó, chụp một bức hình nữa. Lần này Sơn vòng tay ôm tôi thân thiết, làm tôi cũng phải ôm lại — dù trời sinh tôi có bàn tay chỉ thích ôm con trẻ và phụ nữ thôi (...)

Đêm khuya fiancée của con tôi mang lại hai bức thư của vợ tôi gửi từ USA. Đọc xong, tôi buồn. Thân tôi lúc này, như chị biết, đâu khá gì. Vậy mà vợ tôi báo tin đám hội đoàn quân phiệt bảo thủ ấy đã thành công trong chiến dịch thư nặc danh, vu cáo bọn tôi với chính quyền tiểu bang. Đọc những thư, công văn gây khó ấy, tôi ngậm ngùi(...) Chưa bao giờ tôi thấm thía từ ngữ “ đi giữa hai làn đạn ” như lúc này. Hoả lực bên nào cũng mạnh cả. (...) Nghĩ cho cùng, những kẻ nghèo, tay trắng như bọn tôi, đâu có gì nhiều để mất... Chế độ nào định bắt nạt, áp bức nhà văn, đều thành công dễ dàng. Nhưng rồi mọi chế độ rồi sẽ qua đi, văn chương vẫn còn lại. Thật may cho nhân loại, phải không chị ?

Ngày 5 tháng 8, 92.

Đi từ nửa bên kia trái đất sang nửa phía bên này, ở đâu tôi cũng thấy hận thù chông chất và những người nuôi dưỡng hận thù ấy thật đông đảo, dù họ mặc những sắc áo và mang những màu cờ khác nhau.

Mở báo chí hải ngoại, thấy đầy dẫy những bài ôn lại những trận đánh oai hùng cũ. Đọc báo chí nội địa, những loại bài như thế còn nhiều, đầy đặc hơn. Cộng với những khó khăn riêng phái đoàn và tôi đã gặp nơi CA quận Bình Thạnh và gia đình tôi đang phải đối phó ở Mỹ, đã có những lúc tôi nản lòng và buồn.

Tôi là ai, là gì để mà mơ tới chuyện giẹp bớt, san bằng những núi đồi căm thù ấy ? Tôi chỉ là một nhà văn tóc đã bạc, sức khoẻ thể xác không còn nhiều. Tôi chỉ còn một góc phòng, một chiếc ghế trước một computer cũ kỹ. Ở nơi đó tôi viết. Thế thôi. Nhìn lại những điều đã viết nơi góc nhỏ khiêm tốn trong căn nhà gỗ nằm ven đồi từng bách của tây bắc Hoa Kỳ, có lúc tôi đã tự hỏi tôi đã viết gì để gọi lên từng ấy hận thù — bên này bên kia Thái Bình Dương đều có những người muốn sử dụng tới bạo lực và luật pháp để mong triệt tôi. Bất tôi im lặng vĩnh viễn.

Tôi mong chị không phải là người Huế để khỏi buồn phiền khi đọc tiếp : Buổi tối ngồi trên nhà hàng nổi neo không xa cầu Tràng Tiền đang sửa chữa, tôi uống bia, nhìn những đóm đèn leo lét bên kia bờ sông Hương, và có lúc tưởng như nhìn thấy hai người đang vật lộn với nhau trong giòng sông êm ấm này. Hai người ấy nắm tóc nhau, thay phiên nhau dìm đầu nhau xuống giòng sông, mắng nhau “ Tao đở vậy là tao đúng ! ” “ Tao xanh vậy tao đúng hơn ! ”. Với tôi ngồi đó, trên sàn con tàu nhỏ neo ven sông... Tôi lên tiếng can ngăn thì cả hai ngưng vật lộn, hàm hàm rẽ nước tiến về phía tôi...

Liệu tôi có bị cả hai túm lấy ném xuống nước hay không, xin chị đợi, nói theo kiểu phương đông ngày xưa, là “ hồi sau phân giải ” — cũng may là tôi biết bơi !

Ngày 6 tháng 8, 92

(...) Đọc thư chốt của vợ tôi, nằng than : “ Với những khó khăn đang tới như thế, em tự hỏi khi anh về, liệu bọn mình còn đi Paris được nữa hay không...”⁵

Rất thân,
Thế Uyên

⁵ Cuối cùng, nhà văn Thế Uyên đã về tới Mỹ. Trung tuần tháng 9, anh đã cùng “ nàng Thi ” sang thăm Paris, gặp gỡ bạn bè.

LÊ NGỌC TRÀ VĂN HỌC & DÂN CHỦ

Đặng Tiến

*Lý luận và văn học*¹ của Lê Ngọc Trà là một tập tiểu luận về văn học, được giải thưởng của Hội nhà văn Việt Nam năm 1991 cùng một lúc với ba cuốn tiểu thuyết *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh, *Mảnh đất lắm người nhiều ma* của Nguyễn Khắc Trường và *Bến không chồng* của Dương Hương ; ba tiểu thuyết này đã thấy tái bản trong nước, có cuốn được in lại tại nước ngoài², và được các cơ quan truyền thông giới thiệu đầy đủ³. Riêng cuốn *Lý luận và văn học* ít được nhắc nhở : điều đó dễ hiểu vì sách lý luận nói chung thường kén người đọc và ít gây sôi nổi ; nhưng theo chúng tôi tác phẩm của Lê Ngọc Trà là một bước ngoặt, một tiến bộ quan trọng trong sinh hoạt văn học nghệ thuật Việt Nam. Dù rằng thực chất những bài tiểu luận của Lê Ngọc Trà không đưa ra quan điểm nào mới, mà chỉ đề cập đến dăm ba nguyên tắc hiển nhiên của văn nghệ, những điều mà giới văn nghệ trên thế giới đã chấp nhận từ lâu. Nhưng nói lên được những hiển nhiên, trong một chế độ văn hoá và chính trị bưng bít và chuyên chế, là một điều mới, một dũng cảm, một tiến bộ. Huống hồ là Lê Ngọc Trà nói hay, khúc chiết, và đặt cuộc thảo luận ở trình độ cao. Có lẽ do đó mà khi sách ra đời, và được giải thưởng, thì không mấy người hưởng ứng và phê phán, mãi đến nay mới gây ra phản ứng⁴. Cũng cần nói thêm rằng lý luận văn học tại Việt Nam là một khu rừng cấm, dành riêng cho các vị chức sắc sẵn bản, truyền lệnh và phán xử. Thỉnh thoảng cũng có biệt lệ, là một đôi bài báo dũng cảm, như một vài đóm lửa hiu hắt, vừa mới dấy lên là bị dập tắt, như của Nguyễn Văn Hạnh, Hoàng Ngọc Hiến trước đây, chú chưa có một cuốn sách lý luận văn học nào đi ra ngoài đường lối Đảng ; nói chi đến việc đặt lại vấn đề đường lối do Đảng vạch ra, như Lê Ngọc Trà đã làm.

Lý luận và văn học gồm có 14 tiểu luận. Ngoài một chuyên đề về *Quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Du* viết từ 1974, những tổng quan về văn học được viết từ 1981 trở lại đây, kết tinh hơn mười năm suy ngẫm và lao động ; nhiều bài được viết những năm 1987, 1988, thời kỳ " đổi mới ". Tác giả

¹ *Lý luận và văn học*, 210 trang, Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.

² *Nỗi buồn chiến tranh* và *Mảnh đất lắm người nhiều ma*, tái bản tại Hoa Kỳ, Nhà xuất bản Hồng Lĩnh, 9601 Bolsa Ave, WESTMINSTER, CA 92683 (USA).

³ Nguyễn Trọng Nghĩa đọc *Mảnh đất lắm người nhiều ma*, *Diễn Đàn* số 8 (tháng 5.92), Hoài Văn đọc *Nỗi buồn chiến tranh*, *Diễn Đàn* số 9 (tháng 6.92). Thụy Khuê đọc hai tác phẩm này, *Hợp Lưu* số 6 (tháng 7-8.92), P.O. Box 277, GARDEN GROVE, CA 92642 (USA).

⁴ Trần Đình Sử, Đỗ Văn Khang, Hoàng Nhân (*Văn nghệ*), Hà Xuân Trường (*Nhân dân chủ nhật*), bản tròn của tạp chí *Cửa Việt*...

chia sách làm ba phần : lý thuyết văn học nói chung ; những vấn đề chuyên môn : như ngành phê bình, ngành thi pháp học... ; phần ba đi vào những chuyên đề cụ thể qua từng tác giả, như lương tri con người qua Tolstoi, đạo đức qua Hồ Biểu Chánh. Quan trọng nhất là mười bài trong hai phần đầu, tác giả đặt lại những vấn đề lớn của văn học, đã bị giải quyết thiển cận qua đường lối chuyên chế của Đảng : " tình trạng nghèo nàn của văn học cách mạng trong mấy chục năm vừa rồi có nhiều nguyên nhân : sự lãnh đạo đối với văn nghệ, mối quan hệ giữa chính trị và văn nghệ, trình độ tư tưởng và nghề nghiệp của người viết v.v..." (tr.32) và tác giả lần lượt phân tích những nguyên nhân này.

Bằng giọng văn ôn tồn, điềm đạm, từ chương này qua chương khác, Lê Ngọc Trà nêu lên tính chất lỗi thời của những giáo điều của chủ nghĩa hiện thực xã hội, nhưng ông tránh trực diện đấu tranh với chính quyền. Trong chương *Văn nghệ và chính trị* viết rất có tình có lý, ông nêu rõ sự khác biệt giữa hai phạm trù, dù rằng trong lịch sử hiện đại, có lúc văn nghệ phải phục vụ chính trị : " Trong những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt như chiến tranh, cách mạng, ý thức chính trị trở thành nội dung cơ bản của ý thức xã hội, bao trùm lên các ý thức khác. Lúc đó tiếng nói văn nghệ trùng với tiếng nói chính trị. Nhưng còn trong những ngày bình thường chính trị và văn học không hát cùng một bè trong bản đồng ca một giọng, mà mỗi thứ đảm nhận một bè khác nhau trong bản giao hưởng phức điệu thống nhất và đa dạng của cuộc sống " (tr.22). Chúng tôi lưu ý đến hành văn của Lê Ngọc Trà : lối dùng chữ, đặt câu, sử dụng hình ảnh đưa đến một biện luận nhuần nhuyễn, khúc chiết, chứng tỏ tác giả đã nghiên ngẫm lâu dài những điều mình viết ; một tư duy như vậy, một bút pháp như vậy thật là hiếm có trong ngành lý luận văn học mấy mươi năm gần đây.

Vì không muốn trực diện đấu tranh chống Đảng, và cũng không muốn rơi vào những tranh luận hiềm khích vô bổ, nên ông không trích dẫn những giáo điều mà ông bác bỏ ; nhưng người đọc đã từng theo dõi tình hình văn học nước nhà, thấy rõ mòn một những chỉ thị, nghị quyết, đường lối bị Lê Ngọc Trà ẩn dụ, chung quanh những khẩu hiệu như tính đảng, tính nhân dân, tính hiện thực, tính giai cấp, từ bao nhiêu năm nay đã xiềng xích người cầm bút Việt Nam. Ví dụ *Về vấn đề văn học phản ánh hiện thực* Lê Ngọc Trà viết lối ngổ thế này : " Từ mấy chục năm nay, không hiểu chính xác là bắt đầu từ lúc nào, chúng ta luôn nghe nhắc đi nhắc lại mệnh đề : văn học là phản ánh hiện thực (...) có lẽ ai đó lúc đầu cũng thấy nói như vậy chưa thật đầy đủ, còn ngờ ngợ, nhưng vì để cho " tiện " và đỡ phiền phức, cũng cứ nói ào ào theo, rồi lâu ngày quen dần cứ nói dài dài theo kiểu ấy " (tr. 33). Vô vĩnh thế thôi, chứ làm sao có chuyện " ai đó... còn ngờ ngợ... từ lúc nào ", và không biết đến những văn kiện chính thức làm cấm nang cho chủ nghĩa hiện thực xã hội, từ *Đề cương văn hoá* 1943, đến diễn văn của Trường Chinh năm 1948, đến thư Trung ương Đảng gửi Đại hội văn nghệ toàn quốc kỳ II và IV năm 1957 và 1968. Làm gì có chuyện " cứ nói ào ào ". Đây là phong cách của Lê Ngọc Trà, làm cho cuộc thảo luận bớt phần chính thức và gay gắt. Theo Lê Ngọc Trà " văn học trước hết không phản ánh hiện thực mà là sự nghiên ngẫm

hi, n thực ” (tr. 41), “ nghiên ngẫm là xem xét, đánh giá các sự kiện, hành động trong nhiều chiều khác nhau, trong mối liên hệ với quá khứ và tương lai (...). Nghiên ngẫm như vậy tất yếu sẽ dẫn tới dự báo ” (tr. 28), và dự báo trở thành một chức năng của văn học (tr.99). Quan niệm phản ánh hiện thực, bản thân nó thụ động nên làm nghèo văn học ; sử dụng trong một xã hội chậm tiến và chuyên chế như Việt Nam, nó có tác dụng nguy hại. Người viết văn khéo tay một chút, chịu khó chọn chi tiết, mô tả tỉ mỉ, tránh tô hồng, tránh bôi đen, tránh tự nhiên chủ nghĩa, tức là hoàn thành tác phẩm phải đạo, trở thành “ nhà văn ”. “ Còn cái quan trọng là bản thân anh, chính anh, riêng anh nghĩ gì, đau gì thì hoặc là lờ đi, giấu biến đi, hoặc thành thật tin một cách ngây thơ là nó nhỏ bé vô nghĩa, không đáng được thể hiện. Hình như Đảng nghĩ là đủ, Đảng nói rồi thì ta nói lại. Cứ thế, nhà văn thì được “ an toàn ” còn văn học thì lại nghèo đi ” (tr. 34). Tình trạng này là hậu quả của một đường lối văn nghệ hẹp hòi đã đành rồi, nó còn trầm trọng thêm trong một chế độ công an tàn bạo.

Theo Lê Ngọc Trà, văn học là “ lĩnh vực quan sát và khám phá về con người ” (tr.57), vậy con người trong thực tế cá nhân và xã hội phức tạp là đối tượng chính của văn học. Con người ấy, xuất sắc hay hèn mọn, tiêu biểu hay đơn lẻ, có khi nằm ngoài tính đảng, tính giai cấp, tính nhân dân, nên từ nhiều năm đã bị văn học — và lịch sử — bỏ quên ; có tác giả nào chiếu cố thì bị lên án là cá nhân chủ nghĩa, là tiểu tư sản. “ Văn học là sự thật. Mà sự thật chủ yếu của văn học là sự thật về con người. Nhiều năm qua văn học chúng ta còn mắc nợ cuộc đời về sự thật (...) Các nhà văn ngày nay phải trả món nợ ấy cho đời ” (tr.61). Đúng và hay. Lê Ngọc Trà, trong nhiều bài tiểu luận, trở đi trở lại chủ đề trung tâm này : đối tượng của văn học là số phận con người, trong nỗi buồn riêng lẻ. Ta quen với những lời xã giao như chung vui, chia buồn nên quên rằng nó vô nghĩa. Niềm vui, nỗi buồn, không ai chia sẻ được cho ai. Dù có “ đau nỗi đau trời đất — buồn nỗi buồn thiêng của núi sông ” như lời một nhà thơ, thì nỗi buồn đau vẫn mỗi người một khác : “ quan tâm đến cái riêng là bổn phận của nhà văn. Nghệ sĩ không được phép chỉ nói đến nỗi đau chung, trừu tượng ” (tr.84). “ Nhiều năm qua, văn học ta có công xây đắp hình tượng lịch sử, tổ quốc, nhân dân, quần chúng (...) mà ít chú ý đến việc mô tả các số phận, xây dựng những hình tượng độc đáo về cá nhân con người, về đời người ” (tr. 45). Thật ra, trong quá khứ, cũng có những tác giả thủ mô tả những số phận cá nhân như Tô Hoài trong *Mười năm*, Hà Minh Tuân trong *Vào đời* thì bị búa rìu của giới phê bình chính thức đập tới tấp. Những nhà văn có vai vế cỡ Nguyên Hồng, Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Đình Thi còn bị vùi dập, thì những tác giả trẻ, mới vào nghề làm sao dám đề cập đến số phận con người ? Lê Ngọc Trà, trong những bài tổng luận, dừng lại ở lý thuyết và nguyên tắc, ông không đưa ra ví dụ như trên ; tác phẩm của ông nhờ vậy mà nhẹ nhàng, hài hoà, nhưng có phần trừu tượng đối với độc giả không sành văn học.

Trong một thời gian dài, người ta chỉ đề cao con người giai cấp và nghề vực con người nói chung hay nói riêng, nghề vực đến mọi chủ nghĩa nhân văn, nhân đạo, xem đó như là những lý thuyết phản động của tư bản hay chủ nghĩa xét lại : “ Cách

vận dụng quan điểm giai cấp triệt để đến mức dung tục và đôi khi nghiệt ngã ấy đã làm héo mòn phần nào dòng nhân văn trong văn học chúng ta. Nó vừa che khuất những giá trị nhân đạo tốt đẹp của văn học quá khứ và văn hoá nước ngoài, vừa cản trở những người sáng tác nói lên những gì thầm kín trong “ cõi nhân gian bé tí ” của con người ” (tr. 56). Khi phục hồi giá trị con người trong văn học, thì mặc nhiên Lê Ngọc Trà đấu tranh cho dân chủ : đó là đóng góp lớn lao của ông, và của bộ môn lý luận văn học, vào cuộc đấu tranh cho dân chủ hiện nay. Ông mang lại vinh dự cho những người làm công tác phê bình, nghiên cứu văn học, xưa nay bị đánh giá thấp về mặt tư cách và trí thức vì lăm kè xu thời và dốt nát. Lê Ngọc Trà viết :

« Đặc trưng của văn học là cái riêng, là số phận con người. Chính vì vậy nó có ưu thế đặc biệt trong việc giác ngộ về ý thức cá nhân, làm cho xã hội thấy rằng con người không phải là đám đông mù quáng, là công cụ và phương tiện trong tay chính trị mà là chủ thể của lịch sử, rằng hạnh phúc, tự do và sự phát triển của con người là cái đích của mọi cuộc cách mạng. Một nền văn học thấm nhuần sâu sắc chủ nghĩa nhân đạo và nhân văn sẽ góp phần quan trọng cho quá trình dân chủ hoá xã hội (...) Đấu tranh cho một xã hội tốt hơn — cho chủ nghĩa xã hội đích thực, cho dân chủ và công khai, cho đổi mới cũng là một cuộc cách mạng nhân danh con người và vì con người.

Bởi vậy, đứng ở đâu trong cuộc đấu tranh này — đó là cả một thử thách đau đớn, là thước đo cách hiểu về văn chương, quan niệm về con người và chính ngay nhân cách của những ai đang cầm bút hiện nay » (tr.65).

Đọc *Lý luận và văn học* của Lê Ngọc Trà, tôi đi tìm một đồng nghiệp.

Bất ngờ tôi gặp được một tâm hồn đồng điệu trong việc thẩm định văn chương ; sung sướng hơn nữa, tôi gặp một bạn đồng hành trên con đường đấu tranh cho tự do, dân chủ. Con đường ấy nhất định phải gian lao cho mọi người, và hiểm nghèo cho bạn. Nhưng cùng đi có bạn, có bạn đồng tình, con đường thành tiếng hát.

Văn nghệ cũng như tình yêu thăng hoa mỗi con đường thành tiếng hát.

Đặng Tiến

14.9.92

Urgent

SSII cherche
jeunes informaticiens

ayant expérience de 2 à 3 ans dans

un ou plusieurs domaines suivants :
PACKBASE - IMS - DB2 - VAX - UNIX
- WINDOWS - ORACLE - MACINTOSH

Tel : Mme Nguyễn 40 21 24 23

40 121 24 35

Niềm tin

khủng khiếp

Trần Đạo

" Văn học là nhân học " (1). Con người, con người cá nhân, thân phận của con người, sự thật, con người và sự thật, sự thật của con người...

Đó là những đề tài trọng tâm trong một loạt bài lý luận văn học chuẩn bị đại hội 4 Hội nhà văn Việt Nam. Tiếp theo những ngòi bút sáng tác, những ngòi bút lý luận trở mình.

Ta sáng khoái nghe nhà lý luận đòi văn học " đối diện với cuộc sống ", " nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật " (2), " không chỉ có nhiệm vụ phản ánh hiện thực " dù " từ nhiều góc độ khác nhau ", còn " phải tham gia vào việc tạo ra môi trường đạo đức mới " (3), khẳng định " sáng tạo là tự do ", " tự do sáng tạo là cốt lõi nhân cách của nhà văn ", " cách mạng và sáng tạo là quá trình tự phủ định " (4), tố cáo thói suy nghĩ " muốn mọi con người phục tùng những chân lý trừu tượng, rập khuôn vĩnh cửu, bất chấp quy luật, lẽ đời, càng bất chấp cá tính con người " (5), kêu gọi nhà văn chấm dứt dùng con người làm " phương tiện để trình bày lịch sử ", đòi hỏi " quan sát và khám phá về con người ", " mô tả con người ", " giúp con người trở thành con người " xuyên qua " nhận thức toàn bộ sự thật " vì " con người là một điều bí ẩn " và " con người với tất cả quan hệ của nó, thân phận và cuộc đời của nó chính là đối tượng và cũng là nội dung đặc trưng cơ bản nhất của văn học " (6).

Lê Ngọc Trà (6) còn vạch rõ, mô tả con người " đây không phải vấn đề miêu tả tâm lý nhân vật mà cơ bản là chủ nghĩa nhân văn, là quan niệm về con người ", và khuyến khích sử dụng những phương pháp " của thế kỷ chúng ta là thế kỷ tư duy phân tích " trên " con đường khổ ải của tài năng, của ý thức con người trong cuộc hành hương đi tìm tự do, chân lý và lẽ phải " để " hình thành nhân cách và cá nhân con người, củng cố ý thức về phẩm giá và tự do của mỗi con người sống trong xã hội ". Như vậy, dưới ngòi bút nhà văn " nỗi đau riêng mới trở thành nỗi đau nhân loại ", " mỗi cuộc đời mới được so với vũ trụ và mỗi con người ra đi là cả một thế giới mất đi, không gì bù đắp nổi " vì " con người là chủ thể của lịch sử ", vì " hạnh phúc, tự do và sự phát triển của con người là cái đích của mọi cuộc cách mạng ".

Nếu ta thấy những điều ấy đương nhiên, ta phải giật mình : ở nước ta chúng không đương nhiên ; bản thân những bài đó là bằng chứng ! Tại sao ? Tại sao có tình trạng phải đấu tranh cho những chuyện hiển nhiên đó ?

Nhà văn thật khó hiểu. Trong nghìn kể sinh nhai sao lại chọn " nghề " quái dị này ? Mà có thể gọi nó là " nghề " chẳng ? Sản phẩm của nó là gì ? ở đâu ? Cuốn sách là sản phẩm của nhà in, ta có thể tính giá thành, giá bán, lời, lỗ ; ta có thể cầm trong tay, thấy nặng nhẹ ; ta có thể dùng nó để phục vụ một nhu cầu bình thường trong cuộc sống : nó có giá trị sử dụng, có giá trị trao đổi, nó là hàng hoá, một sản phẩm

của lao động sản xuất xã hội. Còn " cái " núp trong sản phẩm kia, làm sao phát hiện, xác minh sự hiện thực của nó ? lấy đơn vị đo lường nào đo sự nặng nhẹ, giá trị sử dụng, giá trị trao đổi ? Bí quá, ta chấp nhận : nó là sản phẩm tinh thần, đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người. Và ta tôn trọng nhà văn như nhà nghiên cứu khoa học, những người hiến thân cho sự thật, cho con người, với sự dũng cảm của những kẻ " hành hương đi tìm tự do, chân lý và lẽ phải "...

Nếu động cơ đó khiến nhà văn lao vào " nghề ", tại sao có người biến thành công cụ minh họa, bồi bút, quan văn áp bức người khác ? Vì tha hoá ? Thật khó tin : ở nước ta thiếu gì lãnh vực dễ thành công và béo bở hơn cho sự tha hoá, đại gì thí thân vào trận địa vô cùng ngọt ngào, nguy hiểm và tiền còm này ? Và sao đông thế ? Sự kiện này phải hiểu trên cơ sở : họ chân thành. Chính niềm tin vào sự thật đã dẫn dắt họ. Chính niềm tin của đảng CSVN vào sự thật là nguồn gốc của những chính sách văn hóa dẫn tới tình trạng hôm nay. Và biết đâu, chính niềm tin vào sự thật sẽ dồn những tác giả trên vào một sự bế tắc tương tự ?

Sự thật là gì ? Phương pháp nào cho phép phát hiện nó ? Làm sao chứng minh nó ? Và sự thật của con người ?

Như Lê Ngọc Trà nhận xét, thế kỷ này là thế kỷ tư duy phân tích. Trong lối tư duy đó người ta xác định sự thật bằng một tiêu chuẩn : thực nghiệm. Một giả thuyết về một sự vật hay sự kiện được coi như đúng trong một hoàn cảnh cố định khi, áp dụng nó, ta tiên đoán được đích xác sự phát triển của sự vật hay sự kiện trong hoàn cảnh đó. Sự thật đó đòi hỏi một đối tượng, một hoàn cảnh rõ ràng, công cụ xem xét và đo lường, phương pháp phân tích và quá trình thể nghiệm. Con người " quan sát ", đo đếm, " mô tả ", và " phân tích " đối tượng đó trong hoàn cảnh đó, vạch ra " bí ẩn " của nó : quy luật phát triển của nó trong hoàn cảnh ấy. Thí dụ, ta quan sát con người " từ nhiều góc độ ", phân tích cơ cấu của nó bằng nhiều phương tiện kỹ thuật khác nhau, rút ra giả thuyết : bắn cho nó một phát súng ngay tim, nó sẽ gục, giãy, và tắt thở. Thể nghiệm giả thuyết đó sẽ xác minh được một sự thật.

Loại sự thật này ai cũng có thể nhìn thẳng, không cần dũng cảm. Nói chung, mọi hiện thực khách quan trên đời, dù muốn dù không, con người đều phải nhìn, phải thấy, phải gánh. Hơn nữa, dù quan sát chúng từ 360 góc độ khác nhau, dù phân tích chúng sâu sắc đến đâu đi nữa cũng không thể nào tả và hiểu cho cạn được. Cứ thử tả một khúc gỗ tới tận cơ cấu tế bào, hạt nhân thì thấy.

Một vật vô tri vô giác đã vậy. Còn con người, " cái " bí ẩn nấp sau khối xương thịt " có " thật chẳng, " là " cái gì, dùng công cụ nào để quan sát, đơn vị đo lường nào để " đánh giá ", phương pháp nào để phân tích và quá trình thể nghiệm nào để xác định đúng sai ? Trên cơ sở nào con người có quyền làm những việc ấy đối với người khác ? Trên cơ sở sự thật ?!

Đối với những câu hỏi ấy, qua lịch sử, có mấy cách trả lời cơ bản : tôn giáo, khoa học, văn học.

Với tôn giáo, con người " là " giá trị tuyệt đối vì nó " có " sự thật, nó " là " sự thật, do Thượng Đế. Thượng Đế quá siêu, người thường không hiểu nổi. Trong khi chờ đợi ngày phán xét cuối cùng, thế gian cần những vị thánh, những thầy tu đi dắt con chiên trên đường hành hương đi tìm chân lý. Trên cơ sở đó, một số vị tự thấy có nhiệm vụ, có quyền quan sát, đánh giá, lãnh đạo người khác, và... thể nghiệm một con đường đi " về " chân lý.

Đối với một số nhà " khoa học " mác xít, sự thật của con người ở ngay trong quá trình hình thành, phát triển của loài người, trong lịch sử nhân loại. " Lịch Sử " là sự thật của con người. Lịch sử không là một mớ bòng bong rối loạn. Nó phát triển theo quy luật. Nắm được quy luật ấy thì hiểu được xã hội, hiểu được từng người, hướng dẫn, điều khiển được loài người tới chỗ hoàn mỹ ngay trên trái đất này. Với niềm tin ấy, một số người tự thấy có nhiệm vụ, có quyền quan sát con người từ nhiều góc độ (thể xác, kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng...) phân tích, tổng kết toàn diện, vạch ra những đường lối khoa học, đúng đắn, kịp thời... để cải tạo, lãnh đạo con người tới sự thật.

Lối suy luận đó về con người là nguồn gốc của tham vọng " lãnh đạo " văn học nghệ thuật, " uốn nắn sai lầm "... Nó là cơ sở cho quan điểm, chính sách " lý lịch " trong quản lý xã hội. Đó là một loại " khoa học gà nòi ". Đối tượng của nó là con người kinh tế - chính trị, phương pháp phân tích của nó là duy vật " biện chứng ", công cụ đo lường của nó là lý lịch, phương tiện thực nghiệm của nó là bạo lực. Những cuộc thể nghiệm lớn nhất, triệt để nhất do Staline, Mao, Pol Pot, Ceausescu... tiến hành.

Những người ấy đã từng thành công, đã từng nếm thuở vàng son : không phải chuyện tình cờ. Lối suy luận đó có phần đúng : con người muốn sống phải ăn, muốn ăn phải sản xuất, sản xuất phát triển phải có phân công, trao đổi, có quan hệ sản xuất, có giai cấp v.v... Nó đúng với một khía cạnh của con người : con người lệ thuộc thiên nhiên, con người lệ thuộc con người. Trong phạm vi đó, có một loại quy luật theo số đông mà bất cứ chế độ, bất cứ chính trị gia nào cũng biết vận dụng. Tuy vậy những kiến thức ấy chưa bao giờ đẹp được những khủng hoảng cơ bản trong lịch sử. Bởi vì, nếu con người chỉ " là " vậy, bản thân những quy luật ấy vô nghĩa : muốn có được khái niệm quy luật, ít nhất, mặt nào đó, cũng phải nằm ngoài vòng kiềm chế của quy luật ! Vì vậy sự " thành công " kia chỉ tạm thời và phải có ngày suy sụp.

Dĩ nhiên, những tác giả trên không là tín đồ môn " khoa học gà nòi ". Tuy vậy, dùng những từ mang và truyền bá những khái niệm ấy lẫn lộn với một số khái niệm đối kháng thật đáng ngại. Nếu ta suy luận, tranh luận, đối thoại trong lòng những khái niệm ấy, khả năng đâm chân không nhỏ. Phê bình và lý luận văn học khó lòng đổi mới nếu không đổi mới cách đặt vấn đề, khái niệm, ngôn từ.

Mô tả hiện thực là chuyện không ai, không bao giờ, làm trọn được. Nhìn thẳng hiện thực từ nhiều góc độ khác nhau, phân tích nó để khám phá bí ẩn của nó chẳng thể cho ta gặp sự thật của con người. Đó là công việc của nhà khoa học, nhà báo, quan toà, không phải công việc của nhà văn.

Vấn đề ở đây không là nhìn hay không nhìn (không nhìn cũng là một cách nhìn rồi), hoặc nhìn dưới góc độ nào, mà là nhìn với " thái độ " nào : triu mến, thương xót, phẫn nộ, lạnh lùng, khinh bỉ, căm hận... Thái độ đó là một sáng tác tuyệt đối, bất chấp mọi quy luật, nó là tự do, là con người. Nó không có sự thật vì nó là nền tảng của mọi sự thật. Nói đúng hơn, con người vô giá vì nó là nền tảng của mọi giá trị trên đời. Chính đôi mắt ta tạo sự ghê tởm của hành động kia, chính đôi mắt ta tạo vẻ đẹp mê hồn của người đàn bà nọ. Sự sáng tạo đó, vì nó là con người, không có quy luật hay sức mạnh nào đập tắt được, trừ khi giết nó. Vì vậy, mọi quyền lực độc tài, tôn giáo cũng như " Lịch sử ",... đều sợ hãi một tình cảm hồn nhiên như tình yêu. Vì vậy, viết văn là khẳng

định " chủ nghĩa nhân văn ", " quan niệm về con người ", là " tham gia vào việc tạo ra môi trường đạo đức mới ", vì " sáng tạo là tự do ", " tự do sáng tạo là cốt lõi nhân cách của nhà văn ".

Sự thật đau nhất của con người là nó không " có " sự thật. Không " có " chân lý nào, dù tiềm tàng hay ẩn nấp, đằng sau tim sọ của nó. Tâm hồn nó trong veo, trong suốt, trong tới mức khả nghi ! Tâm hồn ấy lại không thể tiếp cận bất cứ một hiện thực nào mà không đồng thời sáng tạo một hình thù, màu sắc, âm hưởng, cảm giác, không sáng tạo hay tái tạo cả một thế giới giá trị, khiến hiện thực kia đượm nhân tình. Nhìn một người ăn mày hay ngoảnh mặt đi đã là lựa chọn, sáng tạo một bộ mặt của nhân loại, của thế giới. Có thể " mỗi cuộc đời mới được so với vũ trụ và mỗi con người ra đi là cả một thế giới mất đi, không gì bù đắp nổi ". Tâm hồn ấy chính là tự do. Con người chỉ có thể đi tìm tự do vì chính nó (là) tự do. Trong trời đất, ngoài nó ra, không có gì tự do cả. Và con người phải đi tìm tự do vì tự do (là) sáng tạo. " Văn học là nhân học " trong nghĩa đó : thân phận con người là phải tìm con người, phải tìm chính mình.

" Tìm ở đâu ? Tìm cách nào ? "

Vì con người, tự do, sáng tạo, đồng nghĩa nên những chữ bóc lột, áp bức, trách nhiệm có nghĩa. Không ai bóc lột cỏ cây, gia súc. Không ai áp bức sỏi đá. Con người chỉ có thể áp bức con người vì chỉ có con người mới có một cái gì cho người khác áp bức : tự do. Đã (là) tự do, con người trách nhiệm tất cả : thấy hay không thấy người ăn mày bên hè phố, thấy hay không thấy bức tường Berlin sụp đổ... Con người không " phản ánh hiện thực " như một mắt kính. Phản ánh hiện thực vừa là tiếp cận nó, vừa là " phản " nó, không cho nó phép chỉ là nó, tiếp tục là nó, buộc nó " đượm " ánh mắt của ta. Ánh mắt đó là nhân tình của vũ trụ. Đẹp nó đi chỉ còn lại ngồn ngồn một đồng vật chất rụng rời. " Cách mạng và sáng tạo là quá trình tự phủ định " chính vì chúng là hành động của con người, và con người, ngoài khả năng tự phủ định ấy, chỉ là một khối thịt bọc một mớ xương. Khả năng tự phủ định có ý thức ấy còn gọi là... tự do.

Những người lao mình vào một cuộc chiến đấu hầu như vô vọng cách đây năm, sáu chục năm hẳn là những người yêu tự do, giàu lòng nhân ái, dũng cảm, có đủ trí tuệ để tiếp thu những hiểu biết cần thiết về thời đại để chiến đấu và chiến thắng. Vì sao họ biến thành tín đồ môn " khoa học gà nòi " ? Vì danh vọng, quyền lực ? Tất nhiên không thể coi thường những tham vọng ấy. Nhưng xưa nay vẫn vậy mà chẳng mấy khi dẫn tới ảo vọng " uốn nắn " tình cảm, lý trí của con người, coi dân tộc như lũ trẻ ngây ngô cần được che chở, bảo vệ, cần phải trường kỳ giáo dục, cải tạo... Cuồng vọng ấy chỉ có thể xuất phát từ một khát vọng cơ bản, thiết thân hơn cả danh vọng, quyền lực, khát vọng đã khiến họ bất chấp mọi quyền lực lao vào cách mạng : nhân cách !

Con người, một bi kịch hài hước ! Nó là nền tảng của mọi sự thật, thế mà bản thân nó không có sự thật, không là sự thật. Nó phủ cả vũ trụ với nhân tính, nó sáng tạo mọi giá trị trên đời, nhưng, một mình, nó không tự tạo nhân cách và giá trị được : nó là một sự thiếu hụt trường kỳ, vĩnh viễn. Nói như Marx : nó là " toàn bộ những quan hệ xã hội của nó ", hay như Sartre : " un homme fait de tous les hommes " cũng vậy : nhân cách của nó không chỉ tùy thuộc nó, nhân cách của nó còn tùy thuộc người khác và người khác, cũng như nó, khủng khiếp thay, là... tự do. Tuy nó là nó mà nó cứ phải chạy theo

nó xuyên qua lòng người khác để trở thành nó ! Bộ mặt thật của nó do bàn tay ai đâu khắc đẽo. Nói như nhà văn nọ, con đường dẫn ta " tới " ta đi qua lòng em. Chuyện " giúp con người trở thành con người " có thật, không kém chuyện ép con người trở thành con vật : con người là " kết " quả của một cuộc sáng tạo không ngừng của chính nó và của đồng loại. Do đó, có chuyện đi tìm tự do, chân lý của chính mình, có chuyện nhân học. Con người phải và chỉ có thể tìm chính mình ở đồng loại. Chính vì nỗi đau của nhân loại xâm phạm nhân cách của ta, là nỗi đau của chính ta, mà " nỗi đau riêng " có thể " trở thành nỗi đau nhân loại ".

Ở đây có câu hỏi hóc búa. Vì sao con người, ngay trong lúc xử sự với nhau như thú, vẫn phải thấy người khác là người, như mình, nghĩa là, xét về mặt nhân tính, ngang hàng với mình, bằng mình, " là " mình. Vấn đề triết học cơ bản này, cho tới nay, chưa có giải đáp lôgic thoả đáng. Trần Đức Thảo là nhà triết học Việt Nam duy nhất tìm hiểu vấn đề này (" *La formation de l'homme* " và " *Recherches dialectiques* ").

Tóm lại, tự do, nhân cách, bản chất của con người, là một quan hệ giữa người với người. Nó là ta xuyên qua người khác. Ta không tự do đối với cỏ cây, thời tiết. Ta tự do đối với đồng loại, xuyên qua đồng loại. Không ai thích " làm vua gà vua vẹt " (Nguyễn Huy Thiệp) vì vậy.

Hoàn cảnh éo le đó khiến khát vọng lớn nhất của con người chính là con người và sự đe dọa lớn nhất đối với con người cũng là con người. Không có đôi mắt nào đục hơn đôi mắt người yêu ! Chúng chỉ chớp một cái, hạnh phúc của ta có thể tan tành. Nhưng ta cũng chỉ yêu chúng khi chúng còn khả năng chớp và, hãi hùng hơn, còn khả năng liếc người khác ! Chúng cứ trong suốt, bất biến như pha lê, ta nhìn vài lần ắt chán. Khoa học và nhân học khác nhau ở điểm cơ bản ấy. Nhà khoa học tìm hiểu những quy luật điều hành sự vận động của thế giới tự nhiên. Nhà văn đeo đuổi mục đích khác : tái tạo và sáng tạo nhân giới. Có nhà bác học phi nhân, vô liêm sỉ. Có đại văn hào mù tịt về khoa học. Dùng kiến thức khoa học để phân tích, tìm hiểu, giải thích, đánh giá nghệ thuật, văn chương là chuyện phi lý. Những môn xã hội học, chủng tộc học, kinh tế học, lịch sử... có thể giúp ta hiểu một số khía cạnh phi nghệ thuật, phi nhân văn của tác phẩm. Chúng chẳng bao giờ giúp ta cảm vẻ đẹp, tình tứ của tác phẩm vì chúng xem xét và " phân tích " khía cạnh lệ thuộc của con người. Lý luận trong hướng đó, vô tình (?), ta áp dụng một quan điểm máy móc trong học thuyết của Marx : phải xem xét quá trình phát triển của nhân loại như một hiện tượng tự nhiên, độc lập với ý chí của con người. Điều này không lạ : rất nhiều môn phái " khoa học " nhân văn Tây Âu hiện nay, ít nhiều, dựa trên tiền đề ấy. Điều này lạ khi nó

xuất phát từ một người mác xít : quên một quan điểm ngược lại của Marx. Nhưng, trong vấn đề này, tư tưởng của Marx nhập nhằng. Có lẽ vì, cho tới nay, khoa học chưa trả lời được ước mơ của Gerald Edelman (Nobel de physiologie et médecine, 1972) : " Nếu ta không tài nào hiểu được rằng tinh thần dựa trên vật chất như thế nào, thì giữa những tri thức khoa học và sự hiểu biết về chính ta mãi mãi sẽ còn một vực thẳm mênh mông. Bắc cầu vượt qua vực thẳm ấy không phải là không được " (*Biologie de la connaissance*, Ed. Odile Jacob, dẫn theo *Science et Avenir* No 547, septembre 1992, tr. 93). Như Marx nhận xét, ngày khoa học giải thích được vấn đề này là ngày triết học cáo chung.

Vì nhân cách của con người tùy thuộc đồng loại, vì nó hình thành xuyên qua nhân cách của đồng loại nên có cuồng vọng kiểm soát, lãnh đạo, uốn nắn tư tưởng và tình cảm của con người. Vì con người tư duy bằng ngôn ngữ nên chuyện đầu tiên thường được thực hiện là tước đoạt ngôn ngữ, tước đoạt tự do ngôn luận, buộc con người suy nghĩ qua một ngôn ngữ cố định với ảo vọng ngôn ngữ ấy tạo nghĩa, khơi tình một cách tự nhiên như cây đâm cành cho trăm hoa đua nở ca ngợi một Sự Thật đã được Quy Luật Lịch Sử vĩnh viễn xác định. Ngôn ngữ gỗ giống ngôn ngữ tụng kinh ở mặt đó. Khốn thay, nếu việc đó thành, mục đích phải tiêu vong : mất con người tự do, con người sáng tạo, nhân cách của ta cũng chẳng còn ! Còn lại một động vật lang thang giữa hoang vu, với một rừng máy.

Ta phải tìm nhân cách của ta ở đồng loại, nhưng tìm bằng cách nào ? Bằng hành động ! Qua hành động con người hoà nhập thiên nhiên và loài người vì hành động của con người luôn luôn hình thành và khai triển trong lòng hành động của đồng loại. Một mặt nó thể hiện toàn diện một cá nhân trước thời đại, mặt khác, kết quả thực của nó, và do đó, ý nghĩa thật của nó thể hiện cả nhân loại. Kết quả đó, ý nghĩa đó là gia tài mà ta, cùng đồng loại, gánh từ quá khứ của nhân loại trao lại tương lai. Viết văn là hành động tác động vào ngôn ngữ, môi trường chung, phương tiện chung và hình thái tồn tại sinh động duy nhất của lý trí, tư duy, tình cảm của loài người. Vì ngôn ngữ là con người, tồn tại và tái sinh qua con người, là của riêng ta và của tất cả, là ta và là đồng loại. Viết văn là một cách ứng xử, một cách sống, một cách " làm " người trong nghĩa đó.

Một con người liếc mắt nhìn đời là đã có một thế giới mới, một nhân loại mới đang hình thành. Một con người hạ bút hành văn cũng vậy. Do đó con người càng bớt lệ thuộc thiên nhiên càng cần học yêu tự do của người khác, càng cần nhân văn. Xin chúc lớp người sẽ chôn chúng ta : thế kỷ tới sẽ là thế kỷ của tự do, của sáng tạo, của tình người. Xin chúc em mãi mãi giữ cặp mắt bất ngờ, điều kiện tối thiểu của tình yêu, của hạnh phúc.

Trần Đạo

(1) Maxime Gorki.

(2) Trần Hữu Tá, *Về vấn đề định hướng của văn học trong tình hình hiện nay*, Sài Gòn Giải Phóng, 09.07.89.

(3) Nguyễn Ngọc, *Hiện thực đang thôi thúc người cầm bút*, Thanh Niên, 18.06.89.

(4) Ngô Minh, *Tự do sáng tạo và nhân cách nhà văn*, Thanh Niên, 09.07.89.

(5) Dương Thu Hương, xem *Trò chuyện với Dương Thu Hương về Những thiên đường mù : những thiên đường và những nỗi đau* (Thảo Đăng, Tuổi trẻ chủ nhật, 23.04.89).

(6) *Vấn đề con người trong văn học*, Sài Gòn Giải phóng, 02.07.89.

Hội người yêu Huế tổ chức chiếu

Phim LỄ HỘI VIỆT NAM

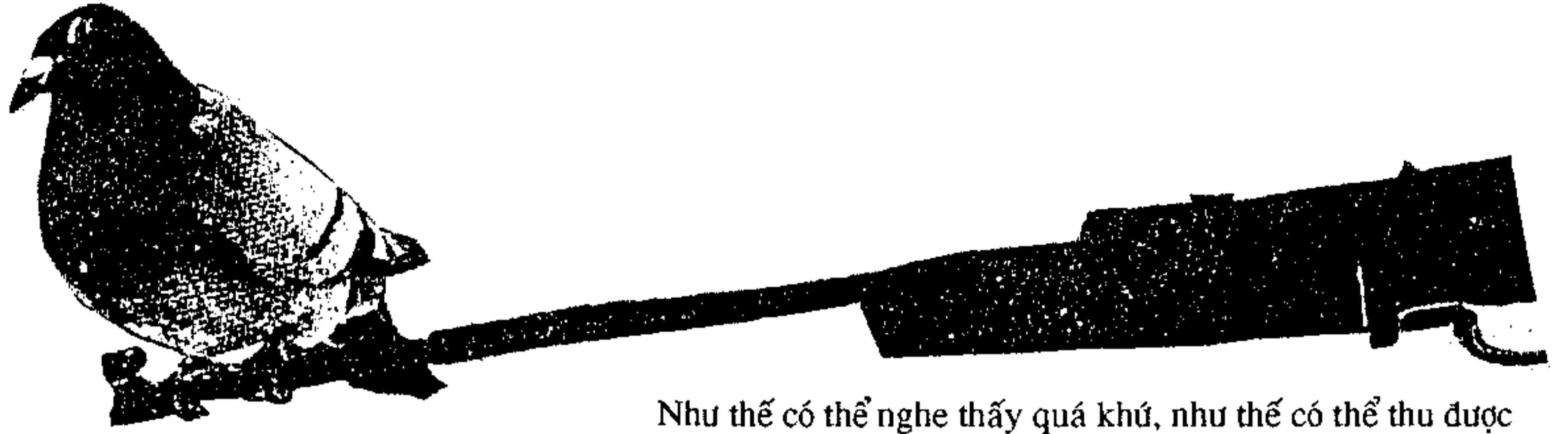
(giỗ tổ Hùng vương, hội Gióng, hội pháo Đồng Ky...)

20 g 30 thứ bảy 24.10.92 tại phòng **Martin Luther King**,

28 Olivier Noyer, Paris 14 (Métro Alésia hay Pernéty)

Phần nhì : **Hải Thuý** (hát)

Phiếu ủng hộ : tại chỗ



Bảo Ninh

GIÓ DẠI

truyện ngắn

Đây là truyện ngắn dài nhất mà **Diễn Đàn** giới thiệu với bạn đọc, nhân dịp báo đặc biệt tăng trang. Ngoài chiều dài, bạn đọc có thể còn khựng lại vì những chữ *nguy, giải phóng, Việt cộng...* Nếu tạm dẹp dị ứng, đọc tới cùng, bạn đọc sẽ thấy *Gió Dại* là cơn gió lành cần thiết, thanh tẩy chữ nghĩa đã bị giáo điều và hận thù làm ô nhiễm, và cũng tác giả đi tìm lại những giá trị nhân văn mà chiến tranh đã vùi dập.

Cuộc tìm kiếm ấy, Bảo Ninh đã khởi đầu với ***Nỗi buồn chiến tranh*** (giải thưởng 1991 của Hội nhà văn Việt Nam). Có thể nói, với *Gió Dại*, anh đi xa hơn nữa, về nội dung cũng như về bút pháp.

Bảo Ninh là con trai nhà ngôn ngữ học Hoàng Tuệ. Cũng như Dương Hương (tác giả ***Bến không chồng***, cũng được giải), anh đã cầm súng tham gia cuộc chiến tranh chống Mỹ. Sau 1975, anh đã làm việc ở Viện khoa học Việt Nam (như Nguyễn Thị Ấm hiện nay). Nhưng khác với Dương Hương (vẫn làm việc ở hải quan), Nguyễn Thị Ấm (Viện khoa học), hay Phạm Thị Hoài (Viện khoa học xã hội)..., Bảo Ninh đã chọn trở thành nhà văn chuyên nghiệp.

Kìa. Nghe thấy không. Hình như là Diệu Nương đấy !

Nhiều tháng, và chừng nhiều năm trời rồi, Diệu Nương, cô gái ấy đã bị bắn chết từ những bao giờ vậy mà vào mỗi buổi mai trước khi bắt sang một ngày mới ở làng Diêm người ta vẫn mơ hồ ngái ngủ bảo với nhau thế.

– Kìa...

Như thế có thể nghe thấy quá khứ, như thế có thể thu được hồi thanh của thời gian vậy.

“ *Ta rong chơi giữa đời biết đâu nguồn cội
Em xin làm bến đợi mà chân anh ghé qua...*”

Khi đó là giờ của rạng đông yên tĩnh với ngôi sao Mai miền thảo nguyên to lạ lùng, toả ánh biếc trên tầng không quang mây đang tảng sáng. Vào giờ đó mặt trời chưa mọc nhưng trên đồng cỏ bóng tối và sương mù đang nhẹ tách khỏi nhau, đang tan. Trong mông lung, làng mờ hiện.

Một vệt đường 14. Những cụm nhà mái tôn. Một ngôi nhà thờ.

Eo óc tiếng gà gáy da diết và cọt kẹt tiếng những con ròng rọc quay trên các miệng giếng trong làng. Làng Diêm thức giấc, buồn ngất, chơ vơ, nổi lên chìm lịm giữa bốn bề mênh mông thảo nguyên bao la quạnh vắng.

Vào giờ đó, phía bên kia đồng cỏ những cỗ 105 ly trong căn cứ pháo binh của quân đoàn 2 nguy vẫn đang ngon giấc nồng và chiếc thám thính cơ L19 bọn nguy dành riêng cho làng Diêm còn chưa chấm hiện lên ở chân trời. Dưới sông A Rang chảy ngoài rìa làng, chiếc xe tải qua ngầm trễ nhất vừa lội lợt sang được bên bờ bên kia, để lại những vòng sóng lan rộng tắt dần trên mặt nước mùa khô phẳng phiu.

Vào khoảng giờ này hồi trước, trong thình không đang ngân vang tiếng chuông giục già giáo dân đi lễ mi-sa buổi sớm, nhưng trúng phải đạn đại bác tháp chuông đã từ lâu rồi im hơi lặng tiếng. Khắp sân nhà thờ toác hoác những hố bom và hố pháo không ai buồn lấp. Ưm tùm lùm bụi và gai góc tràn lấn các lối đi. Hàng sáng trên thềm đá dưới hiên nhà thờ, một mình vị linh mục trong bộ chùng thâm âm thầm tựa cửa ngóng mặt trời lên và chờ đợi bóng dáng con chiên.

Suốt đêm, trên khúc đường 14 chạy ngang trước nhà thờ nướm nượp xe pháo và quân lính trẩy dọc qua làng. Bây giờ tất cả đã biến đi nhường chỗ cho buổi tinh mơ không một bóng người.

Sau sương, trên đường thôn nghe như có tiếng xe bò lăn bánh, lộc cộc lộc cộc ra đồng. Đây đó, im lìm rải rác những mái nhà tôn còn ẩm hơi khuya nhẹ nhẹ thổi ra làn khói bếp.

“ *Ta rong chơi giữa đời.. ới a.. biết đâu nguồn cội...*”, từ đâu đó dưới đáy sương nương theo ngọn gió sau chót của trời đêm đang lắng lặng già từ bờ sông và đồng cỏ, tiếng hát cất lên, bổng bay.

Trong cõi lòng ủ ê của linh mục thoáng rợn luồng cảm giác như dòng điện. Ông rùng mình, bàn tay chực đưa lên làm dấu thông rơi. Nhắm mắt lại, ông cúi đầu xuống, khe thở dài.

Xa, sau rặng đồi thâm thấp nhấp nhô trên bờ đồng đồng cỏ vùng dương ướt át, mềm mại và tươi hồng đang thăm lặng nhô lên. Từ từ mù xám đục không gian bỗng trong vắt một vùng

và cả nửa vòm trời đã ngả màu lơ. Ánh sáng lung linh chảy thành dòng. Khắp nơi, những giọt sương lớn rục lên như những hạt kim cương chói ngời dính trên ngọn cỏ. Cùng với ngày mới tiếng hát dường như lớn lên mãi và tràn rộng ra, vừa sâu trầm vừa vút cao, tự thoát đi trở thành những thanh âm vô chủ, ngân lên hoang dã trở thành khúc du ca của thiên nhiên.

Trong làng, bọn trẻ hát với theo Diệu Nương. Người lớn, ai nấy sững sờ.

Bên sông, trong trận địa cao xạ bảo vệ ngầm, các pháo thủ đang làm công tác chuẩn bị chiến đấu trong ngày đều bất giác ngừng hết việc lại. Các trinh sát viên rời mắt khỏi bầu trời, đôi ống nhòm về phía làng.

“... trắng ơi mày quá tề mà em đi không về...”

– Kìa. Trông kìa. Cô ta đấy !

Một người lính kêu lên, đưa tay trở.

Cảnh vật được ống nhòm làm cho xích gần lại. Sau những lùm cây che lấp con đường nhỏ viền quanh làng dường như thấp thoáng bóng người đàn bà đang hát. Trong màn ban mai ảo mộng và thực tại lẫn lộn, âm thanh và hình ảnh hoà nhập. Một thân hình thon thả, một dáng đi uyển chuyển. Suối tóc mượt xoã trên lưng. Song đó có thể chỉ là hu ảnh của bài ca, một ảo giác lỏng trong tiếng hát. Một bóng ma. Một bóng ma tha thướt và quyến rũ, mềm mại và sống động nhưng có thể bỗng chốc tan biến trong huyền bí.

Đứng trên nóc hầm thông tin, đại đội trưởng và chính trị viên chuyện nhau chiếc ống nhòm.

Huyền thoại về Diệu Nương, nữ ca sĩ nguy Sài Gòn bị chiến sự thỉnh linh cầm giữ lại trong vùng giải phóng, lâu nay là câu chuyện hàng ngày ở pháo đội này. Trí tưởng tượng của từng người thêm thắt vào làm giàu thêm những chi tiết hoang đường.

– Rong chơi ! — Chính trị viên buông ống nhòm, nhăn mặt. — Không bắt cái đồ đĩ ấy cầm miệng lại thì cả đại đội sẽ bị nó hớp hết hồn vía. Rồi sẽ khối đũa đâm đầu theo nó để rong chơi.

– Nhưng làm sao cấm hát được ? — Đại đội trưởng nhún vai.

– Cấm ! Vì đó là nhạc vàng phản chiến, là nguy ca.

– Đấy là Trịnh Công Sơn.

– Cũng thế thôi. Mà làm sao cứ đúng giờ này là nó lên giọng nỉ non, hay nó làm ám hiệu ? Hay nó toan rủ rê, ve vãn lính mình bỏ trận địa để xuống ngủ với nó rồi sinh bệnh, mất sức chiến đấu ? Có phải nó toan thế không ?

– Nhưng cô ta hát mới hay làm sao. Thật là một giọng hát tiên cô.

Ở bên kia sông, một toán bộ binh đang lội qua vàm cỏ gianh. Ánh kim loại lấp lánh. Người đi sau cùng dừng lại, ngoái nhìn về làng Diêm.

Mặt sông A Rang màu lam bốc hơi nghi ngút. Gió sang sông mang theo tiếng hát. Cơ thể người lính đón nhận tiếng hát với cái rùng mình nhẹ nhẹ. Giai điệu của bài ca như đục khẽ vào tim anh. Trong trẻo và sáng rõ như được tắm gội trong khí mát ban mai, nhưng càng lan xa bài ca càng rung lên nỗi buồn, một nỗi buồn sâu thẳm, cao vời vợi và rộng lớn

vô biên, dường như tiếng hát ấy chính là nỗi niềm của thảo nguyên. Thảo nguyên tự do, mệnh mông vô tận, chạy hút về phương trời xa xăm, không biết đến những đường ranh, không biết đến các tuyến tiền duyên, không màng gì đến chiến tranh, trận mạc, bom pháo, giết chóc.

– Buồn thay, khúc du ca lạc loài. Nỗi sầu thương hồ hải.

★

Mặc dù người ta đồn thổi, người ta thêu dệt, cuộc đời của Diệu Nương vẫn hoàn toàn là bí ẩn. Thiên hạ chỉ chắc chắn rằng Diệu Nương lưu lạc đến vùng sông A Rang này vào mùa hè năm 1972, sau ngày quân Giải phóng tổng tấn công và quân Sài Gòn tháo chạy, còn trước đó cô là ai, từ đâu cô phiêu bạt tới, tên thật của cô thế nào thì chẳng mấy người biết, mà những người xưng là có biết thì lại mỗi người kể mỗi phách. Ngay chính Diệu Nương hình như cô cũng không hề hay biết gì nữa về mình. Đời cô, cô dường đã quên cả.

– Nghe nói khi dạt về đến đây cô ta thậm chí chẳng còn lấy một manh vải che thân.

Tôi cũng có nghe nói vậy. Song, vào “ mùa hè đỏ lửa ” thì có riêng gì Diệu Nương mới ra thân tàn ma dại, tôi nghĩ. Cũng như cỏ cây, số phận con người mà bị khói lửa chiến tranh ngốn thì chỉ loáng chốc thôi là thành tro than.

Năm 72, mùa hạ rừng rợn, chiến sự giết hàng đống người. Người chết, chết ngả rạ dọc các ngã đường, nằm la liệt trên các nội cỏ và nổi lênh phênh trên mặt sông. Người còn sống sống ngắc ngoải, dở sống dở chết. Tú phương tan tác. Người ta bảo rằng cả đến thiên nhiên cũng thế như bị hoá kiếp. Cảnh làng biến tướng.

Thực ra thì không làm gì còn làng nữa, chỉ còn tàn tích. Ngày trước làng ồn ào nhộn nhịp, nửa làng nửa phố, nhà cửa san sát, trù phú, thịnh đạt lắm. Cách thị xã có mười cây số đường chim bay, làng được quân Mỹ gìn giữ. Đàn ông trong làng đi lính hưởng lương, đàn bà buôn bán chạy chợ. Cả làng ngoan đạo. Bây giờ bao nhiêu sự giàu có thời Mỹ–ngụy đều rữa nát và mục thối ra dưới những đống hoang tàn chìm lấp trong cỏ tranh và cỏ đuôi chồn.

Ngày ngày làng rơi trong tầm đại bác từ thị xã rót về và ngày ngày hàng đàn phi cơ tràn tới, hoặc cắn đuôi nhau bổ nhào hoặc bay bằng trút bom xuống làng, xuống hai bờ sông, xuống đồng cỏ. Cây cầu sắt bắc qua sông A Rang bị đánh sập. Công binh vận đá về làm ngầm, bom pháo càng thêm ác liệt. Đất trời nghiêng ngửa.

Giữa năm 73, tiểu đoàn 17 pháo cao xạ được điều về giữ ngầm A Rang. Ba đại đội pháo 37 ly chốt trên hai bờ sông, tạo thế chân kiềng quần nhau với không quân nguy. Đại đội tôi bám chân ngay kề làng Diêm.

Một cái làng cô hồn. Cỏ dại, gai góc, lùm bụi, những đống gạch vụn, ngói nát, rầm gậy ngổn ngang. Rải rác, xiêu vẹo những túp nhà nửa lều nửa hầm mọc ngoi lên trên nền đổ nát. Từ những đống hoang tàn bày chớ trong làng bới ra được đủ thứ nát bét của đời sống một thời đã sụp đổ : những mó nhàu bầy rách bướm và sặc sỡ váy áo, mũ mào, đồ da, đồ nhựa,

những mảnh vụn đồ gỗ, đồ thuỷ tinh, vật dụng gia đình... cùng những khúc xương người mà đàn chó xâu xé, giằng giật của nhau, tha đi, chuyền cho nhau như đánh khăng.

Dân cư của làng thưa vắng và suy tàn, đầy rẫy những nhân vật hoang dại. Đàn ông còn chẳng được bao nhiêu thế mà đa phần lại là phế binh nguy đã hết thời được ngó ngang chăm sóc, què cụt, đui mù, bẹp dí. Hầu như chỉ thấy đàn bà trẻ con lộ mặt ra khỏi nhà. Những mẹ vợ lính lạc chồng, những ả goá rách rưới, rạc rài, không lai lịch và bầy trẻ ranh ốm đói gãy gờ xương, trần truồng, bụng ồng.

Phần đông bọn họ vốn không phải là người làng Diêm. Mùa hè năm 72 từ nhiều tri trấn, làng mạc, khu gia binh họ nhập vào dòng thác người bại trận đổ xô theo đường 14 đồn về thị xã. Đụng phải xe tăng giải phóng, biển người bị nén lại ở làng Diêm. Tại đây, vào lúc nửa đêm đã diễn ra một cuộc thảm sát.

Người ta kể lại rằng đêm ấy, nghe tiếng động cơ của một chiếc C130 lượn ì ì trên bầu trời đồng cỏ, đám dân chạy loạn đã đốt lên cả ngàn ngọn đuốc. Một cây thánh giá khổng lồ đã được vẽ ra bằng lửa trên quảng trường trước nhà thờ. Trong đêm tối, người ta hò hét, kêu gào, vẫy bọn phi công, có nhẽ người ta hình dung chiếc máy bay ấy là con tàu Nô-ê cứu nạn do Chúa Trời điều tới. Không ai nghe thấy những loạt đê-pa, không ai nhìn thấy những loáng lửa đầu nòng chớp lên giằng giật ở chân trời. Sau cả giờ đồng hồ chết chìm trong pháo bầy cấp tập, lại tiếp tục những lượt người tan xương nát thịt dưới trận mưa bom kéo rền rền cho tận sáng. Trong nhúm những người may mắn còn được sống có lần Diệu Nương.

Bọn họ trở thành người làng Diêm từ đấy. Từ đấy tất cả bắt đầu cuộc đời bất buộc. Bất kể xưa kia từng là nhân vật thế nào, gia thế ra sao, làm nghề gì, là ông hay thằng, sang hay hèn, tất cả đều phải cam chịu sống đời gian khổ, ăn đói mặc rách, đổ mồ hôi trên nương sấn rẫy lúa tự cày cuốc nuôi thân. Tất cả đều phải sớm biết thu mình vào khuôn khổ kỷ cương của chính quyền mới. Những kẻ cứng đầu, những tên to mồm đều bị thẳng thừng trấn áp. Nhiều tên bị bắn, nhiều kẻ bị bắt.

Cả Diệu Nương cũng đã một lần bị du kích tổng giam. Họ nhốt cô ba ngày trong xà lim hầm đất vì tội nhiều lần tự do hát những ca khúc vàng vọt. Được thả, cô vẫn chẳng chừa nét điên, vẫn buông thả không khuôn phép, tự do lãng đãng sống tách khỏi cộng đồng, và sáng sáng chiều chiều, trong say sưa mê sảng cô vẫn cứ hát, giọng ca huyền hoặc quỷ ám. Người ta còn đồn rằng đêm đêm cánh đàn ông vẫn mò mẫm tới túp lều nát của cô ở ven sông. Họ gõ cọc cọc vào cánh cửa gỗ dán hoặc cào sột sột vào vách liếp. Họ thu trong tay họ người thì phong lương khô hoặc túi gạo sẩy, người thì hộp thịt, bao thuốc lá hay miếng vải, hay là kim chỉ, gương lược, diêm muối, đủ thứ để đổi lấy một thứ. Tất nhiên là những lời dè bủ ấy chẳng có bằng cứ nào, chỉ là phỏng chừng, song dù vậy tiếng tăm điên rồ và vô liêm sỉ của cô vẫn xầm xì lan truyền đi. Có thể chính vì thế mà nhiều người bảo rằng ngày trước Diệu Nương là gái bán bar trong căn cứ Mỹ, thậm tệ hơn người ta còn bảo cô vốn là một con thiên nga, đại khái là đồ đi rạc. Hư thực ra sao chẳng ai quả quyết, bởi vì còn những lời

đồn đại hoàn toàn khác, những thuyết khác hẳn về nguồn gốc của Diệu Nương.

Ví dụ, nhiều người đã nghe nói rằng thuở trước Diệu Nương là ca sĩ của một ban nhạc Sài Gòn. Ban nhạc này nhận lời lên biểu diễn cho một đơn vị biệt động quân đồn trú tại Tân Trấn. Suốt diễn cuối cùng của họ rủ thay lại trùng với giờ N mở màn “ Mùa hè đỏ lửa ”. Xe tăng và bộ binh giải phóng tràn ngập Tân Trấn, tuyến phòng thủ bị vỡ, quân lính bị giết, ban nhạc tan tác. Diệu Nương theo dòng người chạy loạn về tới làng Diêm thì cùng đường. Áo sống lưng lấy của nữ danh ca biến thành tã trong cuộc tháo chạy ngang đồng cỏ ngút lửa. Đêm đến, trong hoả ngục rừng rợn của cuộc tàn sát, pháo đập bom rơi, Diệu Nương bị vùi dưới núi xác chết chất trên sân nhà thờ. Hơn một ngày thở bằng hơi thở của các tử thi rồi mới được moi ra, toàn thân cô bê bết máu đặc như một thỏi son. Và bởi chấn thương tinh thần do nỗi kinh hoàng đêm ấy mà Diệu Nương trở nên điên dại — người ta bảo thế, lúc điên ngấm ngấm, lúc lấp lửng điên, lang thang, vật vờ, nửa mộng du, lúc bột phát quay cuồng như mất trí.

Từ đấy, mặc dù được giải phóng nhưng đời cô mai một. Bàn tay cô quá mềm, da quá mỏng không cầm rựa phát cây được, không nhấc nổi cuốc để cuốc đất nên thân cô không được trui rèn, không tự cải tạo được bằng tăng gia sản xuất. Sắc đẹp của cô chỉ làm tăng thêm vẻ lạc loại. Giọng hát vàng của cô chẳng hữu ích cho ai trong thời buổi nghiệt ngã cam go, nay sống mai chết, nhọc nhằn và túng đói.

Tuy nhiên, ngày ngày, vào những ban mai và những hoàng hôn, bản năng xướng ca vẫn thúc bách Diệu Nương cất tiếng hát. Giọng ca tuyệt vời song thẳng thốt như làn gió đại lướt xiên đồng cỏ trong ánh nhá nhem buồn thảm của mỗi ngày. Trong lời ca của Diệu Nương đau thắt nỗi nhớ quê nhà, nhớ cuộc đời nghệ sĩ, nhớ sàn diễn, nhớ khán giả, sắp đẹp và tuổi thanh xuân mà nay tất cả đã rời bỏ cô, đã xa lác xa lơ ở bờ bên kia không thể vượt qua được cả chiến tuyến.

“... nhưng ôi, chúng ta, chính chúng ta đây
một thời chúng ta cũng có
một quê hương và một mối tình...”

Ở làng Diêm bây giờ vẫn còn nhiều người nhắm lại được giai điệu và lời ca của bài hát buồn vô hạn ấy mà một buổi xế chiều xa xưa nọ Diệu Nương đã lần đầu hát lên. Chiều ấy, lúc xế tà, bộ đội dong tù binh qua làng. Hàng trăm tên áo rằn bị trói thành cặp, làm lũi lê bước. Những người lính áp giải, đầu súng gắn lê, gay gắt và lạnh lùng lừa đàn tù, thúc họ đi mau lên để qua nhanh khỏi khu vực làng xóm.

Hai bên đường sau các ngưỡng cửa thấp lè tè lấp ló những khuôn mặt thấp thỏm, sợ sệt, bồn chồn. Dân làng mong tìm kiếm người thân trong đám tù nhưng chẳng ai dám mon men ra đứng ở vệ đường.

Chợt sau rặng cây phía cuối làng thấp thoáng một bóng người. Ấy là Diệu Nương, và giờ đấy, giờ tận chiều của mỗi ngày cũng là giờ xuất thần của cô.

Môi mấp má, mắt nhìn chăm chăm, Diệu Nương rẽ đám cành lá đi theo đoàn tù. Những người đàn ông lưng còng đang lê bước trên đường không để ý tới cô. Trong bóng chiều chạng vạng mặt mũi họ tối om như mặt đất.

Bỗng người ta nghe thấy những thanh âm là lạ như tiếng ai khe khẽ nức nở. Diệu Nương lấy giọng yếu ớt và vấp vấp hát lên một khúc ca hầu như chưa ai từng nghe thấy trên đời, thoát nhiên hầu như không tài nào hiểu nổi. Tiếng hát nhỏ, giai điệu u tối và không rõ lời.

Như thể ghen ngào, Diệu Nương dừng lại lấy hơi rồi lại hát tiếp. Ở giữa khối tù một người chọt cất cao giọng. Rồi một người khác nối theo. Rồi nhiều người. Giọng hát của Diệu Nương như lướt một cái hôn dài trên môi tất cả. Đoàn tù biến thành dàn đồng ca. Những giọng đàn ông chung nhau một bè trầm át tiếng chân bước. Đội áp giải không bắt tù phải im miệng. Những ngọn lê chúc cả xuống.

Dân làng ra cả hai bên đường. Họ lặng lẽ đứng chôn chân nhìn theo đám rước đang khuất trong đám bụi mù bốc lên trên con đường tù đầy hầu như vô định xuyên qua thảo nguyên bát ngát. Bài ca của Diệu Nương và của những con người xấu số đau khổ vang vọng trong thính không lúc ấy đã tràn đầy bóng tối.

*“ Trong cuộc huynh đệ tương tàn
Chúng ta chỉ là con sâu cái kiến
Nhưng ôi, chúng ta, chính chúng ta đây
Một thời chúng ta cũng có
Một quê hương và một mối tình...”*

★

Gì đây, Diệu Nương đã chết. Nhưng trên đồng cỏ giữa vô vàn gò đồng, nắm đất nào là nắm đất của Diệu Nương, ai là người có thể chỉ ra được ?

Và cả nắm mồ của người bị giết cùng cô nữa, thất lạc nơi đâu trong đất trong cỏ.

Cuộc sống triền miên trôi chảy. Cuộc sống không hề có trí nhớ. Những lớp lá rụng, những lượt thời gian. Đất cát. Cỏ cây. Mùa mưa. Mùa khô. Năm này tấp lên năm khác.

Ngôi nhà thờ của làng Diêm cuối cùng rồi cũng bị máy bay triệt hạ. Cỏ dại chôn vùi các bức tường đổ, nuốt dần các bực thềm. Sân nhà thờ thành bãi tầm ma. Sáng sáng tiếng quạ kêu trong thánh đường hoang tàn gọi người ta nhớ tới vị linh mục. Ông đã bỏ làng ra đi, không ai biết là đi đâu...

Bên sông, trận địa pháo cao xạ giờ chỉ còn chơ vơ những công sự hình móng ngựa đã sứt lở. Đây đó, vài hố bom đĩa vẫn còn hoác miệng, những hố bom bi, bom phát quang và hố đạn pháo thì thời gian đã san bằng. Và cái lối nhỏ ngày xưa dính pháo đội với làng nay chỉ mờ mờ một vệt trắng trắng uốn lượn lẫn khuất dọc bờ sông um tùm lau lách. Linh tráng đi xa rồi chắc vẫn chưa quên con đường mòn ấy. Trên đường ấy, hồi đó, ngày hai bận anh nuôi từ trong làng gửi cơm canh ra trận địa. Ban đêm, nhất là những đêm tối giời, cũng lối ấy lính các khẩu đội tụt tạt mò vào làng “ dân vận ”. Thoáng bóng cán bộ đại đội hay là đội tuần tra của du kích, những kẻ xé rào đi ăn sương lẳng lẳng né ngang xuống mép sông, thu mình trong bãi lau. Vẳng tiếng cuộc kêu phía đầu làng. Hơi ẩm màn đêm ướt lạnh vai áo. Cầm lòng không đau.

Hồi ấy, lệnh trên hầu như cấm tiệt bộ đội không được tiếp xúc với đám dân cư còn chưa được giác ngộ, còn nửa nguy của vùng mới giải phóng, không có nhiệm vụ tuyệt đối không

được lảng tránh vào làng. Kiên kỵ như vậy thật kỳ cục, nhưng quân lệnh như sơn, lơ mơ bị bắt quả tang đang vi phạm thì tha hồ mà kiểm thảo lên kiểm thảo xuống, rồi kỷ luật đảng kỷ luật đoàn đủ vành đủ vẻ tai vạ rước vào thân. Song, mặc dù vậy, lính gần dân lửa gần rơm...

Dẫu không phải tình cá nước, nhưng thời gian trôi qua quan hệ vụng trộm giữa các khẩu đội với những túp lều nát trong làng đã thâm lắng in lên mặt cỏ một lối mòn. Ban ngày, trừ tổ anh nuôi, không ai lai vãng trên lối đi ấy, nhưng đêm xuống đó là đường ân tình. Có lẽ tới bây giờ trong mỗi túp lều còn có thể gom lại khối kỷ vật và ở trong lòng mỗi người thì chắc hẳn còn tơ vương nhiều kỷ niệm về các chàng pháo thủ ngày ấy. Người ta bảo rằng trong quan hệ quân dân khuất tất hồi đó đã lén lút sinh ra không ít niềm quyến luyến, gồm cả những mối tình, cho dù, hầu hết chỉ thoáng qua, vội vã, chợt nhen, chợt tắt, tù mù, chẳng dẫn tới gì, chẳng đi đến đâu, nhưng vẫn là tình.

Hồi ấy niềm ước vọng nhất của lính ngoài trận địa là được vào làm phụ bếp cho anh nuôi trưởng Cù. Cả đại đội chỉ mỗi mình Cù chốt hẳn trong làng, còn hai phụ bếp thì phải luân phiên, mỗi tháng thay một lần.

Chẳng hiểu là tới bây giờ hai cái lán nửa nền âm, một nhà kho, một nhà bếp, được cất lên ngay cạnh khuôn viên nhà thờ có còn dấu tích gì không. Hồi đó, Cù nhắm vuông đất bên nhà chung bởi anh hy vọng đây là tọa độ tương đối ít phải ăn bom. Bất tiện là phải chung giếng với linh mục nhưng Cù thích cái giếng ấy, nước của nó trong và ngọt nhất làng. Còn cha cố thì tiếng vậy chứ cũng là người. Mặc dù trẻ tuổi song ông ta rất nghiêm túc, vẻ lễ độ khoan hoà, ứng xử biết điều hơn bất kỳ ai trong đám dân chúng làng Diêm. Cù không ưa gì họ. Rặt một phường vô dụng. Sống giữa đồng cỏ, đất đai vô thiên song vì là thú dân tứ chiếng, một hạng nông dân miễn cưỡng, họ không thiết làm lụng để có ăn mà chỉ toàn một lối xoay xở đắp đổi qua ngày. Có lẽ bọn họ đã quá quen với viện trợ Mỹ, quá quen nằm ngửa ăn sẵn, nên giờ đây lòng họ chỉ canh cánh nhớ nhung hoài tiếc thuở vàng son thối nát đi lính và làm đĩ cho Mỹ cho nguy, Cù nghĩ. Có lẽ bọn họ đều ngấm ngấm một lòng với địch, ngấm ngấm mong ngóng một thời cơ, sau cái vẻ bề ngoài nhản nhẹn và cam chịu mà Cù thấy là đê tiện.

Và nhất là bọn đàn bà. Cù không hiểu nổi có làm sao mà đồng đội của anh nhiều tay lại chịu để cho chúng hợp hôn dễ vậy. Cả đại đội, năm chục thằng, bao nhiêu năm tút hút trong rừng sâu với nhau chẳng thành vấn đề gì, nhưng vừa kéo nhau ra nơi trời đất quang quẻ, có sông, có làng, có thắp thoáng bóng đàn bà là có chuyện. Mà nào phải là người phụ nữ hiền thực, trung hậu đảm đang nơi quê xa ngoài Bắc hay các chị em giàu truyền thống cách mạng trong vùng hậu cứ. Cả làng, Cù nghĩ, rặt một lũ vi trùng giống cái.

“ Vi trùng giống cái truyền bệnh tiêm la, giang mai...”, chí ít thì đấy cũng là cách anh thường nói để răn đe các tay phụ bếp.

Không phải bất cứ gã nào ngoài trận địa Cù cũng nhận vào tổ anh nuôi. Những tay nom tốt mã, những tay bẻm mép, lấu lỉnh, lăm tài vật, để lếng phéng sinh chuyện gái trai rắc rối là Cù gạt ngay. Có tay bề ngoài củ mủ củ mì nhưng làm

anh nuôi mới quá một ngày đã bị Cù tổng khú về với mâm pháo vì hoá ra là một thằng tấm ngấm tấm ngấm.

“ Đã là thằng anh nuôi ngày ngày thường xuyên với gạo nước rau mắm của đơn vị — Cù bảo — thì hai bàn tay phải tinh khiết, cấm đụng chạm tới mọi sự dơ dáy uestạp, nhất là cấm kỵ không có được vọc vào đàn bà ”.

Dân làng cũng hãi Cù. Chẳng ai dám mon men tới gần giếng gần bếp của anh. Dẫu có bắt quen được với tay phụ bếp nào, muốn xin xỏ đổi chác gì cũng phải đợi lúc Cù gùi cơm ra trận địa mới hồng.

Ngày hai lần, tinh mơ và chiều tà, để một người coi nhà, còn Cù cùng một anh nuôi viên nữa mang bữa ăn ra cho các khẩu đội. Con Ních, một con chó săn nòi Lào nhỏ vóc và nhanh nhẹn, thỉnh mũi cực kỳ chạy mở đường. Họ đi trên đường 14 một đoạn ngắn rồi rẽ xuống, lối đi lượn vòng vèo trong làng qua các túp lều nghèo nàn tường đất mái tôn. Họ đi, người hơi đổ về phía trước, hai bàn tay vòng sau chấp lại đỡ lấy đáy gùi. Hai cái gùi to như hai cái thùng phuy, bọc bao tải, toả hơi nóng và mùi cơm chín tới, mùi thức ăn lính.

Bày chó trong làng thoáng bóng con Ních, chạy dặc cả. Đói meo, chúng núp sau các đồng đổ nát hai bên đường, nhìn ra nhưng không dám sủa. Chỉ có mấy thằng bé rách rưới bị mùi nóng sốt quyến rũ bám theo hai cái gùi.

— Bác anh nuôi ơi, bác anh nuôi — Chúng kêu lên khàn khàn như đàn quạ.

— Bọn nguy con, cút xéo ! Cù quát.

Nhưng nếu có ông lối nào gan lỳ bám theo tới cuối làng thì Cù dừng bước, vẫy nó lại. Anh móc trong cái bị cói đeo bên hông ra một củ sắn nướng hoặc bắp ngô luộc, có hôm cả một con cá khô. Anh bảo :

— Đó. Có vậy. Cơm canh bộ đội có chó gì. Sắn công gạo. Tàu bay chấms muối riêng. Ôn cách mạng đời chúng mày được giải phóng nhưng phải biết chịu kham khổ. Phải biết cuộc cày mà nuôi lấy nhau, về bảo mẹ chúng mày thế. Đừng có ưỡn ờn ra trên giường mà chờ sung. Cách mạng còn lâu dài. Đến hết đời chúng tao. Hết cả đời chúng mày...

Nghe nói đến bây giờ người ta vẫn thấy con Ních đi và về trên con đường ấy. Nó lẩn ra bờ sông, ngửi hít những cái vỏ đạn 37 ly đã rỉ xanh rồi leo lên một cái hầm pháo phòng không ngấp trong cỏ gianh, chờ dẫn ngó làn nước trôi.

— Bác anh nuôi ơi, bác anh nuôi.

Một trong những thằng bé hồi ấy giờ đã lớn, quen miệng cất tiếng gọi khi trông thấy con chó già cô độc đi trên đường thui thủi. Dường như thằng bé còn nom thấy đằng sau con chó hình bóng hai người lính anh nuôi công trên lưng hai chiếc gùi.

Con chó bị riết chặt vào con đường mòn. Và bao giờ nó cũng qua làng vào hai thời điểm thấp nhất của mặt trời : khi ban mai, khi hoàng hôn. Không gì có thể làm xao lãng cuộc mộng du ấy. Không ai dám đụng tới con vật đó.

— Chính con chó này đã giết chết Diệu Nương.

Những người mang máng biết chuyện bảo thế. Nhưng những người không hay biết gì về tấn thảm kịch cũng sờ sờ con chó, mơ hồ cảm thấy cuộc dạo chơi buồn thảm nhip

nhàng, lặp đi lặp lại của nó một vẻ mù quáng và điên dại đặc biệt con người.

★

Lần ấy, đến hẹn, khẩu đội 3 và khẩu đội 4 cử mỗi A một người vào làm anh nuôi thay cho Bình khẩu đội 1 và Tuấn khẩu đội 2 đã hết phiên. Nhưng trái lệ thường, Cù chỉ thay Bình còn giữ Tuấn lại. “ Thằng ấy thạo việc rồi với lại nó rất chịu thương chịu khó có thể kể cận cho tôi làm anh nuôi mãi cũng được ”. Cù giải thích thế.

Tuấn vốn gốc gác bộ binh. Bị thương nặng, đáng lý được ra Bắc rồi nhưng nghe động viên thế nào đó đã tình nguyện ở lại chiến trường. Người ta không điều Tuấn về lại đơn vị cũ mà bổ sung cho tiểu đoàn cao xạ. Anh về đại đội tôi mới được nửa năm, giữ chân pháo thủ số 3 ở khẩu đội 2.

Vóc người anh cao, ốm yếu, võ vàng, cổ lộ hầu, một vết sẹo dũ đội do đạn bắn thẳng cày chéo từ mang tai xuống sát mép. Miệng anh vì thế méo đi, cho anh cái biệt danh là Tuấn “ mếu ”. Mặc dù là dân Hà Bắc nhưng Tuấn làm lý, nói ít lạ lùng và nói miễn cưỡng. Giữa một đám pháo thủ luôn ăn to nói lớn, thích tán dóc đấu láo, chuyện trò nở như ngô rang, Tuấn âm thầm nín thinh, chẳng góp lời, chẳng bật cười, chẳng bao giờ tức khí nổi xung. Tuyệt đối thờ ơ lãnh đạm. Một nhà quý tộc hay một gã chán đời ?

Tuấn đứng dung với những cú nổ nhào trực tiếp lao cắms xuống trận địa của máy bay cường kích. Bom nổ xa, nổ gần, róc két nã trúng bờ công sự, Tuấn kệ. Song cái thú tính khí lạnh nhạt, bàng quang với tất thấy ấy lại có vẻ hết sức thích hợp để làm pháo thủ số 3. Giữa cuộc hỗn chiến, số 3 chân chính là người không hề để mắt tới máy bay, tới bom, tới đường đạn bắn lên trúng hay trượt, mà hoàn toàn ung dung tự tại, anh ta chỉ một nhiệm vụ điềm nhiên bình thản quay tay quay điều chỉnh cự ly bắn đón cho pháo theo nhịp đếm của trắc thủ đo xa.

— Đánh nhau kiểu cao xạ sao mà tẻ — có lần Tuấn ra lời bình phẩm như thế với tôi — Đánh nhau mà như thế đánh máy chữ ấy. Chẳng có kịch tính nào, khác xa bộ binh.

— Tại cậu đứng mãi số 3 nên thấy thế đấy, — Tôi bảo — Nếu thích thì đề nghị khẩu đội trưởng cho hoán vị, tớ đứng số 3, cậu ngồi ghế số 2 này mà dạn cò.

— À không. Là nói thế. Chú bảo mình thế nào thì mình thế nấy. Chả xin chả ước gì. Thế tuốt !

— Chán đánh nhau sao cậu không ra Bắc, lại ở lại ?

Tuấn nhún vai.

— Hay thất tình ? Chắc hay tin vợ ở nhà ngủ với dân quân chú gì hả ?

Tuấn “ à ” một tiếng rồi lại ngậm tắms. Miệng méo xệch.

Thực ra Tuấn vợ con chưa, ai mà biết. Cả chính trị viên cũng không nắm được gì về Tuấn ngoài mấy dòng trong lý lịch quân nhân. Tuấn chẳng tâm tình chẳng thiết thổ lộ. Chẳng bao giờ thấy anh viết thư hay được thư. Họp hành, anh ngồi im. Cùng lắm là ậm ừ.

Nhưng ngoài cái nốt kín bung nổi bật ấy, Tuấn có nét nổi bật nữa là tài chơi đàn. Anh chơi ghi ta rất được, có lẽ là được nhất đại đội. Khác với lối chơi đàn của lính, Tuấn không vừa đàn vừa dậm chân rung đùi, không lúc lắc vai, không vừa đàn vừa huýt sáo hay là u ử trong họng, anh đàn một cách thần thờ chẳng cuốn hút ai, chẳng phải để cho ai nghe, cũng chẳng phải cho mình.

– Cậu chơi bài gì vậy, nhạc nghe lạ thế, Tuấn ?

Tuấn lại chỉ “ à ” khẽ một tiếng.

Lúc vào làm anh nuôi, Tuấn xách đàn theo. Một cây ghi ta cũ kĩ, thùng đàn xây xát sắp nứt, dây không chuẩn nhưng mà tiếng rất tốt. Nghe nói Tuấn đã mang theo cây đàn vào bộ đội và mọi người đều lấy làm lạ không hiểu bằng cách nào mà anh vẫn giữ được nó qua bao nhiêu là chặng của đời lính.

Vào làng buổi sáng, chiều Tuấn đã cùng Cù đưa cơm ra trận địa. Gùi canh môn thực tổ bố bốc khói trên lưng.

– Vất vả không Tuấn ?

– Cũng vất.

– Bọn đàn bà làng Diêm thế nào, giàu kịch tính không ?

– À.

Tuấn hờ hững. Bảo ở pháo thì ở, bảo vào anh nuôi thì vào, anh chẳng sốt sáng cũng chẳng thoái thác. Im lìm nguội lạnh, chẳng nói chẳng rằng, song anh làm việc hết mình, không hề nề hà ngại khó, chẳng bao giờ kêu ca.

Thời gian đầu Cù không thích Tuấn, anh bực với cái nét âm thầm ngậm tăm ấy, nhưng rồi cũng dần quen. Trầm tính không phải là một cái phốt, với lại làm anh nuôi thì cả ngày đầu tắt mặt tối, túi bụi, tắt bật, luôn chân luôn tay còn đâu thời gian hở ra nữa mà chuyện vãn.

Chỉ có một khoảng ngắn ngủi về khuya, khi một ngày cơm nước cho đơn vị đã chu toàn, ba chàng anh nuôi mới được tắm táp, nghỉ ngơi, tranh thủ trao đổi với nhau đôi lời trước khi mệt nhọc rủ người xuống võng. Cù lòi rượi ra. Mỗi thằng nhấp mỗi chén và nghe Cù cất cử phần việc phải làm ngày mai. Hôm nào được chút thanh thoi, Cù và Bình đánh bài, còn Tuấn thì gỡ cây đàn treo trên vách xuống, chăm chăm so dây rồi nhè nhẹ phác một giai điệu.

Bấy giờ, khoảng đầu tháng năm ta, đêm thường mưa. Ngoài sông A Rang nước lên, con lữ chuyển mùa âm vang đồng cỏ. Trên mây sấm lặn rền rền.

Bình khẽ huýt sáo nhịp theo khúc nhạc. Cù buông bài, quay sang lắng lẽ nghe Tuấn đàn. Âm điệu quá đỗi quen thuộc mỗi sáng mỗi chiều “ Ta rong chơi giữa đời biết đâu nguồn cội...”

Ngoài trời miên man mưa, không khí trong lán ẩm ướt. Quảng sáng đèn dầu vàng ửng. Đời lính buồn rầu hiu hắt. Như tiếng thở dài.

★

Bếp anh nuôi và căn nhà của linh mục nom sang nhau qua một vườn rau. Hai bên dùng chung cái giếng xây và cùng đi một lối để vào làng.

Nhà của linh mục cũng nền âm, lại thêm bốn ụ đất bao quanh nên tựa tựa một cái hang. Trong tu phòng chẳng có đồ đạc gì. Một cái chõng tre với nệm rơm và gối gỗ, một cái bàn, một cái kệ để sách và ảnh thánh. Ở bên ngoài cửa ra vào treo một cái giá, hàng sáng con chiên trong làng đưa cơm nước tới để lên cái giá đó cho linh mục. Mỗi ngày ông ra khỏi tu phòng đôi ba lần và hầu như chưa hề đi đâu vượt ngoài khuôn viên nhà thờ. Ông sống thu mình kín đáo trong vòng chí thánh như một ẩn sĩ.

Bỗng dung ông rời bỏ nhà thờ, rời bỏ làng Diêm, lặn mất tăm. Và không hiểu có phải là do ngẫu nhiên không mà ngày ông bỏ đi trùng với ngày Diệm Nương bị giết. Lập tức sinh ra những lời đồn thổi. Tất nhiên chẳng có bằng cứ gì cả. Có điều là từ đấy trong hầu hết các câu chuyện và các giả thiết về đời Diệm Nương người ta đều thấy thấp thoáng bóng cái áo chùng thâm của ông.

Bản thân linh mục cũng là một số phận xui xẻo. Tai hoạ đến với ông cũng bất ngờ, na ná như tai hoạ của Diệm Nương. Nhằm đúng hôm ông lĩnh mệnh bề trên về làng Diêm để cai quản ngôi nhà thờ của làng thì Việt Cộng dùng dùng đánh lớn. Chiếc xe đồ đưa ông từ thị xã về làng chưa kịp vào bến đò đã nghe súng nổ ran dọc bờ sông A Rang. Pháo 130 ly cấp tập nã và chiến xa T54 xuất hiện thành linh trên con đường 14 tàn nhẫn cắt lối chạy lui. Hành khách đổ xuống xe xô nhau chạy và đám đông con chiên đang tề tựu để mừng đón cha cũng lập tức nháo nhào tan tác.

Người ta bảo rằng đúng vào cái đêm khủng khiếp, đêm bọn Mỹ dội bom xuống biển người di tản, tình cờ Diệm Nương và linh mục nằm kề bên nhau. Chính ông đã moi cô ra khỏi núi xác chết. Và mặc dù khi ấy cô chỉ còn là một cái xác lơ lửng và một cục xác bê bết máu me, ông đã làm cô hồi tỉnh, đã cứu sống cô. Ông cứu mang cô từ đấy.



Diệu Nương đã được sống nhiều tháng trong nhà thờ, kề cận bên linh mục, y như thể cô là một ma-xơ hay là một người bô, một người bô đàn bà. Sống như thế tất nhiên là trái lẽ song giữa hỗn mang đại loạn của thời cuộc lúc bấy giờ thì chẳng điều răn nào là còn hiệu lực, chẳng lẽ luật nào mà không bị nói lỏng.

Về sau, khi đã bỏ ra sống ở túp lều ngoài rìa làng, Diệu Nương vẫn thường lên về nhà thờ gặp cha. Để xung tội, chắc thế nếu cô là giáo dân, và để tiếp tế cho cha những tặng phẩm mà hàng đêm người này người khác vẫn lên lút đưa tới dấm dúi biếu xén cô. Ấy là những thức họ san sẻ ra từ khẩu phần lính mỗi ngày của họ, hoặc là những đồ nhu yếu họ quơ được khi thu chiến lợi phẩm. Diệu Nương nhận quà cáp và ngủ với tất cả, khi thì ở trong lều, khi thì ở ngoài bờ sông trên bãi cỏ dưới trăng mờ.

Cô là đồ điếm, song từ bao giờ cô đâm ra như thế, cô không nhớ mà mọi người cũng vậy, không nhớ không biết. Không lẽ từ ngày được giải phóng, được đổi đời, cô trở thành đời bại ?

Rất có thể bản tính Diệu Nương đã hư hỏng sẵn rồi. Chẳng vậy mà thiên hạ đồn cô vốn gốc gác “ thiên nga ” ? Ngủ với cô rồi, giữa hai châu rượu nhiều kẻ kháo nhau về cô, bảo cô là cái ổ của những tật bệnh xấu xa.

Riêng tôi, mà có lẽ chẳng riêng tôi, không coi cái vết lang chạ của Diệu Nương là hư đốn hay đời bại gì sất. Đến với Diệu Nương tôi đã được hưởng những phút giây chưa từng được hưởng bao giờ ở quê nhà ngoài kia.

Nhiều năm qua rồi mà tôi vẫn không muốn quên và thực ra thì cũng không thể nào quên nổi. Bần thần, ký ức tôi mơ màng mừng tượng ra trước mắt hình bóng của Diệu Nương, khi Diệu Nương một mình đi trên đường vắng, dáng đi mềm mại uyển chuyển đưa toàn thân, hay là khi cô thẩn thờ ngồi lặng bên sông, hay là khi...

Những khi ấy, trái tim rộn ràng kinh hãi, tôi từ ngoài đêm tối rẽ màn chiếu Diệu Nương dùng thay màn cửa, bước vào trong lều tối đen.

– Lại đây, anh lính của em. Đừng sợ. Chỉ có mình em trong này thôi.

Tôi bước tới một bước và bất ngờ chạm vào một cái gì tuyệt vời, một cái gì nóng hổi, mềm mại, dập dờn, một cái gì không thể diễn tả. Và ngay lập tức tôi bị du vào một địa ngục ngọt ngào.

– Bạn tình của em, anh tên là gì ? Có phải lần đầu anh đến với em không ?

Tấm thân óng ả của Diệu Nương mà đời sống cơ cực vùng giải phóng chưa kịp huỷ hoại thấm đượm một vẻ gì thật quá đỗi đàn bà, đàn bà hơn tất cả những người đàn bà khác hoà lại. Không chỉ có những cái vuốt ve của cô, không chỉ những lúc cô xuất thần thác loạn, tận lực nồng nàn âu yếm, cô rên rỉ, cô dờ dờ, cô im lặng hờn hển mà cả khi đã nguội đi, mệt nhoài bất hoạt, ở cô vẫn dạt dào ma lực của tội lỗi đàn bà.

– Anh đã đi à, đã đi rồi sao ? — Cô níu tay tôi — Còn lâu trời mới sáng. Hãy nán lại một lát đã anh. Em còn muốn ngủ với anh điều này. Chỉ một điều này thôi...

Nhưng không mấy ai chịu nán lại. Chẳng ai muốn nghe cái điều duy nhất mà Diệu Nương mong được thổ lộ với người bạn tình thoáng chốc. Không ai muốn nghe bởi không ai có thể làm gì cho điều mong ước ấy của cô. Nó quá tội lỗi, quá đáng sợ, lại hão huyền. Có lẽ Diệu Nương tưởng đâu rằng trên đời này vẫn còn sẵn lắm những kẻ điên rồ dám vì tình mà liều mạng và vì tình mà cả gan làm phản.

Nhưng dĩ nhiên, để lần sau lại có thể đến với Diệu Nương, nói chung chẳng ai dại gì làm cô mất hy vọng, người ta cứ hứa, hứa đại. Lời hứa gió bay.

Bởi vì ai cũng vậy cả nên chẳng ai ngờ rằng ấy thế mà vẫn có kẻ giữ chữ tín với Diệu Nương. Y hứa sẽ giúp cô và y đã y lời.

★

Về sau, khi sự đã rồi, mới nghe nhiều người nói rằng thực ra trước đây khi còn ở bộ binh Tuấn đã có nhiều dịp ghé làng Diêm và vì thế anh đã quen Diệu Nương từ hồi ấy. Hồi ấy cánh cao xạ của chúng tôi chưa về lập trận địa ở trên bờ sông A Rang và Diệu Nương hồi ấy vẫn đang dung thân dưới mái nhà của vị linh mục.

Người ta kể rằng làng Diêm đạo đó đời dài. Một chút ít lương thực được bộ đội cứu trợ cho hồi mới giải phóng đã cạn. Chính quyền kêu gọi nỗ lực tăng gia tự túc. Cả nhà thờ cũng phải liệu lấy kế sinh nhai.

Bởi vì một vị linh mục thì không đời nào lại cày cuốc, Diệu Nương phải lo làm lụng cho cả hai. Cô theo những người đàn bà khác trong làng đi phát nương trồng sắn. Nhưng không quen nhọc nhằn lam lũ, cầm rựa chặt được một nhát là lại một lát cô cảm cảnh ngồi ôm mặt sụt sùi. Gần trọn một ngày rồi mà đám nương của cô vẫn y nguyên cây cối lùm bụi.

Bấy giờ có một tốp mấy người lính dừng chốt mắc võng nghỉ ở ven sông và họ đã chứng kiến cảnh ngộ của Diệu Nương. Thoạt đầu họ cười nhạo, tếu táo với nhau, chế giễu và thương hại thay cho cái giống đàn bà gốc nguy chẳng khác chi người giấy, quen thói lười nhác, chỉ biết ăn chơi hưởng lạc, bây giờ đây đời mới được biết thế nào là mồ hôi nước mắt một kiếp người. Nhưng dần dần tình cảnh khổ sở của Diệu Nương nhói vào lòng những người lính nổi thương tâm. Họ rời võng, đi tới bên cô, họ an ủi và đề nghị được ra tay giúp đỡ cô.

Và vậy là từ đầu tới cuối đêm, mấy chàng bộ đội xoay tròn đốn cây cho nhà chung. Họ phát quang cả một vạt rừng. Họ còn đóc ba lô, ruột tượng kỷ niệm Diệu Nương một gùi đầy lương thực. Lúc từ giã, một người trong tốp lính xưng tên là Tuấn. Anh hứa dăm hôm nữa sẽ trở lại giúp Diệu Nương đốt rẫy. Và anh đã giữ lời.

Rẫy của Diệu Nương được đốt gọn và sạch nhất làng, cháy đều, không sót một thân cây nào cháy dở dang. Chia tay, Tuấn lại hẹn ngày về cùng Diệu Nương vui hom sắn.

Cơn mưa đầu mùa, sắn lên xanh non và chẳng bao ngày mà lá sắn đã phủ kín rẫy. Quanh rẫy, Tuấn gieo thêm hạt bầu và trên vạt đất phía sau nhà thờ Tuấn giúp Diệu Nương mở một vườn rau.

Và cứ vậy, không hiểu xoay xử bằng cách nào, cách năm ngày, cách mười ngày, từ chốt vùng ranh ven thị xã, Tuấn băng đồng cỏ về thăm làng Diêm.

Cũng vào thời gian này Diệu Nương rời nhà thờ ra xóm ở túp lều mà Tuấn đã dựng cho cô ở rìa làng. Hình như nhờ có Tuấn, Diệu Nương đã mất đi cái vẻ nãy nùng của những ngày mới được giải phóng. Người ta thấy ánh mắt cô long lanh và đôi khi người ta thấy cô mỉm cười.

Có những lần, từ chốt Tuấn lên về với Diệu Nương mang theo cả cây ghi ta. Anh đàn khê cho Diệu Nương thăm thì hát. Hồi ấy cô chỉ hát nhỏ nhỏ thế thôi, nũng nịu, giữa hai người với nhau.

Chắc là giữa hai người đã có sự thề bồi. Chắc là Diệu Nương đã thổ lộ điều nguyện ước da diết nhất của cô. Cô ước được thoát khỏi kiếp sống cày cuốc cực khổ ở chốn gian lao xa lạ này, cô ước được người đáng tin đưa cô vượt qua chiến tuyến trở về với quãng đời êm ấm thân thuộc của mình trước ngày được giải phóng.

Với Tuấn, vượt hơn mười cây số với những bãi mìn, những điểm chốt chặn không phải là điều không thể. Thêm nữa, ấy là những ngày mở đầu thời hiệp định, những ngày bỗng dưng đất trời yên lặng. Mùa khô mà vắng bật tiếng máy bay và tuyệt nhiên không một phát đại bác.

Say đắm ái tình và bốc đồng hy vọng thái bình, Tuấn đã hứa hẹn. Hứa thật lòng, có lẽ. Chỉ có điều là bỗng nhiên anh biến mất. Năm ngày, rồi hàng tháng trời trôi qua, biệt vô âm tín, Tuấn không trở lại làng Diêm.

Từ đó, lặng lẽ Diệu Nương trở nên ngẩn ngơ và âm thầm cô trở thành sa đoạ. Cô không hề nói gì với ai về Tuấn. Hình ảnh của anh và lời hứa của anh có lẽ đã tàn trong tâm trí cô. Duy có khát vọng tự do thì vẫn sống, vẫn lay lắt. Niềm ao ước mà cô từng thổ lộ với Tuấn biến thành tiếng hát cất lên dài dài mỗi sáng mỗi chiều. Và đêm đêm Diệu Nương vẫn tìm kiếm những hứa hẹn viển vông, mỗi ngày một viển vông hơn theo đà chiến sự càng ngày càng tàn bạo. Bom đạn tới bởi tàn phá làng Diêm, phũ phàng quét sạch mọi manh nha của hoà bình.

Cho tới một đêm nọ, một đêm mưa, trên đường mò vào nhà thờ với cha cố, khi đi tắt qua vườn rau gần lán của những người lính anh nuôi, Diệu Nương chợt nghe thấy vắng vắng tiếng đàn. Lặng lẽ cô đi gần tới, ghé nhìn qua các bụi cây. Đèn dầu lập lờ mờ tối. Diệu Nương không trông thấy người đang đàn, nhưng điệu đàn quen thuộc của những đêm xưa giúp cô nhận ra người ấy.

Thất thần, vô tri giác, Diệu Nương từ từ bước tới cửa lán. Bất ngờ, con Ních từ góc lán chợt chồm lên, cất tiếng sủa.

– Ai ? Cù vùng khỏi vũng, chộp lấy súng, hét.

Diệu Nương lùi lại một bước, và khi tiếng đàn trong lán vụt ngắt, cô quay người chạy.

Cù lao ra cửa. Mưa đổ ào ào trước mặt anh.

– Thám báo ! — Cù quát — Mày đứng lại !

Dưới một nhòang chớp bóng Diệu Nương hiện thoáng lên, rũ rụi, xiêu đảo.

– A ! Con đĩ ! Đứng lại, tao thì giết !

Cù gầm lên, phóng mình ra mưa và trượt chân, anh ngã sấp. Nhổm phất dậy, điên tiết, Cù nâng súng quạt cả một tràng theo tiếng chân đang chạy chấp chới phía trước.

Tuấn xô tới, giật súng.

– Thằng ngu xuẩn ! Đờ nông nô !

Tuấn gào, khản đặc và mê muội dấn vào mặt anh nuôi trưởng. Anh quăng khẩu tiểu liên xuống vũng bùn cạnh Cù rồi băng mình vào mưa đêm đen đặc, đuổi theo Diệu Nương. Khấp làng ran tiếng keng báo động. Du kích từ nhiều ngã ập tới.

Bình vực Cù vào lán.

– Bọn du kích tới, mày bảo là không có chuyện gì cả — Cù lấy ống tay áo lau khuôn mặt rùng rùng nước mưa và máu, nhớ cái răng của bị gãy ra, khó nhọc bảo Bình — Nói là tao mê hoảng bấn bừa... Rồi thì đi xem xem hai đứa chúng nó ra sao rồi...

Anh thở dài :

– Mà tại sao nó lại vùng chạy cơ chứ, hả ?

Rất lâu sau này, kể lại chuyện đêm ấy, Bình ngậm ngùi bảo tôi :

– Giá kể Diệu Nương nó không dính đạn, hai đứa chúng nó dắt nhau trốn đi ngay trong đêm ấy thì không chừng đã thoát được rồi cũng nên.

Giờ đây ngẫm lại, tôi thấy trong toàn bộ tấm thảm kịch xảy ra hồi đó chỉ có Cù là nhân vật duy nhất không tài nào ai hiểu nổi.

Chính anh đã cố tình xả súng vào Diệu Nương, lại cũng chính anh suốt một thời gian dài đã tận tình giúp vào việc chăm sóc cô. Ông linh mục chỉ chấp nhận hé cửa tu phòng cho một mình Cù vào thăm Diệu Nương mỗi ngày. Bông băng, thuốc men, đồ ăn ông chỉ nhận nếu là do Cù mang sang. Tuấn hoàn toàn bị ông ta cấm cửa.

Cù và Bình không hé răng và hở chuyện. Ngoài đại đội không ai biết kể bị Cù bắn chính là Diệu Nương. Cũng không người nào biết có cuộc xô xát giữa Cù và Tuấn. Càng chẳng ai ngờ mối quan hệ nung nấu mà mơ hồ giữa Diệu Nương và Tuấn.

Đến kỳ thay anh nuôi, Cù xin đại đội cho giữ Tuấn lại.

★

Bỗng nhiên, Diệu Nương biến mất. Không còn nghe tiếng hát của cô nữa. Túp lều ở rìa làng bỏ chơ vơ, trống huếch, xiêu mọp, ngập cỏ. Người ta đồn rằng cô đã bỏ trốn. Hoặc đã chết. Chết đuối hay là chết tan xác vì trúng phải một trái bom, trái pháo giáng trực tiếp xuống đầu.

Mùa mưa ấy dài đằng đẵng, buồn bã, ê ẩm. Dần dần tôi mới thấm hiểu tôi buồn vì nuôi tiếc Diệu Nương, vì nhớ nhung tiếng hát của cô, một ả đàn bà chẳng đáng gì. Mà không riêng tôi, tôi cảm thấy thế, cả đại đội đều rầu rĩ. Chúng tôi không còn lý do gì để bám lại trên mảnh đất này nữa.

Đột nhiên vào ngày nắng hửng đầu mùa khô, chúng tôi được biết Diệu Nương vẫn còn sống. Suốt mùa mưa cô ẩn trong nhà thờ để chữa trị vết thương. Nay cô đã gần khỏi... chỉ có điều nay cô mới thực sự bỏ trốn.

Người báo cho chúng tôi tin đó chính là ông linh mục. Ông lặn ra trận địa vào lúc tảng sáng, cái áo chùng ướt đẫm sương.

– Người của các ông đã quyến rũ cô gái. Cái tên mặt sạo, đáng vẻ lằm lằm ấy. Hắn đã phản bội các ông, lại kéo cô ta phản chúa.

Ông còn cho biết ông đã mật báo với Cù ngay khi Tuấn và Diệu Nương bỏ trốn, nghĩa là ngay từ tối qua. Vậy mà Cù không hề báo cáo cho đại đội.

Anh ta đứng đấy, đầu trần, răng nghiến lại nghe chính trị viên xỉ vả.

– Nên để cho họ đi – Cù nói, sa sầm – Còn nếu cần bắt lại thì cũng được. Cô ta bị thương không thể đi nhanh. Với lại có con Ních đấy.

Tôi có vinh dự tham gia nhóm tác chiến cùng với Cù và hai trinh sát. Chúng tôi khẩn trương xuất kích. Con Ních thoăn thoắt chạy dẫn đường, kéo căng sợi dây da trong tay Cù.

Chúng tôi lặng lẽ tiến theo. Hàng dọc, súng lăm lăm. Lệnh trên là kiên quyết không để chúng trốn thoát mang theo bí mật về cuộc hành quân sắp tới của đơn vị.

Chỉ lạ là không hiểu tại sao dấu vết con Ních dò theo không nhằm về thị xã mà cứ men mãi bờ sông A Rang, ngược sang mé tây đồng cỏ. Phía đó chỉ có rừng rậm.

Ý chí đuổi dần. Chúng tôi lết đi chậm chạp. Bụi bốc lên dưới chân. Nhiều giờ trôi qua. Con Ních vẫn cần mẫn lần theo dấu vết vô hình lượn ngoằn ngoèo.

Chính vào lúc chúng tôi đã nản chí, bắt đầu bàn chuyện quay về thì hình tích hai kẻ chạy trốn thực sự hiện ra.

Dưới tán một cây kơ-nia mọc chơ vơ giữa tảng cỏ tranh cao lút đầu, Tuấn và Diệu Nương đã nghỉ chân. Đạn kiến đang tha đi những vụn cơm. Một mẩu thuốc lá rế vẩn bằng giấy báo. Nhưng đặc biệt rõ ràng, hằn sâu trên cỏ, như thể cỏ đã tạc nên thân hình người đang nằm. Một bức họa khắc nổi đáng vóc đàn bà, không thể nhầm lẫn...

Chúng tôi đuổi kịp họ trước lúc mặt trời lặn. Đã chớm tới cánh rừng thưa bên bờ tây đồng cỏ.

Một nhòai, chúng tôi dừng lại trước một dòng suối. Con Ních bị dòng nước xoá dấu vết. Chúng tôi ngồi xuống nghỉ. Im lặng đè nặng lên buổi hoàng hôn màu hồng thắm.

Thốt nhiên, giữa sự im lặng và tiếng rì rầm của dòng suối, lướt nhanh qua không gian một âm thanh bất ngờ giống như một gợn sóng mỏng.

– Tiếng đàn – Cù khẽ thốt lên.

Chúng tôi sững sờ, lắng nghe, hồ nghi. Đã tưởng chỉ là một cảm giác sai lạc, không ngờ sau một lát nín thở chờ đợi, chúng tôi nghe thấy thẳm thì tiếng hát.

Chúng tôi vượt nhanh qua suối, nhẹ chân tiến tới nơi vắng lên giọng ca. Đây là một dải rừng thông. Những cây thông cao vút, mọc cách thưa. Một tà khói mỏng bốc lên trong chiều. Chúng tôi khom rạp xuống, áp sát lại.

Một tiếng cành khô gãy dưới chân. Tiếng hát tắt lặng.

Tôi đứng thẳng lên sau một thân cây và căng mắt quan sát. Một cái bếp nhỏ với chiếc ăng-gô treo bên trên. Cây đàn ghi-ta vút bên bếp. Một chiếc võng dù căng giữa hai cây thông. Tôi biết rằng hai con mồi đang núp sau một bụi cây không xa bếp lửa.

Im lặng kéo dài, kéo dài mãi. Một cách máy móc tôi gạt chốt hãm khẩu AK vào nấc liên thanh.

– Các bạn... các anh em... – Giọng Tuấn – Chúng tôi không làm hại gì cả... Hãy để chúng tôi đi...

– Câm mồm ! – Bào, trinh sát viên hét – Đứng dậy. Giơ cao hai tay. Đi ra !

Một phút. Nhiều phút. Vẫn lặng ngắt. Cù bỗng buông sợi dây da. Tôi thấy con Ních chạy xéo qua và giây lát sau tôi nghe tiếng nó sữa ở bụi cây. Tiếng sữa rối rít, mừng rỡ.

Nhưng cũng đúng lúc đó, bụi cây lay động.

“ Ta rong chơi...” – Tiếng hát.

– Con điên — Cảnh tôi, ai đẩy gầm lên — Đồ đi !

Và tức thì súng nổ. Cả bốn khẩu AK cùng khạc đạn. Chớp đạn nhằng nhằng, xé rách lượt bóng tối đầu tiên đang phủ xuống.

Bốn khẩu tiểu liên cùng bắn hết băng, cùng câm bật. Bốn chúng tôi cùng lao vọt lên, cùng chết sững lại.

Sau bụi cây bị đạn bằm, hai con người ấy quẩn lầy nhau. Những vết đạn như càng vạy xiết hai cơ thể vào nhau. Vào giây phút cuối cùng, người đàn ông cố dùng thân mình đỡ đạn cho người đàn bà. Nhưng đạn khoan qua người họ. Ánh lửa từ bếp lấp loáng trên hai mảng lưng trần.

Chúng tôi đứng chết trân. Màn đêm vây dần lại. Cả bốn chúng tôi như bị trói vào nhau trong sự cam chịu một cái gì vô hình vô tận đang đổ xuống. Mùi thuốc đạn là dấu vết duy nhất của ý chí điên khùng, đã tan đi.

– A a a... — Cù bật rống lên.

Ngồi xuống bên Tuấn và Diệu Nương, tôi gỡ họ ra khỏi nhau.

★

Hai hôm sau chúng tôi nhận lệnh hành quân, cơ động về phương Nam. Vĩnh viễn giã từ làng Diêm. Tôi đã bình tĩnh trở lại. Cả Cù cũng vậy. Cuộc chiến đấu đang chờ đợi sẽ là lối thoát cho tâm hồn chúng tôi. Chúng tôi sẽ chiến đấu và sẽ quên.

Mùa khô nung vàng đồng cỏ. Và những ngọn gió đại gào hú làm bốc lên những cột lốc đỏ lờm bụi. Những ngọn gió điên rồ như có móng vuốt, cào xé mặt đất.

Chúng tôi chỉ không ngờ rằng chúng tôi đang tiến vào mùa khô cuối cùng của cuộc chiến. Chúng tôi đã bắn chết những người báo trước hoà bình, vậy mà hoà bình vẫn đến.

Trên đồng cỏ, suốt mùa khô, gió thổi. Những trận gió lạnh và những cơn gió đại.

Bảo Ninh

Bến Không Chồng

(tiểu thuyết của Dương Hương, giải thưởng Hội nhà văn Việt Nam 1991, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội 1991)

— Hoài Văn —

Được giải thưởng Hội nhà văn Việt Nam 1991 cùng với **Mảnh đất lắm người nhiều ma** của Nguyễn Khánh Trường và **Nỗi buồn chiến tranh** của Bảo Ninh, tiểu thuyết **Bến không chồng** của Dương Hương là một tác phẩm hấp dẫn có nội dung phong phú, cốt truyện được xây dựng trên những sự kiện xảy ra ở nông thôn miền bắc vào những năm Cải cách ruộng đất và những năm chiến tranh chống Mỹ, hai thời điểm lịch sử mà trong văn học Việt Nam chưa có mấy tác phẩm đi sâu vào khai thác.

Cũng như **Mảnh đất lắm người nhiều ma**, **Bến không chồng** là một cuốn tiểu thuyết giàu tình tiết và chứa đựng một lượng thông tin quý báu, nói lên phần nào thực tế cuộc sống ở nông thôn miền Bắc trải qua hai cuộc Kháng chiến.

Đây là một truyện dài dễ đọc nhờ ở bố cục sáng sủa, các chương đoạn được sắp xếp một cách khéo léo, không gượng ép, ngôn ngữ mộc mạc, dí dỏm, mặc dầu đôi chỗ còn gượng gạo, chưa hẳn là cái ngôn ngữ chân phương đích thực của những người sinh sống ở nông thôn.

Truyện diễn ra ở một làng ven biển, mà người ta có thể đoán được là thuộc tỉnh Thái Bình. Nguyễn Vạn, nhân vật chính của truyện là một chiến sĩ Điện Biên, ngày hoà bình trở về sống ở làng. Là một đảng viên, một người vốn ngay thẳng, ít nhiều có “ phẩm chất cách mạng ” tuy rằng khá giáo điều, Nguyễn Vạn bỗng nhiên trở thành người trọng tài nghiêm khắc trong cuộc tranh chấp giữa hai họ trong làng mình, họ Nguyễn và họ Vũ, hai họ có mối thâm thù nhau từ lâu đời. Anh tỏ ra là một người can đảm và kiên quyết khi phải đối phó chống lại những thành kiến của người khác, nhưng bản thân anh thì lại không từ bỏ được những định kiến của chính mình. Bệnh giáo điều và sơ lược đã dẫn anh đến hành động sai lầm đầu tiên, đó là vụ bắt giam ba bố con ông Xung, người cùng họ với mình, về tội “ phản động, phá hoại tài sản của nhà nước ”, v.v... Nguyễn Vạn luôn luôn dựa vào những điều mà anh vẫn tin tưởng cho rằng đấy là “ đạo lý cách mạng ” để ứng xử, đối phó trong mọi tình huống. Nhưng anh đã bất lực trước cái thực tế ở quê mình, một thực tế không đơn giản như anh tưởng. Anh sẽ chuốc lấy mọi sự vất vả để cuối cùng sẽ thất bại. Cái chết của anh không biết có làm cho dân làng Đông thức tỉnh không ?

Nỗi bất hạnh của Nguyễn Vạn thật ra cũng là số phận chung của dân làng Đông, từ cuộc tình duyên trắc trở của đôi lứa Hạnh và Nghĩa, đến cảnh goá bụa ở vậy của chị Nhân, thân phận cô đơn của Đậu, Thẩm, Cúc, v.v..., những cô gái “ không chồng ”.

Nguyên nhân của sự bất hạnh này vì đâu ? Vì chiến tranh, vì nghèo đói, dốt nát, hay vì cả những định kiến cứng nhắc trong đầu óc mỗi con người ?

Qua cuộc đời của những người làng Đông, tác phẩm của Dương Hương đã nói lên được khá nhiều vấn đề phức tạp còn tồn tại ở nông thôn, đặc biệt ở nông thôn miền Bắc : tâm lý tộc họ, gia trưởng, thành kiến đối với việc phụ nữ không có con để “ nối dõi tông đường ”, v.v... Một cách chung hơn, nó nói lên một tình trạng xã hội lạc hậu nghiêm trọng.

Câu chuyện Thủy vì yêu, hay thương hại Nghĩa, hay vì chính bản thân cô cũng bị cái tâm lý kia ảnh hưởng, mà phải đi làm tình với một kẻ qua đường để hồng có được mụn con cho chồng mình, quả là một chuyện khó có thể chấp nhận được trong một xã hội tiến bộ, bình thường. Không có một đạo lý nào bắt buộc cô phải tự hành hạ mình vì hạnh phúc của người khác đến mức như vậy.

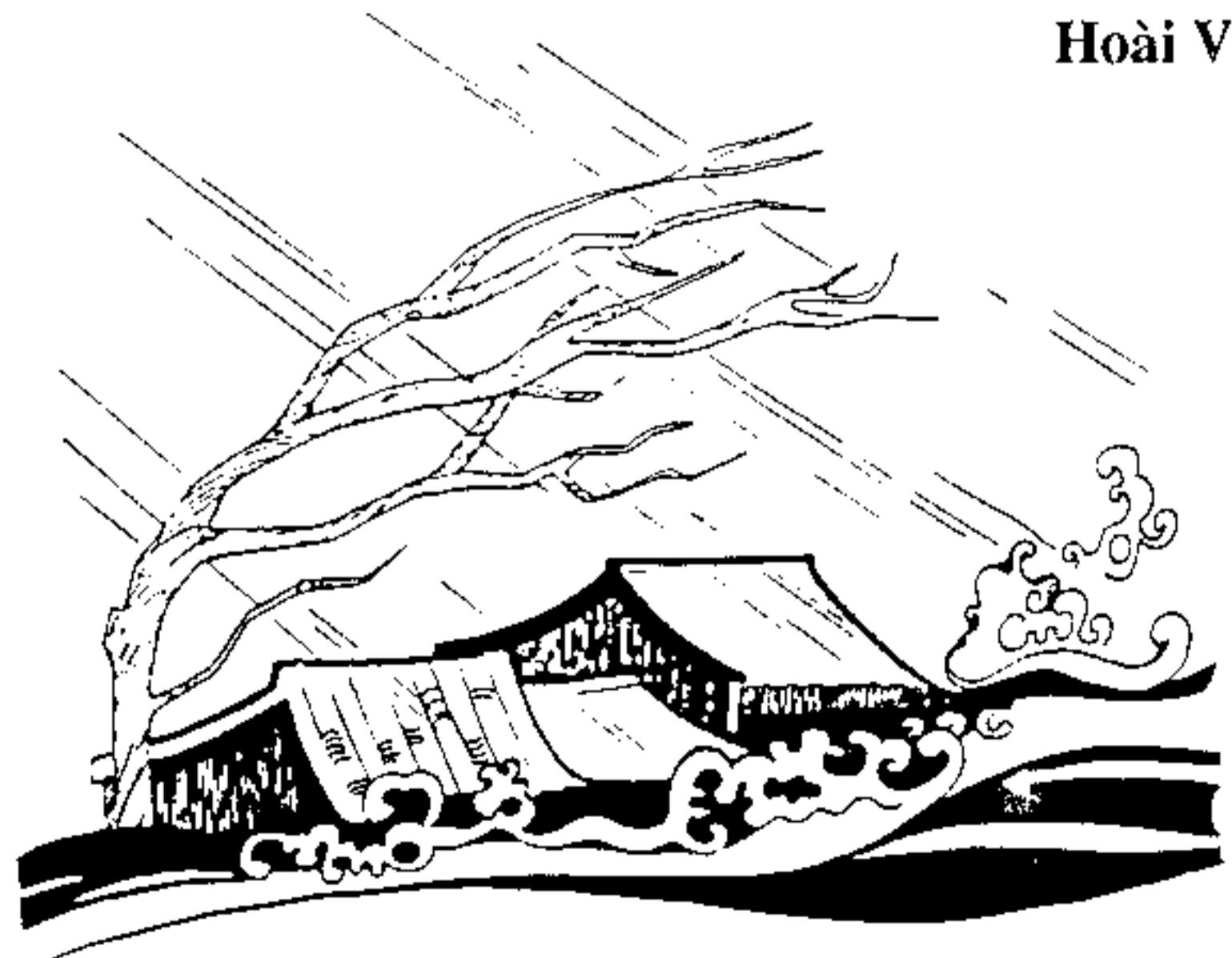
Có một cái gì không ổn trong hành động của Thủy cũng như trong cách hành sự của nhiều nhân vật khác trong truyện, bắt đầu từ “ chú ” Vạn, rồi chị Nhân, rồi Nghĩa, rồi Hạnh... Tất cả những nhân vật này đều là nạn nhân của những định kiến lỗi thời : Vạn trong quan hệ với chị Nhân và sau này với Hạnh, Hạnh phải bỏ làng ra đi vì có thai với “ chú ” Vạn, Nghĩa trước việc Thủy không có con, v.v...

Trong **Bến không chồng** cũng như trong **Mảnh đất lắm người nhiều ma**, người ta còn gặp lại những biểu hiện của một thứ tâm lý mê tín dị đoan, tàn tích mà những thời xa xưa còn để lại, như cái gò ông Đồng, cái hồ Mắt Tiên, với những chuyện quỷ nhập, ma ám. Chính “ con ma mặt đỏ ” đã nhập vào Hạnh để, trong cơn mê loạn, cô đã hiến thân cho “ chú ” Vạn, một kết thúc có phần nào gượng ép.

Nhưng đây là tiểu thuyết và nhà văn hoàn toàn có quyền hư cấu, thậm chí sử dụng những tình tiết đôi khi siêu thực, cốt sao gây được sự hấp dẫn và không làm tổn hại đến cái lô- gích chung của cốt truyện.

Mặc dầu không thiên về phân tích, song tiểu thuyết **Bến không chồng** cũng khơi lên được một số vấn đề mà người đọc phải tự tìm lấy lời giải đáp. Nó xứng đáng là một trong những tác phẩm tiêu biểu của một giai đoạn văn học trong đó có nhiều tác giả đang dưng cảm đi sâu vào những vấn đề còn tồn tại trong xã hội Việt Nam trải qua gần nửa thế kỷ từ sau Cách mạng tháng Tám và sẽ còn ngăn cản bước đi lên của nó.

Hoài Văn



Con người trong vũ trụ ? Vũ trụ trong con người ?

Hàn Thuý



Cercles dans l'eau, de M. C. Escher (linogravure, 1950).

1. Tâm điểm của vòng tròn là con chuồn chuồn :

Cuối hạ sang thu, mặt hồ phẳng lặng. Một con chuồn chuồn đang bay lượn bổng đáp xuống mặt nước, rồi lại bay đi. Sự cố (évènement) đó làm gợn trên mặt hồ một làn sóng vòng tròn truyền đi mỗi lúc một rộng. Tâm điểm của vòng tròn không phải là con chuồn chuồn, mà là chỗ nó đậu xuống mặt nước : sự thật của đời thường, chẳng có gì lạ. Sự thật của đời thường là chỗ thơ và toán cùng từ đó bay đi, theo những hướng khác nhau ? đã hẳn. Nhưng toán, hay nói chung lý luận và thực nghiệm khoa học, đi đến tận cùng lại nhiều khi thơ mộng và hùng vĩ vô cùng, tuy rằng trên đường đi thường lắm đá sỏi khô khan.

Nếu các cố hỏi tại sao sóng truyền đi thành vòng tròn lập tức nảy ra một chuỗi lý luận : rằng theo định nghĩa vòng tròn là tập hợp các điểm có khoảng cách bằng nhau từ tâm điểm ; rằng vận tốc sóng truyền đi trên mọi hướng đều bằng nhau ; cho nên lúc nào khoảng cách cũng bằng nhau, bởi thế sóng hình vòng tròn.

Một sự thật khác của đời thường, đã được đo đạc kỹ lưỡng từ thế kỷ 19 là : đối với bất cứ vật thể nào đang di chuyển, vận tốc ánh sáng trên mọi hướng đều bằng nhau. Vậy hãy tưởng tượng sự cố chuồn chuồn đáp xuống mặt nước làm phát ra một ánh chớp. Ánh sáng cũng truyền đi theo vòng tròn với vận tốc rất lớn ; vòng tròn đó là một, với người ngồi trên bờ hồ, và với con chuồn chuồn. Thế nhưng bây giờ (mời bạn hít một hơi thở thật sâu và đọc tiếp !), đối với con chuồn chuồn, vì vận tốc ánh sáng theo mọi hướng là bằng nhau nên luôn luôn nó tự thấy mình ở tâm điểm của vòng tròn. Con chuồn chuồn ở đâu thì tâm điểm vòng tròn ở đó.

Kết luận : không gian chúng ta đang sống không phải là

không gian của Euclide vì theo Euclide mỗi vòng tròn chỉ có một tâm điểm ; mà là một thứ không gian " cong " trong đó mỗi vòng tròn có vô số tâm điểm !

Đoạn dẫn nhập này người viết phóng tác theo một ý của triết gia Bertrand Russel để giải thích lý thuyết tương đối, đọc từ thời còn sinh viên nên không còn nhớ tên sách, mặc dù hình ảnh còn in trong óc cho tới bây giờ. Tuy nhiên nếu bạn đọc thích loại văn phổ biến khoa học không có hoặc rất ít công thức toán, bài báo này xin giới thiệu một số sách mới ra vài năm gần đây, giới hạn trong phạm vi tìm hiểu vũ trụ. Phải là sách vì khuôn khổ một bài báo không thể nào viết đến nơi đến chốn. Và xin nói trước dù ít công thức thì loại sách này cũng đòi hỏi bạn bỏ thời gian đọc kỹ, không thể đọc như truyện. Trình độ khoa học không cần quá tú tài, thích hay không thích loại chủ đề này quan trọng hơn là vấn đề trình độ. Có lẽ ngoài ra còn có sự cần thiết, nếu bạn quan tâm đến những vấn đề của thời đại, cho bản thân mình, hay để có thể nói chuyện với thế hệ trẻ, v.v... Riêng người viết nghiệm thấy rằng để hiểu các công thức khô khan đôi khi cần áp dụng trong nghề mình, cũng cần biết trước cái đại ý trình bày trong các sách phổ biến khoa học, nhất là loại sách do các bác học danh tiếng đích thân thảo ra. Tất cả các sách giới thiệu dưới đây đều đang còn bán trong các hiệu sách lớn.

2. Không - thời gian ; hạt và sóng.

Einstein có viết một cuốn sách nhỏ phổ biến thuyết tương đối, ngày nay có lẽ đã được dịch ra khắp các thứ tiếng lớn trên thế giới (1). Cuốn sách này cho biết rõ điểm khởi đầu trong những suy nghĩ đã dẫn nhà đại bác học đến thuyết tương đối, xét lại những khái niệm tưởng như vĩnh viễn trong trực giác con người là khái niệm không gian và thời gian. Từ đó đi đến công thức nổi tiếng chuyển hoá vật chất và năng lượng, mở đầu kỷ nguyên năng lượng nguyên tử. Thuyết tương đối cũng mở ra một kỷ nguyên mới về vũ trụ luận, trong đó không gian và thời gian không thể cách biệt, trở thành một thể thống nhất ngày nay gọi là không - thời gian.

Thật ra nói như vậy không đúng lắm, vì năng lượng nguyên tử không thể tách rời khỏi thuyết cơ học lượng tử. Trong khi thuyết tương đối vẽ ra cái khung cảnh lớn bao la của không - thời gian thì cơ học lượng tử đi sâu vào những phản ứng, di chuyển vô cùng tế vi của các hạt lượng tử, giải thích sự cấu tạo của các nguyên tử và vì thế trở thành nền tảng thứ hai không thể thiếu được của khoa học ngày nay. Đúng về mặt công thức mà nói thì thật ra ngoài những áp dụng vĩ mô như vũ trụ học, như phi thuyền không gian... người ta ít khi dùng đến thuyết tương đối ; chỉ có một ứng dụng đời thường ít người biết đến là việc xác định vị trí trên trái đất của xe cộ thuyền bè (nếu có máy phát sóng thích hợp) bằng vệ tinh : nếu chỉ dùng cơ học cổ điển thì độ chính xác phải tính bằng cây số (km) trong khi nếu dùng các công thức của thuyết tương đối thì độ chính xác vào khoảng mười mét : sự cấp cứu các thuyền bè trên biển, hoặc xe cộ lạc trong sa mạc trở thành dễ dàng, chắc chắn ; không nói tới những áp dụng tương tự cho nhà binh.

Trong khi đó phạm vi áp dụng của cơ học lượng tử lớn hơn nhiều và bao trùm đời sống hàng ngày ; nó giải thích về cơ bản những nguyên lý của hoá học, của điện tử học, của nhiệt động học (tức là của tất cả các vật thể và máy móc chung quanh chúng ta trong đời thường) ; nó giải thích hiện tượng

bán dẫn, hiện tượng laser... Khổ thay ! để hiểu để cơ học lượng tử đến chỗ tận cùng cơ bản của nó cần có một thái độ “phá chấp” đến kinh hoàng : sóng tức là hạt mà hạt tức là sóng. Khi nói sóng là nói đến cái gì truyền ra và có ảnh hưởng đến khắp không gian và khi nói đến hạt tức là nói đến một cái gì rất nhỏ, chỉ xuất hiện ở một điểm trong không gian mà thôi. Nhiều người cho rằng thế giới khách quan nó là như thế, không có gì để hiểu cả, cứ việc áp dụng những công thức của cơ học lượng tử, chuyển hoá giữa hạt và sóng, sẽ đi đến những hiệu quả vô cùng chính xác và sẽ giải thích được (gần như) mọi hiện tượng trong đời thường (mặc dù cơ học lượng tử chấp nhận một nguyên tắc không thể chính xác (principe d'incertitude), thể hiện qua công thức của Heisenberg). Cuốn sách phổ biến kiến thức về cơ học lượng tử nổi tiếng nhất là **Ánh sáng và vật chất (2)** của Feynman. Cuốn này tập hợp bốn bài diễn giảng trong một câu lạc bộ trí thức tại Mỹ. Feynman không những là một bác học được giải Nobel mà còn là một nhà sư phạm “kiểu Mỹ” rất hồn nhiên bình dị, có biệt tài đánh trống bongo, theo các sinh viên ông kể lại. Văn viết của ông như văn nói, khó kiếm được người giản dị hoá được hơn ông cái đề tài hắc búa này.

3. “Big Bang” và lịch sử vũ trụ.

Khi đem áp dụng lý thuyết tương đối vào nghiên cứu vũ trụ thì các nhà vật lý học thiên văn đi đến kết luận (hiện nay hầu như không còn ai phản bác) là vũ trụ bắt đầu có khoảng 15 tỷ năm trước từ một vụ “bùng nổ vĩ đại” của không - thời gian (“big bang”). Có tức là có cả không gian và thời gian cùng một lúc, “trước đó” không có thời gian ! Muốn hiểu tại sao từ lúc bắt đầu có thời gian đến nay lại tính được một khoảng thời gian hữu hạn, xin mời bạn đọc “**Lược sử thời gian**” (3) của Steve Hawking, người kế thừa ghế giáo sư toán của Newton ở trường đại học Cambridge. Ông cùng cộng tác với Penrose (7) để nghiên cứu các khoảng “không gian đen” và về các giây phút bắt đầu của vũ trụ. Trong “**Lược sử thời gian**”, những kết quả nghiên cứu vũ trụ học kết hợp thuyết tương đối và thuyết lượng tử được thuật lại một cách giản dị và sống động, cho thấy sự kế thừa và sự cộng tác của các nhà bác học khắp nơi trên thế giới, trong đó có tấm gương can đảm hy sinh tận tụy cho khoa học của Hawking, một người đã toàn thân bất toại, chỉ còn sống trên ghế có bánh xe lăn, và nói cũng phải dùng máy chữa và khuyếch đại âm thanh. Cùng viết về chủ đề sách của Hawking, và phát triển rộng hơn ra, hai tác giả khác được dư luận truyền thông ở Pháp đánh giá cao là Hubert Reeves, với các cuốn “**Giờ say sưa**” (4) và “**Kiên tâm trên trời xanh**” (5), và đặc biệt là Trịnh Xuân Thuận, với cuốn “**Giai điệu sâu kín**” (6). Hai tác giả này đều có lối viết tương đối dễ đọc, thậm chí có phần nào dễ dãi, trong phần chính của sách, đưa những chú thích kỹ thuật và những luận cứ chặt chẽ, công thức v.v... vào phụ lục, có thể thoả mãn được hai loại độc giả. Mặc dù chủ đề giống nhau nhưng mỗi người có cách phát triển riêng, người đọc có thể thích đọc người này hơn người kia nhưng có lẽ đọc một người là đủ.

Những vấn đề được đề cập đến theo dòng lịch sử của vũ trụ là sự hình thành và phát triển của các thiên hà song song với sự kiến tạo ra các nguyên tử, nguyên tố như sắt, đồng, chì, kẽm, khinh khí, dưỡng khí v.v... giải thích và chứng minh tại sao có chúng và tại sao chúng được phân phối thế này hay thế

kia... Không phải chỉ có thuyết tương đối và thuyết lượng tử được bàn đến và sử dụng. Người đọc còn được chia sẻ những suy tư, có lẽ phổ biến trong các nhà khoa học, những cảm xúc bay bổng và miên man trước vẻ đẹp của tự nhiên, trước sự hài hoà của các quy luật tự nhiên khiến cho sự sống có thể nảy sinh trên trái đất. Đó là một điều bí ẩn, cũng như những điều bí ẩn khác là “tại sao thế giới này có thể hiểu được” ? Tại sao thời gian chỉ đi có một chiều ? Những câu hỏi các cơ mà đây chất thơ. Riêng người viết bài điểm sách này rất thích đoạn đầu của cuốn “**Giai điệu sâu kín**”, trình bày hình ảnh của vũ trụ trong trí tuệ con người qua các thời đại ; và cũng hơi dị ứng trong vài đoạn sau khi tác giả bàn về thượng đế, có lẽ vừa không đủ vừa không cần thiết.

4. Con người sáng tạo ra vũ trụ.

Tiểu tựa này cũng là tựa thứ nhì của cuốn “**Giai điệu sâu kín**”. Có lẽ vì theo ý tác giả, nhất là sau khi đã điểm qua những quan điểm vũ trụ luận khác nhau trong lịch sử, hình ảnh vũ trụ hiện nay cũng là một hình ảnh của con người sáng tạo ra mà thôi, mặc dù những hiệu quả thực tế lớn lao và tính đồng nhất của các quy luật tự nhiên lý giải gần như mọi hiện tượng từ vĩ mô đến vi mô ?

Vậy thế nào là quy luật của tự nhiên ? Có thể có cùng những quy luật đó đối với những sinh vật có trí tuệ khác, ở một hành tinh khác không ? Thật ra không thể trả lời những câu hỏi này một cách triệt để một khi mà khoa học chưa đi đến được tận cùng, khám phá một hệ thống quy luật nhất quán và bao trùm mọi hiện tượng. Điều ấy hiện nay chưa có, và có thể có hay không cũng không biết được, hai lý thuyết cơ bản của vật lý học cho đến nay vẫn chưa hoà đồng được với nhau một cách tuyệt đối. Chưa hoà đồng được ở đâu bạn đọc cũng có thể tìm thấy trong các sách đã dẫn, chứ không phải chỉ có những kết quả coi như chắc chắn. Cuốn sách của Penrose “**Trí tuệ mới của Hoàng Đế**” (7) trình bày những vấn đề đang nằm ở đầu trận tuyến, liên hệ toán học, tin học, sinh lý bộ não, và thuyết lượng tử... một thí dụ của những hướng nghiên cứu tổng hợp và hiện đại. Cuối cùng, nếu bạn chỉ có thì giờ đọc một cuốn sách để có một khái niệm về những vấn đề kể trên, xin giới thiệu cuốn “**Thế giới ở bên trong thế giới**” (8), rất hấp dẫn và có nhiều dẫn liệu lịch sử ; một cái nhìn tổng hợp về vũ trụ quan của các nhà khoa học hiện đại mà không quá thiên về một quan điểm riêng của tác giả ; đáng tiếc chưa có bản dịch tiếng Pháp.

(1) *La Relativité*. Einstein, Petit Bibliothèque Payot (1956). Nguyên bản tiếng Đức.

(2) *Lumière et Matière, Une étrange histoire*. Richard Feynman, InterEditions (1987). Nguyên bản tiếng Mỹ.

(3) *Une brève histoire du temps*. Steve Hawking, Flammarion (1989). Nguyên bản tiếng Anh.

(4) *L'heure de s'enivrer*. Hubert Reeves, Seuil (1986).

(5) *Patience dans l'azur*. Hubert Reeves, Seuil (1981, 1988).

(6) *La Mélodie secrète*. Trịnh Xuân Thuận, Fayard (1988) và Folio, Gallimard (1991).

(7) *The Emperor's new mind, concerning computer, minds, and the laws of physics*. Roger Penrose, Oxford University Press (1989) (mới có bản dịch tiếng Pháp).

(8) *The world within the world*. John D. Barrow, Oxford University Press (1988).

TOURINDOCHINE

PARIS

DU LỊCH ĐÔNG DƯƠNG

TOURINDOCHINE, Galerie EDEN
Entrée par le 97 avenue d'Ivry, PARIS 13
Tél : (1) 45 83 50 66
Fax : (1) 45 83 51 69

☛ Để phục vụ đồng bào Việt Nam và bà con Cambốt, Lào muốn về thăm quê hương và gia đình

☛ Hãng du lịch **TOURINDOCHINE-PARIS** đảm nhận tiến hành mọi thủ tục giấy tờ theo yêu cầu của quý khách

☛ **TOURINDOCHINE-PARIS** sẵn sàng tổ chức, hướng dẫn du khách và gia đình đi thăm các nơi với giá đặc biệt

☛ Xe hơi đón rước từ phi trường, đưa ra tận phi trường

☛ Từ tháng 1.1993, bác sĩ người Âu của **TOURINDOCHINE-PARIS** sẽ thường trú tại SAIGON để chăm lo sức khoẻ của quý khách và thân quyến (xin hỏi điều kiện tại văn phòng tại Paris hay văn phòng đại diện tại chỗ)

☛ Mỗi tuần có 6 chuyến bay khứ hồi PARIS-SAIGON, PARIS-PHNOPENH, PARIS-VIENTIANE, và 2 chuyến bay PARIS-HANOI (hãng hàng không quốc tế)

☛ Giá vé máy bay khứ hồi :

PARIS-SAIGON (hay PHNOPENH, VIENTIANE) : từ **6 000 FF** đến **7600 FF**

PARIS-HANOI : từ **6 000 FF** đến **7 900 FF**

(*xin chú ý* : trong giá vé máy bay, không kể các phí tổn khác)

☛ Quý khách ở Mỹ và các nước châu Âu ngoài Pháp muốn đi về Việt Nam, Lào, Cambốt và kết hợp du ngoạn Paris và vùng lân cận trong vài ngày : **TOURINDOCHINE-PARIS** sẽ lo liệu thủ tục nhập cảnh Đông Dương và tổ chức tiếp đón, hướng dẫn du ngoạn Paris vùng Paris.

☛ Mọi chi tiết và chỉ dẫn : xin liên lạc với Văn phòng **TOURINDOCHINE-PARIS** tại Galerie EDEN, lối vào ở số 97, Avenue d'Ivry, 75013 PARIS. Giờ mở cửa : từ thứ hai đến thứ sáu, từ 9 g 30 đến 18 g 00

TOURINDOCHINE-PARIS cần đại lý tại những nơi có nhiều kiều dân Việt Nam, Lào, Cambốt cư trú. Xin liên lạc bằng thư hoặc điện thoại với văn phòng